VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA ★ ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

★ HOAN NGHÊNH NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ VIỆC THÀNH LẬP ỦY BAN KHOA HỌC

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

★ QUAN ĐIỂM PHẢN ĐỘNG, PHẢN KHOA HỌC CỦA PHAN KHÔI PHẢI CHĂNG LÀ HỌC MÓT CỦA HỒ THÍCH?

của NGUYỄN ĐỔNG CHI

★ TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

★ NHỮNG NHÀ CÔNG TÁC ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC PHẢN ĐỐI LUẬN ĐIỆU XẢO TRÁ CỦA BỌN HỮU PHÁI

(Tập san **Địa lý tri thức** *Trung-quốc)*

THÁNG 6 NĂM 1958

41

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU
VĂN SỬ ĐỊA
Thư ký tòa soạn : **Trần Huy Liệu**
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

— *Hoan nghênh nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập Ủy ban khoa học*
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 1

— *Quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi phải chăng là học mót của Hồ Thích ?*
NGUYỄN ĐỔNG CHI 7

— *Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc* NGUYỄN CÔNG BÌNH 25

— *Những nhà công tác địa lý Trung-quốc phản đối luận điệu xảo trá của bọn hữu phái*
HỒNG KIỆU *dịch*
(theo *Địa lý tri thức* Trung-quốc) 37

— *Vấn đề chữ của dân tộc Thái* (tiếp theo và hết)
NGUYỄN THÀNH 43

— *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn* (XIV)
TRẦN HUY LIỆU 56

— *Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế*
NGUYỄN KHẮC ĐẠM 66

— *Đính chính về bài : « Những vấn đề được sửa lại trong cuốn* Sách giáo khoa chính trị kinh tế học *sắp xuất bản lần thứ ba »*
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 72

Ý kiến trao đổi :

— *Bài ca « Người đàn hay ở Long-thành » cũng là một khúc ca đoạn trường của Nguyễn Du*
LÊ THƯỚC 77

— *Góp mấy ý kiến về quyển « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam » (quyển I) do « Nhà xuất bản Văn Sử Địa » xuất bản* NGUYỄN LỘC 83

HOAN NGHÊNH

NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ VIỆC THÀNH LẬP ỦY BAN KHOA HỌC

NGÀY 29-4-1958, trong buổi bế mạc khóa họp lần thứ tám, Quốc hội nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua nhiều nghị quyết về xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam. Trong những nghị quyết quan trọng ấy, có nghị quyết :

« Lập Ủy ban khoa học, phụ trách nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên ».

Những nghị quyết của Quốc hội nói chung, và nói riêng nghị quyết lập Ủy ban khoa học, làm cho tất cả những người công tác khoa học chúng ta rất phấn khởi. Đúng như thủ tướng Phạm Văn Đồng đã chỉ rõ : « Càng bắt tay vào việc phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp v.v... theo yêu cầu và khả năng nước ta, chúng ta càng thấy sự cần thiết xây dựng và phát triển nền khoa học, nền kỹ thuật của nước ta, đủ sức giải quyết những vấn đề của nước ta. Lại thêm hiện nay, ai nấy đều thấy rõ tác dụng vô cùng vĩ đại của khoa học và kỹ thuật, nhất là ở nước xã hội chủ nghĩa. Cho nên chúng ta phải kiên quyết đấu tranh để mau chóng xây dựng những cơ sở đầu tiên cho việc nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu thiết thực của việc phát triển kinh tế quốc dân... ».

*
* *

Khoa học gắn liền với đời sống của nhân dân và phải phục vụ nhân dân, không thể có « khoa học vì khoa học » được, mà chỉ có khoa học vì xã hội, vì nhân dân, vì sự tiến bộ

của nhân loại. Dưới chế độ tư bản, khoa học bị giai cấp tư sản thống trị lũng đoạn, sử dụng cho lợi ích của một thiểu số giai cấp bóc lột chống lại nhân dân, chống lại tiến bộ. Và ở đấy, các nhà khoa học có lương tâm, các nhà khoa học chân chính bị ruồng bỏ, thậm chí không còn có tự do để làm công tác của mình. Thái độ của chính phủ tư sản Pháp đối với nhà bác học Joliot Curie, thái độ của chính phủ tư sản Mỹ đối với hàng trăm nhà bác học yêu chuộng hòa bình, đã chứng rõ điều đó. Khoa học ở các nước tư bản phát triển với một tốc độ chậm chạp không phải vì những nhà khoa học ở các nước ấy không giỏi, mà chính là vì ở đấy, họ thiếu khả năng và điều kiện để phát huy tài năng của họ.

Chỉ ở dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khoa học mới có đầy đủ điều kiện để không ngừng phát triển và các nhà khoa học mới được trọng dụng đầy đủ để phục vụ sự tiến bộ của xã hội, của nhân loại. Không phải ngẫu nhiên mà Liên-xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, tính đến nay mới có 41 năm, đã vượt Mỹ là nước tư bản đã già hơn 200 năm về khoa học. Không phải ngẫu nhiên mà trong khi Mỹ chỉ có thể có được vệ tinh nặng trên 10 ki-lô-gơ-ram, còn Liên-xô nước đầu tiên phóng vệ tinh nhân tạo, mới đây đã có vệ tinh thứ ba nặng 1.327 ki-lô-gơ-ram. Chế độ xã hội chủ nghĩa đã vượt và nhất định sẽ vượt xa các nước tư bản về nhiều phương diện, trong đó có phương diện khoa học.

Ở Việt-nam, từ sau Cách mạng tháng Tám, do phải kháng chiến trong luôn tám, chín năm, công tác khoa học chưa được tổ chức theo đúng như ý muốn của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là Đảng và Chính phủ ta không quan tâm đến công tác khoa học.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, một khoa học chỉ phương hướng cho tất cả các ngành khoa học khác, dù là tự nhiên hay xã hội, đã được truyền bá trong cán bộ, trong nhân dân. Những nhà khoa học tự nhiên, những nhà kỹ thuật và chuyên môn đã được trọng dụng để phục vụ cho kháng chiến. Về khoa học xã hội, đáng chú ý nhất là ngay trong kháng chiến, năm 1953, Trung ương Đảng Lao động Việt-nam đã chủ trương thành lập « Ban nghiên cứu văn học, sử học và địa lý ». Cũng lúc bấy giờ, nhiều nhà sử học, văn học lẻ tẻ vẫn tiếp tục công tác của mình.

Nói chung, ngay trong điều kiện kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác khoa học đã được khuyến khích và những người làm công tác khoa học đã gắn bó chặt chẽ với

nhiệm vụ cách mạng đang đặt ra. Cái cảnh « khoa học vị khoa học », khoa học thoát ly thực tế đấu tranh của nhân dân, lúc bấy giờ, có thể nói là hầu như không có.

Riêng về công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, ngay trong thời kháng chiến, chúng tôi đã cố gắng phục vụ cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đang diễn ra quyết liệt. Mặc dầu nhận thức chưa được rõ rệt và còn nhiều thiếu sót, chúng tôi cũng đã thấy rõ rằng công tác nghiên cứu văn học, sử học và địa lý không phải là một công tác kinh viện, công tác của những người nằm trong tháp ngà, cách biệt với thực tế đấu tranh của các giai cấp lao động, của Tổ quốc. Nhiều bạn chắc còn nhớ nội dung những số *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đầu tiên đã tới tay các bạn. Giữa lúc cuộc cách mạng phản đế và phản phong diễn ra quyết liệt, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* chủ yếu đã hướng vào những vấn đề trung tâm, như bóc trần quan điểm đế quốc phong kiến trong sử học, văn học Việt-nam, đồng thời đặc biệt chú trọng nghiên cứu vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trong lịch sử Việt-nam.

Từ ngày hòa bình lập lại, cách mạng Việt-nam chuyển sang giai đoạn mới ; ở miền Bắc cách mạng xã hội chủ nghĩa bắt đầu ; ở miền Nam, cách mạng dân tộc dân chủ vẫn tiếp tục. Và trong phạm vi toàn quốc, cuộc đấu tranh để thống nhất dân tộc đang diễn ra gay go. Hướng chủ yếu của công tác nghiên cứu văn học, sử học, địa lý cũng đã kịp thời thay đổi. Việc chống những quan điểm tư sản đã đi đôi với sự cố gắng vận dụng phương pháp Mác — Lê-nin trong khi đề cập đến những vấn đề thực tiễn đang đặt ra cho cách mạng. Những bài tranh luận, chẳng hạn như về vấn đề nhận định văn học Việt-nam viết bằng chữ Hán, về vấn đề đánh giá Vũ Trọng Phụng ; những bài nghiên cứu về sự hình thành dân tộc Việt-nam, về giai cấp tư sản Việt-nam, về công thương nghiệp Việt-nam, về giai cấp công nhân Việt-nam ; những bài chống quan điểm phản động của đế quốc Mỹ chẳng hạn như bài chủ nghĩa Malthus-mới, đã chứng tỏ sự cố gắng của công tác nghiên cứu văn sử địa gắn bó với nhiệm vụ cách mạng trước mắt, với đời sống hàng ngày của nhân dân, của Tổ quốc. Sự cố gắng ấy không phải ngẫu nhiên mà có. Nó là biểu hiện ý thức chấp hành đường lối của Đảng trong công tác. Chính nhờ sự lãnh đạo của Đảng, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đã có được ý thức ấy, ý thức chống lại quan điểm « khoa học vị khoa học », và coi khoa học là một vũ khí để phục vụ cách mạng. Tất nhiên, đó là chưa nói về trình độ chủ

nghĩa Mác — Lê-nin, còn cần được nâng cao hơn nhiều nữa, cho nên tuy có ý thức gắn bó với nhiệm vụ cách mạng, song chưa phải là đã phục vụ được cách mạng đúng theo yêu cầu và ý muốn của chúng tôi. Dù sao, với phương châm *vừa học vừa làm, vừa làm vừa học* và *luôn luôn hướng vào phục vụ cách mạng*, chúng tôi tin rằng công tác nghiên cứu văn học, sử học, địa lý của chúng ta nhất định sẽ giảm bớt được khuyết điểm và ngày càng tiến bộ hơn.

*
* *

Một hiện tượng không lợi cho công tác mà trên tờ tập san này, chúng tôi đã từng nhiều lần nhắc tới là vấn đề tổ chức các cơ quan khoa học nói chung và nói riêng là vấn đề tổ chức cơ quan nghiên cứu văn học, sử học, địa lý. Chủ nghĩa xã hội tự nó là sự thể hiện của khoa học. Có thể khẳng định rằng: không có khoa học thì không thể nói đến chủ nghĩa xã hội được. Mà đã nói đến khoa học, thì tất phải nói đến vấn đề tập hợp những người làm công tác lại để cùng có một phương hướng công tác, cùng có một kế hoạch công tác ăn khớp với kế hoạch chung của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn cách mạng và xuất phát từ tình hình thực tế của ta (tình hình cán bộ, tình hình khả năng và yêu cầu). Về công tác nghiên cứu văn sử địa cũng vậy. Nó không có thể là một công tác tự phát, tùy tiện theo ý muốn của mỗi người, chúi trong tháp ngà, lánh xa thế sự. Nó không có thể là một công tác riêng lẻ của cá nhân này hay cá nhân khác mà phải là công tác của tập thể. Nói một cách khác, công tác khoa học và những người làm công tác khoa học cần được tổ chức lại. Hiện nay, tình trạng coi khoa học tách rời với thực tế đấu tranh của xã hội, tình trạng công tác rời rạc tản mạn không phải là không có, thậm chí cả tình trạng không có phương hướng, không có kế hoạch trong công tác cũng vẫn thường xuất hiện. Đó là chưa kể còn có những trạng thái tư tưởng ảnh hưởng không tốt đến công tác nghiên cứu khoa học ở nước ta. Có người tự phong cho mình là con người số một, thậm chí là kẻ duy nhất có thể làm công tác khoa học. Trái lại, có người cho rằng một nước mới thoát khỏi chế độ thuộc địa và nửa phong kiến ở nước ta, chưa thể nói đến công tác khoa học được. Những tình trạng và trạng thái tư tưởng trên đây là những trở ngại cho việc chấp hành nghị quyết của khóa họp Quốc hội vừa qua, cần được sớm khắc phục. Tuy nhiên, đó không phải là tình trạng phổ biến.

Chúng ta không chối cãi rằng trình độ khoa học của chúng ta còn thấp kém — đó chỉ là lẽ dễ hiểu; chúng ta cũng không chối cãi rằng những người làm công tác khoa học ở nước ta còn cần được bồi dưỡng thêm nhiều, rất nhiều về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, về kiến thức chuyên môn của mỗi người, song điều cần chú ý là:

Nếu thiếu tổ chức, thiếu sự hướng dẫn của Đảng và Chính phủ thì công tác khoa học không thể phát triển, và những người làm công tác khoa học cũng không thể có điều kiện tối đa để luôn luôn tự bồi dưỡng thêm, đặng nhận trách nhiệm của mình đối với cách mạng, đối với Tổ quốc.

Chúng ta đang chập chững tiến vào công tác khoa học. Từ bước chập chững, chúng ta nhất định sẽ có thể đi vững vàng để đi nhanh và ngày càng đi nhanh hơn nữa. Khó khăn tuy có nhiều, song chúng ta cũng có rất nhiều thuận lợi, thuận lợi quyết định nhất là Đảng, Chính phủ đã kiên quyết đặt ra vấn đề lập Ủy ban khoa học mà Quốc hội khóa họp thứ tám đã thông qua. Thuận lợi quan trọng nữa là đứng trong phe xã hội chủ nghĩa, chúng ta sẽ được Liên-xô, một nước tiền tiến nhất về khoa học trên thế giới hiện nay, và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khắc giúp đỡ.

*
* *

Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập Ủy ban khoa học được toàn thể nhân dân ta, trong đó có những người làm công tác khoa học, rất hoan nghênh, vì nó đáp ứng đúng sự mong mỏi của chúng ta. Việc lập Ủy ban khoa học đã là một yêu cầu cấp thiết, nhưng chúng tôi hiểu rằng việc tổ chức Ủy ban khoa học không phải là việc giản đơn. Nhiệm vụ của Ủy ban khoa học làm thế nào để có thể thích hợp với điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay? Việc tổ chức ra các ngành trực thuộc làm thế nào để có một tác dụng thiết thực? Về khoa học tự nhiên, trước hết cần chú trọng những ngành nào và cần quan tâm chuẩn bị xây dựng thêm ngành nào? Về khoa học xã hội, cũng vậy.

Để tiện cho công tác của Ủy ban khoa học sau khi thành lập, chúng tôi nghĩ rằng việc quan trọng hơn hết trước khi giải quyết các vấn đề trên đây là:

Kiểm điểm lại xem tình hình khoa học nói chung và tình hình công tác của mỗi tổ chức khoa học đã và đang hoạt động (cả tình hình công tác của từng cá nhân làm công tác riêng lẻ nữa) đến hiện nay như thế nào?

Dựa trên tình hình đã kiểm điểm, Ủy ban sẽ có một nhận định chung, phát hiện ra những vấn đề cần giải quyết và giải quyết những vấn đề đặt ra tùy theo sự cần thiết trước và sau của nó.

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, trải qua kháng chiến tám, chín năm và nhất là từ khi hòa bình lập lại đến nay, khoa học ở nước ta đã có những bước tiến nhất định của nó. Tất nhiên đã làm công tác thì không sao tránh khỏi được thiếu sót, trong điều kiện ở nước ta, thậm chí có nhiều thiếu sót nữa. Nhưng ngay việc nhận ra được những khuyết điểm của mình cũng đã là bảo đảm đầu tiên để giành lấy những bước tiến mới.

Một lần nữa, chúng tôi tỏ bày sự hoan nghênh của chúng tôi đối với nghị quyết thành lập Ủy ban khoa học và chúng tôi đặt rất nhiều tin tưởng vào sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học đối với công tác của chúng tôi.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Quan điểm phản động, phản khoa học CỦA PHAN KHÔI phải chăng là học mót của Hồ Thích

của NGUYỄN ĐỔNG CHI

PHAN Khôi ngày trước chỉ là một nhà viết báo chứ không phải viết sử. Thế nhưng, rải rác trong một số bài báo của Phan Khôi, có ít nhiều đề cập đến lịch sử và dùng sử quan để nhận xét sự việc. Hơn nữa, Phan Khôi đã từng chủ trương tờ *Sông Hương* ở Huế là một cơ quan bình luận về văn học và lịch sử. Qua luận điệu của những bài ấy, chúng ta thấy khá rõ tư tưởng, quan điểm và cái vốn hiểu biết của « nhà học giả » Phan Khôi. Và cũng qua đó, chúng ta cũng lại thấy chân tướng của con người « lập dị, khí khái » Phan Khôi. Bài này chỉ nói đến một khía cạnh khác trong tập hồ sơ của Phan Khôi để chúng ta thấy con người đó ngày xưa như thế nào mà ngày nay lại cố tình phản bội nhân dân, chống lại cách mạng.

Khi viết bài này, bạn Hồng Quảng ở tạp chí *Văn nghệ* (số 11) đã vạch cho ta thấy Phan Khôi « không phải độc lập sáng tạo » mà chỉ học mót lại những cái Hồ Thích đã nói từ lâu. Đúng thế. Phan Khôi là một tên học trò vụng về của Hồ Thích, mà Hồ Thích thì là một tên lính xung phong của thực nghiệm chủ nghĩa hay thực dụng chủ nghĩa của giai cấp tư sản phản động của đế quốc Mỹ do bọn Đi-uy (Dewey), Ram (James) và Mát (Mach) v.v... sáng tạo.

« Voi thuộc voi, ngựa thuộc ngựa » quả đúng như câu Phan Khôi nói (1), Phan Khôi mang tư tưởng phản động, phản

(1) Trong *Giai phẩm mùa thu*.

khoa học vốn có cội nguồn của nó. Con người ngày nay lớn tiếng bênh vực cho « cái tôi », cho « tự do » với con người ngày trước đã vênh váo « có cần *duy* gì mà làm gì » (1) chỉ là một. Mà luận điệu đó nói chung là luận điệu của một kẻ sặc sụa hơi men của thực nghiệm chủ nghĩa. Y như những con yêu tinh trong truyện kiếm hiệp, con người đó náu hơi im tiếng trong thời kỳ kháng chiến của Tổ quốc mà chúng ta tưởng đã được « bầu hồ lô » cách mạng làm cho lột xác rồi, ngờ đâu bây giờ đây lại lộ nguyên hình để tác yêu tác quái trong *Nhân văn — Giai phẩm.*

a) **Quan điểm duy tâm chủ quan.** Thực nghiệm chủ nghĩa là gì ? Đại khái nó có ba mặt liên quan với nhau : luận về thực tại, về chân lý và về phương pháp. Theo bọn thực nghiệm chủ nghĩa thì thực tại là do ba bộ phận làm thành : một là cảm giác, hai là các thứ quan hệ giữa cảm giác với cảm giác, giữa ý tượng với ý tượng, ba là chân lý sẵn có. Công thức đó chứng tỏ bọn chúng không thừa nhận thực tại là cái gì tồn tại, là thực tại khách quan của vật chất. Theo Lê-nin thì « vật chất là cái có tác dụng đến khí quan cảm giác của chúng ta mà làm gợi cảm giác ; vật chất là trong cái cảm giác nó cho ta một thực tại khách quan » (2). Trái lại, bọn chúng bảo « vật chất là yếu tố của các thứ cảm giác phức tạp hợp lại ». Cái mà bọn chúng gọi là « ý tượng » không ra ngoài chủ quan. « Chân lý sẵn có » mà bọn chúng giải thích là « nhân tạo » là « khái niệm trước còn lại » cũng đều là chủ quan. Do đó ta thấy thực tại của bọn thực nghiệm chủ nghĩa là một cái gì chủ quan, cái chủ quan đó bọn họ gọi là kinh nghiệm.

Chân lý theo bọn chúng là « nhân tạo », là « giả định », là một cái gì phù hợp với thực tại (tức là kinh nghiệm) nghĩa là đem tư tưởng quan niệm thí nghiệm đối với việc làm của con người xem có hiệu quả hay không. Có hiệu quả là chân lý, không hiệu quả là sai lầm. Theo các nhà duy vật biện chứng giải thích thì chân lý là nhận thức chính xác của con người phản ánh đúng qui luật của thế giới khách quan, tức là chủ quan phù hợp với khách quan. Đàng này đã cho thực tại là kinh nghiệm của chủ quan mà chân lý lại của mình tạo ra thì thực là chủ quan phù hợp với chủ quan. Vậy thì nói chung lại cả hai đều là chủ quan cả.

---

(1) duy tâm hay là duy vật.

(2) Lê-nin : *Duy vật luận và kinh nghiệm phê phán luận,*

Về phương pháp theo như nhà duy vật chủ trương thì phải qui định ý nghĩa của đối tượng, vậy tất phải từ trong quá trình thực tiễn, nhận thức qui luật tính của đối tượng ấy rồi căn cứ vào nhận thức đó mà kiểm tra lại thực tiễn, như nếu đạt đến kết quả của điều dự tưởng trong nhận thức, nhận thức đó phù hợp với đối tượng khách quan, ấy là chân lý. Còn kiến giải của bọn chúng thì lại cốt dựa vào ảnh hưởng và hiệu quả của đối tượng mà qui định. Phương pháp của chúng đại khái dùng để qui định ý nghĩa của sự vật, của quan niệm và của tín ngưỡng. Ý nghĩa của sự vật là sự vật ấy đối với cảm tưởng của người ta có ảnh hưởng thực tế gì. Ý nghĩa của quan niệm là quan niệm ấy trong kinh nghiệm của con người có tác dụng gì. Ý nghĩa của tín ngưỡng là ảnh hưởng hoặc hiệu quả của tín ngưỡng đó (1).

Nói chung, phương pháp của thực nghiệm chủ nghĩa đi vào con đường duy tâm : từ tâm lý đến vật lý, từ cái ta đến hoàn cảnh, từ tư duy đến tồn tại, từ cảm giác đến vật chất. Trái lại, con đường của các nhà duy vật là lật ngược trở lại : từ tồn tại đến tư duy, từ vật chất đến cảm giác, v.v...

Thực nghiệm chủ nghĩa là một dòng của duy tâm chủ quan. Đó là học thuyết mưu lợi nhẫn tiền của giai cấp tư sản, đặc biệt là giai cấp tư sản rất phản động của đế quốc Mỹ ; đó là thứ triết học rất thấp kém của bọn con buôn.

Hồ Thích dựa theo Đi-uy, nhận kinh nghiệm là sinh hoạt, sinh hoạt là để ứng phó với hoàn cảnh của con người, mà công cụ để ứng phó với hoàn cảnh là tư tưởng. Tư tưởng và phương pháp của bọn chúng là xoay vấn đề căn bản của triết học (tức là vấn đề quan hệ vật chất với ý thức) biến thành cái giải quyết « vấn đề con người ». Cho nên bọn chúng không bàn đến vấn đề duy tâm hay duy vật. Ý thức tư tưởng của giai cấp tư sản thường thường che giấu sự liên hệ trực tiếp giữa triết học và chính trị là như vậy.

Cần phải nói sơ lược tư tưởng và phương pháp của bọn thực nghiệm chủ nghĩa để sau này ta thấy tư tưởng và phương pháp của Phan Khôi cũng đều là một duộc. Có điều khác nhau là Hồ Thích thì vỗ ngực tự giới thiệu là mình thụ giáo của Đi-uy v v..., còn Phan Khôi học mót của Hồ Thích thì lại làm chước lập lờ.

---

(1) Bọn thực nghiệm chủ nghĩa cho quan niệm về thượng đế « có thể khiến cho nhân loại chúng ta an tâm, mãn ý, có thể làm cho chúng ta phát sinh lạc quan, tức có thể cho là « chân », (Hồ Thích, *Thực nghiệm chủ nghĩa*).

Phan Khôi học mót của Hồ Thích như thế nào?

Còn nhớ ngày trước, vào hồi năm 1933, Phan Khôi từng có luận chiến với đồng chí Hải Triều về duy tâm hay duy vật. Nói cho đúng, đây không phải là một cuộc luận chiến mà Phan Khôi đứng vào thế tấn công. Số là vào khoảng đó, Phan Khôi đang cầm cây gậy của Hồ Thích múa mênh trên một số báo từ *Phụ nữ tân văn* đến *Phụ nữ thời đàm* rồi đến *Sông Hương*, v.v... Khi một bài « Bác cái thuyết văn minh vật chất và văn minh tinh thần » của Phan Khôi đăng trên *Phụ nữ thời đàm* số 4 trong đó nồng nặc chủ nghĩa thực nghiệm thì đồng chí Hải Triều đã lên tiếng phản đối, vạch cho đối phương thấy tinh thần không phải có trước vật chất như « chân lý » của Phan Khôi. Chẳng hạn như Phan Khôi nói : « Hễ tinh thần đã đến một cái trình độ kia thì vật chất cũng đến một cái trình độ kia, tinh thần còn ở một cái trình độ này thì vật chất cũng còn ở một cái trình độ này. Theo lẽ ấy thì vật chất Đông phương sở dĩ kém Tây phương là tại tinh thần cũng kém Tây phương » và : « Hết thảy các thứ mà ta gọi là vật chất của Tây phương, tức là những đồ cơ khí lợi dụng cho sự sống loài người, đều sinh ra từ khoa học. Cái khoa học ấy có phải chợt một cái mà có ngay được đâu? Đã vắt ra bao nhiêu cái óc thông minh, trải mấy trăm năm mới tìm ra được đó chứ. Thế thì cái khoa học đó, cái mà phí bao nhiêu óc thông minh mới tìm ra được đó, còn là cái gì mà chẳng phải là tinh thần (1) ».

Ta thấy rõ : không những Phan Khôi cho vật chất là tùy thuộc vào tinh thần mà còn cho cái « mà trải mấy trăm năm tìm ra được đó » tức là kinh nghiệm, không phải là thế giới khách quan là tri thức của nhân loại về tự nhiên và về xã hội do đấu tranh trong sản xuất và đấu tranh giai cấp mà có, mà là cái cố hữu ở trong ý thức của con người, « phí bao nhiêu óc thông minh mới tìm ra được ».

Phan Khôi cho « vật chất của Đông phương sở dĩ kém Tây phương là tại tinh thần cũng kém Tây phương » có ý nghĩa gì? Phan Khôi muốn nói tinh thần của Tây phương đã hơn hẳn Đông phương và do đó vật chất cũng hơn hẳn, như thế Đông phương suốt đời mạt kiếp chỉ đáng làm đầy tớ cho Tây phương mà thôi. Cái thâm ý của Phan Khôi là ở chỗ đó. Cái óc « đầy tớ Tây phương » (dương nô) của tên học trò Hồ Thích cũng biểu lộ ở chỗ đó.

(1) *Phụ nữ thời đàm* số 4.

Bài bút chiến của đồng chí Hải Triều tuy chỉ mới đứng trên lập trường vật chất có trước, tinh thần có sau của triết học duy vật mà biện luận, nhưng cũng khá rạch ròi. Vậy mà Phan Khôi đã không có cái can đảm tự mình đưng hẳn về phía duy tâm để chống chọi với đối phương mà chỉ chối cãi quanh co, phân bua rằng chỉ nói về mặt hiện tượng mà không đả động đến nguyên lý. Hãy nghe lời của Phan Khôi : « Tôi chịu tôi chủ trương rằng tinh thần sinh ra vật chất nhưng tôi không chịu tôi đã theo duy tâm » và « Hay ! duy tâm hay duy vật thì mặc người ta, miễn khi giải thích nguyên lý nói chảy thì thôi, chứ « duy » gì mà làm gì » hay là « Thế thì tinh thần sanh ra vật chất đó chứ ! Có điều nó là hiện tượng chứ không phải nguyên lý » (1). Mấy câu đó chứng tỏ : một mặt cái duy tâm chủ quan của Phan Khôi không thể nào biện giải được nguyên lý của sự vật, một mặt khác Phan Khôi quay trở về cái chỗ đứng « không duy tâm không duy vật » mà bọn thực nghiệm chủ nghĩa vẫn thường ẩn nấp để lập lờ với thiên hạ. Câu « miễn khi giải thích nguyên lý nói chảy thì thôi » quả đúng với luận điệu không trung thực của bọn thực nghiệm chủ nghĩa. Đem quan niệm của mình giải thích sự vật, nghĩa là lấy chủ quan ứng phó với hoàn cảnh khi cần dùng đến, có hiệu quả tức là chân lý mà không hiệu quả tức là sai lầm ; chân lý đó giải thích đúng hiện tượng là đủ rồi chứ cần gì xét đến nguyên lý. Chân lý của Phan Khôi là như thế đó. Và sau này Phan Khôi bảo « chính trị vỗ vai văn nghệ » hay « mày lợi dụng tao, tao lợi dụng mày » cũng đại khái một thứ chân lý con buôn đó.

Thật là y như lối ngụy biện của Hồ Thích. Hồ Thích suy diễn ý tứ của bọn Đi-uy, nói : « Nguyên lai chân lý là nhân tạo, là hẳn nhân tạo đi rồi, là do người tạo ra để cung cấp cho người dùng, là bởi chúng nó rất hữu dụng nên mới cho cái tên đẹp là chân lý. Chúng tôi gọi chân lý vốn chẳng qua là một thứ đồ dùng của người ta. Chân lý cũng như giấy, bút, mực, bình trà trong tay chúng ta đều không khác gì nhau, đều là đồ dùng cho chúng ta cả (2) ».

Lập trường quan điểm của Phan Khôi đúng là đi ngược với chủ nghĩa duy vật, ở đây không cần phải nói nhiều. Tóm lại từ lúc triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Mác đang có cơ truyền mạnh vào Việt-nam, cung cấp vũ khí

(1) *Phụ nữ thời đàm* số 9.

(2) Hồ Thích : *Thực nghiệm chủ nghĩa.*

đấu tranh cho giai cấp vô sản, soi đường cho những người công tác sử học văn học thì Phan Khôi tự võ trang bằng ngòi bút đã cùn của Hồ Thích tung khói độc duy tâm chủ quan giảo hoạt của bọn thực nghiệm chủ nghĩa trên văn đàn. Cái đó làm lợi cho Phan Khôi hay cho ai? Sau này chúng ta sẽ nói đến.

b) **Quan điểm hình thức chủ nghĩa.** Cũng giống như bọn thực nghiệm chủ nghĩa thường mê hoặc người ta về tác dụng đặc biệt của phương pháp có vẻ khoa học của mình. Phan Khôi một điều hai điều thường xun xoe rằng mình đã dựa vào một cô bạn rất vững, rất đắc lực là « cô Logique » hay tức là « luận lý học » để lòe độc giả. Nhưng luận lý học của Phan Khôi là gì?

Thực chất nó là một thứ lý luận dung tục, lạc hậu, nói trắng ra là hình thức chủ nghĩa.

Thứ lý luận của Phan Khôi rải ra trên các bài báo có tính chất nghị luận thì nhiều lắm không kể xiết. Ở đây chúng ta chỉ nói đến một số bài báo có tính chất lịch sử. Do lập trường duy tâm chủ quan nên Phan Khôi đã sa vào hình thức chủ nghĩa. Mà đã như thế thì phương pháp của Phan Khôi không phải là phương pháp khoa học chân chính; nó không giúp ích gì cho ta để phát hiện sự vật phát triển theo qui luật khách quan. Nó là một thứ quan điểm phi lịch sử, phản khoa học.

Đã có lần Phan Khôi lớn tiếng suy luận rằng: « Nước ta không có chế độ phong kiến ». Trong một số báo *Phụ nữ tân văn*, Phan Khôi viết: « Ở trước mặt một người thuộc quốc sử mà bảo rằng nước ta từ xưa có chế độ phong kiến, người mình từng bị áp bức bởi nó, ngày nay mới bắt đầu thoát ly thì phải cho phép người ấy trợn mắt rún vai, lấy làm lạ một chút, mới là đạo công bình ». Bởi vì Phan Khôi cho rằng: « có phong tước, có thái địa nhưng người được phong không hưởng các quyền cai trị dân chúng ở trong thái địa của mình thì không phải là phong kiến » (1).

Bài ấy một khi đăng ra, đã có nhiều người không đồng ý và viết nhiều bài biện luận, bây giờ nhắc đến có lẽ là thừa. Nhưng cũng do đây, ta thấy thứ luận lý của Phan Khôi chỉ là nhận xét đơn thuần trên hình thức mà không nhìn vào nội dung của sự việc. Bọn phong kiến nước ta ngày xưa tuy trên danh nghĩa là « không hưởng các quyền cai trị dân »,

(1) *Phụ nữ tân văn* 1934.

nhưng thực tế « có phong tước » tức là chúng đã có một uy quyền lớn về chính trị ; « có thái địa » tức là có uy quyền lớn về kinh tế. Nói một cách khác, khi đã có hai cái đó, thì về mặt luật pháp rõ ràng bọn chúng đã đầy đủ võ khí để đàn áp bóc lột nông dân rồi. Cố nhiên lúc đó Phan Khôi không thấy được từ một tên địa chủ hạng bét cho đến một thân vương đầu triều tuy chúng không trực tiếp xử kiện, trực tiếp cai trị nông dân, nhưng trên thực tế chỉ với quyền thu tô và cho vay nợ lãi, chúng đã làm mưa làm gió trong một địa phương rồi. Nhưng dầu sao một người thuộc quốc sử như Phan Khôi lẽ đâu lại không biết bọn vương công huân thần đời Trần có đại điền trang, có nô tỳ nông nô, có quyền sinh sát trên trang trại mình v.v...

Ở đây không phải Phan Khôi dốt quốc sử, cũng không phải « trợn mắt rún vai » tỏ ra ta vừa phát hiện một điều mới mẻ, mà than ôi ! chính là Phan Khôi lặp lại lời học mót của Hồ Thích, vì Hồ Thích cũng từng chủ trương Trung-quốc không có chế độ phong kiến.

Cùng một lúc với bài « Nước ta không có chế độ phong kiến », Phan Khôi còn có bài « Thánh hiền ta đời xưa chưa hề có tư tưởng dân chủ » (1), vì Phan Khôi cho dân chủ nghĩa là « chủ quyền của một nước nắm trong tay toàn dân nước ấy » hay là « dân đã không có quyền thì còn làm chủ trong nước được ư ? » Hiểu như vậy thì thực là hiểu một cách sơ lược tức là hiểu theo từ lý chứ không nhìn vào sự việc, chưa nói nhìn vào bản chất của sự việc. Hiểu như thế có hai điểm sai lầm :

Một là đã lớn tiếng kết luận : « Dân chủ là chủ quyền của một nước nắm trong tay toàn dân nước ấy » mà Phan Khôi lại mang chế độ dân chủ tư sản ra biện hộ cho mình thì cũng thật là chuyện đến khôi hài. Nếu không bênh vực cho « chân lý sẵn có » thì hẳn Phan Khôi là kẻ dốt nát không biết rằng dân chủ tư sản chỉ là dân chủ của thiểu số người mà thôi. Hai là nếu tạm cho đi rằng nhận lầm về dân chủ tư sản như Phan Khôi là « thực sự » dân chủ đi nữa, thì lẽ nào Phan Khôi lại quên rằng những cuộc đấu tranh của quần chúng với vua chúa hay nói một cách khác đấu tranh của một số đông người với một số rất ít người để yêu cầu thay đổi chính sách hay cải cách chính trị v.v... còn biểu hiện yêu cầu dân chủ

(1) *Phụ nữ tân văn* 1934.

rõ rệt gấp mấy cái thứ « dân chủ » của Phan Khôi. Mạnh-tử là người chủ trương « dân là quý, xã tắc thứ hai, vua là khinh » đã bảo : « Khi vua làm hại dân, thì dân có thể không nhìn là vua mình nữa mà được phép phản đối vua...». Mặc-tử cũng có nói : « Người trên có lỗi thì can ngăn, người dưới có điều hay thì dò hỏi mà dâng lên » v.v... Tư tưởng dân chủ ở Trung-quốc đã manh nha từ đấy rồi, sao bảo là « chưa hề có » được.

Quả nhiên luận lý của Phan Khôi là luận lý trên danh từ, trên một « chân lý sẵn có ». Chỗ này phương pháp của Phan Khôi còn kém xa phương pháp của thầy học. Bởi vì Hồ Thích còn bảo « để ý sưu tìm sự thực, có gan đề xuất giả thiết, lại để ý tìm chứng thực » (1). Phan Khôi chỉ to gan đề xuất giả thiết mà nhắm mắt trước sự thực.

c) **Quan điểm vong bản, phản dân tộc.** Trước cách mạng, khi đọc một số bài báo của Phan Khôi, không ít người bực mình vì cặp mắt quái gở hay cặp kính quá đen tối của tác giả. Phan Khôi nhìn về quá khứ và hiện tại của dân tộc rất ảm đạm, nào « nước ta không có quốc học » (2), nào « cái cười của con Rồng cháu Tiên » (3), nào « tất cả cái tội về kinh tế đến cái tội về đạo đức cũng đều là tội của mấy nước ươn hèn » (4), nào « cái bệnh ăn cắp của Tàu » (5) v.v... ; mà nhìn về tương lai thì rất mờ mịt, ví dụ « Theo tôi tưởng « tịnh canh » hay « các tận sở năng », cái tư tưởng ngộ nghĩnh ấy phải đến lúc vô chính phủ mới thực hiện được. Loài người hãy đợi 6000 năm nữa. Còn bây giờ chỉ nói mà chơi v.v...»... (6).

Giữa lúc nằm trong ách thống trị của thực dân, khi nghe những nhận xét như thế của một « nhà học giả », những người hữu tâm với tổ quốc ai chẳng não nùng chua xót. Có phải Phan Khôi đứng ở lập trường của dân tộc muốn thành thật nhận

---

(1) Hồ Thích : *Đường rẽ của tôi (Ngã đích kỳ lộ).*

(2) *Phụ nữ tân văn* 1931.

(3) *Phụ nữ tân văn* 1931, trong đó Phan Khôi dựa vào tiểu thuyết *Cay đắng mùi đời* của Hồ Biểu Chánh để đi đến kết luận rằng người Việt-nam « có những cái cười vô nghĩa lý, vô ý thức, cái cười vừa ngu dại vừa độc ác » và « trình độ người mình đừng đem so sánh với ai làm chi, so sánh với người Pháp ở đây cũng đã thấy thua xa họ lắm ».

(4) *Phụ nữ thời đàm* 1933 trong bài « Khoa học không có tội ».

(5) *Phụ nữ thời đàm* 1933 trong đó Phan Khôi dẫn một bài thơ mà người đời sau thường gán cho Mạc Đĩnh Chi là nguyên có ở Trung-quốc.

(6) *Sông Hương* 1936 trong bài « Thuyết tịnh canh của Hứa Hành và chủ nghĩa cộng sản ».

người mình mọi bề thua kém để kích thích đồng bào mạnh dạn tiến lên nữa không? Có phải Phan Khôi tự ti tự hạ, cái tự ti tự hạ của một dân tộc lâu đời bị áp bức bóc lột không? Không. Không phải. Ở đây, ngoài cái « duy tâm chủ quan » đã nói ở trên, còn có một cái gì gần như là xuyên tạc, xảo quyệt, bôi đen lịch sử, mỉa mai nhân dân, chà đạp tổ quốc. Đương nhiên ở đây, ta lại đã thấy Phan Khôi để lòi cái đuôi Hồ Thích vì trước đó Hồ Thích cũng khuyên nhân dân Trung-quốc phải có can đảm nhận mình trăm cái đều kém như y đã viết: « tâm lý lười biếng, tư tưởng nông cạn, mê tín đến nhờ trời mới có ăn, thái độ thì như đứng bên kia sông xem nhà cháy » (1).

Bởi vì những lời phát biểu có tính chất nhục mạ dân tộc của Phan Khôi không phải vô tình mà có ý thức, không phải linh tinh lẻ loi mà là có nhất trí, có hệ thống.

Qua sự thử thách rèn luyện của cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Tám, Phan Khôi còn xưng xưng, nào là « nước Việt-nam ngày xưa triều đại là triều đại Thiệu-trị Tự-đức, cái nguồn văn chương là Tứ thư Ngũ kinh, còn nước Việt-nam ngày nay cũng là triều đại gì đó, chỉ khác cái nguồn văn chương là mác-xít, chứ cái thói kỵ húy của quan trường thì không khác. » (2) hay là « Tôi còn là tôi đâu được nữa » (3) thì chúng ta thấy rõ ràng chính Phan Khôi là một người trước sau không thừa nhận truyền thống anh dũng tốt đẹp của nhân dân, bước tiến bộ của hiện tại và triển vọng tràn trề về tương lai của tổ quốc. Quan điểm như thế, đúng là quan điểm vong bản, phản dân tộc!

Phải nói cho đúng một chút. Thỉnh thoảng cũng có khi Phan Khôi có bàn đến « Hãy gạt Triệu Đà và dòng dõi y ra ngoài Việt sử » (4) hay là « Cảnh cáo các nhà học phiệt » (5) v.v... có tính chất vì lịch sử vì dân tộc mà biện luận, nhưng bài trên tôi nhớ đâu trước Phan Khôi 200 năm đã có ý kiến của Ngô Thì Sĩ tương tự như thế (6), còn bài dưới chỉ là lời châm chọc của một thái độ « đánh trống bỏ dùi ».

---

(1) Trong bài « Phê bình đối với bản báo » trong *Nỗ lực chu báo* số 4 do Hồ Thích chủ trương.

(2) (3) Trong *Giai phẩm mùa thu*.

(4) *Sông Hương* 1936.

(5) *Phụ nữ tân văn* 1930, trong đó Phan Khôi công kích Phạm Quỳnh tự cao tự đại trên đàn văn như kiểu các nhà quân phiệt.

(6) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Phan Khôi không đứng ở lập trường nhân dân, lập trường tổ quốc khi viết bài « Một trang lịch sử — Mấy cuộc quần chúng vận động ở xứ ta » đăng trên mấy số *Sông Hương* (1). Trong bài đó, khi bàn về vụ chiếm tỉnh thành Quảng-nam năm 1885 sau khi Kinh đô thất thủ một thời gian, Phan Khôi viết : « Nhiều người thuật lại chuyện này mà lấy làm lạ không hiểu hôm ấy người ta đến đó làm chi mà đông như thế. Nếu nói đi lấy tỉnh thì những người đó có quân lính khí giới đã đành ; còn phần rất đông đến tay không đó là đến có việc chi. Có lẽ bởi mỗi người đều có bị tâm lý của mình kích thích giục cho phải đi mà mình không tự biết...». Nguyên đo việc chiếm tỉnh thành hồi đó do văn thân lãnh đạo có đông đảo quần chúng tham dự. Họ vây kín bốn xung quanh thành đòi bọn quan tỉnh giao lại cho nghĩa quân. Bọn chúng sợ hoảng, đứng trên thành nói vọng xuống, xin mời đại biểu của dân vào tỉnh nguyện giao lại thành v.v...

Ở đây ta thấy Phan Khôi coi nhẹ phong trào quần chúng. Phong trào đó từng bành trướng từ hồi Tây-sơn khởi nghĩa cho đến Nam-kỳ kháng Pháp. Phan Khôi lại đánh giá quá thấp lòng yêu nước của người Việt-nam trước sự xâm lăng của quân đội thực dân. Phan Khôi đã khéo mượn cái lối trực giác lý luận để xuyên tạc sự thật, diễu cợt quần chúng, giảm nhẹ tinh thần dân tộc của nhân dân lúc bấy giờ.

Cũng bài trên, đoạn nói về vụ xin xâu Trung-kỳ năm 1908 ở Quảng-nam, Phan Khôi viết : « Giá cứ như vậy [biểu tình ôn hòa] thì thật khó mà giải tán vì không có một cớ gì nhỏ mọn cho Chính phủ có thể viện lấy mà dùng đến võ lực. Nhưng ở Tòa sứ thì quần chúng giữ được trật tự mà còn ở nhà quê thì họ đã bắt đầu làm những việc phi pháp. Nhờ đó quan công sứ bèn hạ lệnh cho lính tập dùng roi và báng súng mà giải tán quần chúng cho đến không còn một người nào », và « Cứ theo lẽ phải mà nói, cuộc vận động năm 1908 nếu không có những vụ sát nhân này [bách tử Đề Sự, ngược sát Chánh Quát] thì nó sẽ quang minh chính đại đến đâu. Hoặc giả cái kế của nó cũng sẽ khác đi kia, chứ không phải nhân đó kéo dăm bảy trăm cả thân hào và sĩ dân vào ngục, lại đưa 12 tỉnh đến trong một thời kỳ khủng bố, có tỉnh như Bình-định còn khủng bố gấp mấy Quảng-nam nữa ».

Thái độ của Phan Khôi qua những đoạn nghiên cứu lịch sử này thật là rõ ràng như ban ngày. Theo Phan Khôi,

(1) Năm 1936.

giá nhân dân hồi đó cứ biểu tình một cách ôn hòa, nghĩa là xin xâu không được thì về, thì « quan công sứ » đâu có dùng đến võ lực để đàn áp khủng bố ; giá cứ đừng đụng đến mấy tên cường hào ác bá thì cuộc biểu tình sẽ « quang minh chính đại » đến đâu. Thật là lời lẽ của bọn cầm quyền, của bọn thực dân phong kiến. Đọc đoạn lịch sử mà Phan Khôi viết đây, ta thấy quần chúng nhân dân là những lũ phi pháp sát nhân, còn những tên râu xồm bụng phệ thực dân phong kiến thì trái lại, quả là những ông quân tử. Ngòi bút sử của Phan Khôi ở đây không phải trình bày bình luận sự việc một cách khách quan nữa, mà là đứng ở hàng ngũ địch để bôi nhọ ta, bôi nhọ sự thực. Nếu tôi dùng tiếng « bồi bút cho thực dân phong kiến » để chỉ Phan Khôi có lẽ hãy còn quá nhẹ.

Cũng vì thế mà cũng trong bài trên, đoạn nói về Xô viết Nghệ Tĩnh, Phan Khôi bảo : « Thóc và ruộng biết không thể chia được mà họ cứ đòi chia. Lính biết là không nên đánh mà họ cứ đánh. Đốt nhà biết là có tội mà họ cứ đốt. Giết người biết là sẽ bị giết mà họ cứ giết. Chưa đủ sức chống lại chính phủ mà họ cứ chống. Hết thảy những điều ấy người ngoài trông vào có thể bảo họ là dại, không thì là điên ». Không cần phải nói, chúng ta cũng thấy Phan Khôi không những nhắm mắt trước tinh thần đấu tranh sôi nổi và quyết liệt của nhân dân Nghệ Tĩnh mà còn cho tinh thần đấu tranh đó không phải phát xuất từ căm hờn cao độ của đám người bị áp bức bóc lột đến điêu đứng thảm hại, mà chỉ là vì loạn thần kinh. Dễ dàng thay và cũng xảo quyệt thay !

Trắng trợn hơn nữa, trong bài nói về « Khoa học không có tội » (1), Phan Khôi viết : « Hãy ghi lấy cái sử tích ấy [Minh-mạng giết ba ngàn dư đảng của Nguyễn Hựu Khôi] (2) rồi hỏi từ lúc nước Pháp là nước thịnh khoa học, chuộng cơ khí, sang đây đến giờ hơn 70 năm, coi có lần nào giết người bằng lần ấy không ? » Ở một bài khác đăng báo *Tràng-an* (3) nói về vụ thất thủ kinh thành Huế năm 1885. Phan Khôi có bài đầu đề là « Chết ngần ấy ít quá ! » ; nội dung bài đó, Phan Khôi bảo là mấy nghìn người Việt-nam chết trong vụ thất thủ kinh đô hồi ấy thật là ít ỏi.

Đây cũng là một phát hiện quan trọng của Phan Khôi, có điều phát hiện này không cốt để giúp ích cho việc nghiên cứu sử học mà cốt để biện hộ cho thực dân. Chắc bây giờ

(1) *Phụ nữ thời đàm* 1933.

(2) Tức Lê Văn Khôi.

(3) Số 39.

thì Phan Khôi không dám nhắc đến phát hiện này nữa vì những vụ tàn sát dã man, như xáu tay giết người hàng loạt trong Nam-kỳ khởi nghĩa hay là việc hãm đói chết hơn hai triệu người Việt hồi 1945 do bàn tay đẫm máu của thực dân Pháp đã hùng hồn biện hộ với Phan Khôi rồi. Chính lúc Phan Khôi cho đăng mấy bài đầy luận điệu phản quốc, phản dân tộc đó, trong độc giả có nhiều người tức tối nhưng không có ai nắm được một vài con số để trả lời cho tác giả vì những bản thống kê giết dân thuộc địa đời nào bọn thực dân đế quốc lại công bố cho ai xem đâu. Nhưng chắc Phan Khôi cũng không ngờ rằng tiếp theo số báo đăng bài nói trên của Phan Khôi, báo *Phụ nữ thời đàm* trong mục « Số tù ở Côn-lôn » có chép là tháng 5-1933 số tù có 2.584 người, tăng thêm năm trước là 298 người. Chỉ một con số ấy đủ cho ta thấy đại khái riêng những người yêu nước bị thực dân Pháp tù đầy, giam giữ trong các trại giam Sơn-la, Lao-bảo, Công-tum, Ban-mê-thuột v.v... và trong các nhà ngục huyện, tỉnh, thành phố v.v... trong những năm 1930-31 cho đến năm 1933 đó biết đến bao nhiêu mà kể. Tất nhiên con số những người bị thực dân Pháp giết hại không phải là ít ỏi như Phan Khôi đã bào chữa.

Tóm lại, trong khi nghiên cứu bình luận về sử, Phan Khôi đã tự lột mặt nạ cho mọi người thấy là mình đứng trong hàng ngũ của bọn thống trị, bọn Pháp thực dân diễu cợt nhân dân, xuyên tạc lịch sử. Con người đó quả là không có Tổ quốc.

d) **Quan điểm phản cách mạng, chống Đảng :**

Thực nghiệm chủ nghĩa mà hồi đó Hồ Thích nhập cảng của đế quốc Mỹ vào để làm gì ? Không có gì khác là để truyền bá tư tưởng quan điểm chống đối với chủ nghĩa Mác ở Trung-quốc ; chống đối với làn sóng cách mạng ngày càng bành trướng, càng sôi nổi của nhân dân Trung-quốc để hòng cứu vãn nền thống trị phản động của đế quốc phong kiến và tư bản quan liêu đang rấy chết. Hồ Thích cho đế quốc chủ nghĩa đối với Trung-quốc không phải là kẻ xâm lược mà là « hương hạ nhân đích hải ngoại kỳ đàm » (1) ; cho căn bệnh lớn của Trung-quốc không phải là tại bọn thống trị phản động, bọn phong kiến quân phiệt và bọn quan liêu tàn ác mà là tại nhân dân « ngu muội vô tri » ; cho Đài-loan không phải là lãnh thổ của Trung-quốc, v.v...(2) Thực nghiệm chủ nghĩa của Hồ Thích,

(1) Tạm dịch là « câu chuyện ly kỳ của dân chúng đối với người ngoại quốc ».

(2) Theo bài « Thực chất tư tưởng phản động của Hồ Thích » trong sách *Phê phán tư tưởng Hồ Thích* tập II.

châu lý của Hồ Thích nói chung là thứ « đồ dùng » để hoạt động « có lợi » cho đế quốc chủ nghĩa và giai cấp tư sản Trung-quốc.

Còn Phan Khôi thì thế nào?

Phan Khôi chủ trương « nước ta không có chế độ phong kiến » để làm gì? « Vì theo lịch sử nước ta, từ xưa đến nay chưa hề có chế độ phong kiến thì người mình bởi đau chịu nó áp bức, chúng ta ngày nay việc gì phải thoát ly » (1). Nghĩa là chúng ta cần gì phải xóa bỏ chế độ phong kiến vì có chế độ ấy trên lịch sử đâu. Nói như thế không những Phan Khôi không tán thành việc xóa bỏ chế độ phong kiến địa chủ mà hơn nữa, còn cho chế độ tư hữu theo kiểu tư bản chủ nghĩa hiện hành là một chế độ vĩnh viễn tồn tại, một cái gì tốt đẹp cần phải duy trì, không cần phải làm cách mạng.

Tại sao vào khoảng năm 1936, Phan Khôi đăng luôn mấy bài mạt sát Tôn-thất Thuyết trên báo *Tràng an* giữa lúc các báo chí quốc văn hồi ấy hô hào lấy ngày thất thủ kinh đô 23 tháng 5 năm ất dậu làm một ngày quốc sỉ, có ý khơi lòng căm thù với thực dân Pháp. Cố nhiên Tôn-thất Thuyết không phải là một vị anh hùng, một người hết lòng hy sinh vì nước vì dân gì, nhưng kể về tinh thần của bọn triều đình phong kiến thì Tôn-thất Thuyết cũng như Hàm-nghi là đứng về hàng ngũ kháng Pháp, là linh hồn của quân Cần vương, trái lại bọn Nguyễn Văn Tường, Đồng-khánh là đại biểu cho bọn đầu hàng, bọn bán nước. Mạt sát Tôn-thất Thuyết hồi đó, dụng ý của Phan Khôi rất dễ hiểu. Phan Khôi muốn vì chế độ thực dân, giập tắt lòng yêu nước thù giặc của mọi người.

Phan Khôi từng nói: « Làm cho kinh tế bị khủng hoảng và cả thế giới mấy năm nay, cái tội ở những nước nào chưa có khoa học như nước Việt-nam này là một » (2). Nói như thế để làm gì? Tất nhiên không phải Phan Khôi muốn khuyến khích cho người Việt-nam cũng như những nước ươn hèn chưa có khoa học khác xây dựng nhà máy sản xuất hàng hóa để cạnh tranh với hàng đế quốc và do đó để tiêu trừ nạn kinh tế khủng hoảng, vì trong hoàn cảnh bị áp bức về kinh tế, giai cấp tư sản Việt-nam cũng như giai cấp tư sản ở các nước ươn hèn khác làm gì mà cất đầu lên được. Đây là một bài cãi hộ vừa trắng trợn vừa liều lĩnh cho mấy tên

(1) *Phụ nữ tân văn* 1934.

(2) Trong bài « Khoa học không có tội ».

tư bản cạnh tranh nhau, sản xuất hàng hóa một cách vô tổ chức. « Đồ dùng » của Phan Khôi « có lợi » cho thực dân đế quốc là như vậy.

Nói đến cộng sản, nói đến Đảng thì thái độ của Phan Khôi không úp mở gì nữa. Thái độ đó là thái độ chống đối hoàn toàn.

Sau khi thất trận trên chiến trường duy tâm duy vật, « viên tướng » ấy dùng lối « chiến tranh lạnh » nghĩa là đem những cái tủn mủn vụn vặt để mỉa mai đồng chí Hải Triều và nhân thể đả kích vào chủ nghĩa cộng sản. Ở đây ta không nhắc đến ác ý đó.

Trong một bài đăng ở báo *Sông Hương*, chủ bút Phan Khôi viết : « Có điều ở xứ ta đây thật quả có phe phú hào với phe bình dân mà cái tình trạng sinh hoạt huyền cách nhau và cái quyền lợi phản đối nhau như ở các nước tư bản chủ nghĩa bên Tây không? Ở xứ ta đây trong những cuộc vận động chính trị hiện thời quả có phe phú hào nào âm mưu cùng nhau xui chính phủ Pháp những cái quyền lợi riêng cho mình mà làm hại bình dân không? » (1).

Trước vấn đề tỷ lệ huyền cách nhau về sinh hoạt và phản đối nhau về quyền lợi, Phan Khôi chỉ biết cãi hộ cho phe phú hào, cho rằng phe phú hào ở ta không bằng phe phú hào ở các nước tư bản, nhưng Phan Khôi lại không biết phe bình dân ở ta lại càng kém xa phe bình dân ở các nước tư bản, Phan Khôi cũng lại không biết phe bình dân ở ta chịu biết bao tầng áp bức bóc lột như thế nào. Còn như phe phú hào có âm mưu gì với chính phủ Pháp không, thì một vài tài liệu vặt như « Bức thư ngỏ cùng quan Tổng trưởng thuộc địa » của tên bợ đít thực dân Dương Bá Trạc (2), một vài hành động phản động của đảng bán nước bán dân là đảng Lập hiến của bọn Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long v.v... cũng đủ để trả lời cho Phan Khôi rồi. Chưa nói đến những âm mưu của bọn chúng từ Nam chí Bắc tuy lẻ tẻ mà thống nhất trong những việc bắt bớ chém giết nhân dân, tranh đoạt ruộng đất làm đồn điền, ăn bám công quỹ mà nhiều sách báo đương thời có nhắc đến.

Thâm độc và xảo quyệt nhất là Phan Khôi vu cáo lãnh tụ của vô sản thế giới nói riêng và vu cáo chủ nghĩa cộng sản nói chung. Phan Khôi so sánh : « Tôi thấy ông Lénine

(1) *Sông Hương* 1936 trong bài « Van bạn đồng nghiệp *Nhành lúa* ».
(2) Đã có in thành sách do nhà Đông Tây xuất bản.

hay ông Staline thì cũng chẳng khác nào ông Mussolini hay ông Hitler. Cái tướng tinh ho ra khói, khạc ra lửa ấy dễ dàng gì bảo họ cầm cái liềm hay cái búa » để mà diễu cợt : « Người như thế mà Hứa Hành bảo họ tịnh canh tôi cho là khờ rồi. Đến bảo theo cái tín điều « các tận sở năng » tôi cũng còn lấy làm ngại nữa » (1).

Đem một vài câu nói sơ lược của thuyết Hứa Hành ở thời đại cổ Trung-quốc để mà gán ghép vào cho chủ nghĩa xã hội khoa học ngày nay thì thật là không đâu vào đâu cả. Bởi vì theo kiểu « cùng cày » của Hứa Hành tức là chủ nghĩa bình quân lao động chỉ có thể áp dụng ở thời kỳ cộng sản nguyên thủy, chứ ở thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa không thể không phân công trong lao động sản xuất. Ở đây ta thấy Phan Khôi vứt cả luận lý học để cốt nói cho sướng miệng, để vu khống, chứ không phải để bình luận sử. Con người đó quả là con người nhan hiểm.

Bất tất phải nói nhiều nữa, Phan Khôi ngày trước quả là coi cách mạng, coi Đảng của giai cấp vô sản như thù nghịch. Cố nhiên người như thế đi theo cách mạng, đi theo kháng chiến mười mấy năm nếu không tự mình hết sức cải tạo thì dù có đi theo cho đến mãn đời cũng không thể nào tìm được chân lý, biết được sự thực. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ cho lắm khi thấy Phan Khôi gần đây chủ trương tờ *Nhân văn* để nói xấu cách mạng, vu cáo Đảng. Cái « tôi » của Phan Khôi quả vẫn là cái « tôi » của những phần tử trong hàng ngũ đối lập với cách mạng, với Đảng, không thể nào hòa nhịp được với cái « tôi » mới của nhân dân quần chúng đang tiến bước trên con đường xã hội chủ nghĩa, thì làm gì mà Phan Khôi chả than rằng « tôi đâu còn là tôi được nữa ». Cặp kính của Phan Khôi đeo ngày nay quả vẫn là cặp kính quá đen tối của bọn thống trị, bọn phản động nhìn lịch sử, nhìn nhân dân ngày xưa thì làm gì thấy được cái đẹp, cái tốt, cái đang lên của xã hội mới, thì làm gì mà Phan Khôi chả trách « triều đại là triều đại gì đó, cái thói kỵ húy của quan trường thì không khác ». Cái mà người ta gọi là « lập dị, khí khái » của Phan Khôi ngày trước cũng như ngày nay quả đúng là quan điểm chống nhân dân, chống cách mạng, và chống Đảng.

* * *

(1) Trong bài « Thuyết tịnh canh của Hứa Hành và chủ nghĩa cộng sản ».

Ở đây chúng tôi không nói đến một đời hoạt động về chính trị và tư cách cá nhân của Phan Khôi vì các báo chí đã kể ra nhiều lắm đi rồi. Qua giấy trắng mực đen, qua một số bài báo mà chúng tôi phân tích về từng quan điểm một ở trên, hẳn độc giả cũng thấy rõ tư tưởng lập trường của Phan Khôi như thế nào. Chân tướng con người đó đã khá rạch ròi.

Tại sao Phan Khôi lại học mót của Hồ Thích? Tại sao lại học mót một cách vụng về?

Không nghi ngờ gì nữa, Phan Khôi học mót của Hồ Thích vì tư tưởng căn bản của Phan Khôi ngày trước là tư tưởng nô dịch, y như tư tưởng « dương nô » mà đại biểu có tên tuổi ở Trung-quốc chính là Hồ Thích. Chúng ta cũng nên biết trong thời đại bọn thực dân đế quốc làm mưa làm gió ở thuộc địa thì ở thuộc địa nói chung thường có một số người trong đó có cả phần tử trí thức, hay bị lóa mắt về cái văn minh vật chất của Tây phương. Trong đó có hai hạng : một hạng tuy phục văn minh Tây phương là mạnh là giỏi nhưng họ vốn giàu lòng yêu nước nên mong muốn mọi người cố gắng học lấy cái văn minh đó để hòng giành lại chủ quyền của tổ quốc và kiến thiết đất nước. Cần phải thấy rõ : họ tuy phục văn minh Tây phương nhưng phục với tinh thần tự cường, với tinh thần tự hào dân tộc, tin tưởng giang sơn tổ quốc rồi sẽ có ngày tiến bước được như các nước Tây phương. Đó là một hạng.

Một hạng khác nhắm mắt sùng bái văn minh Tây phương qua những ông chủ mới, đến nỗi thấy cái gì của người cũng cho là đẹp là khôn, thấy cái gì của mình cũng cho là xấu là ngu đi cả. Từ chỗ tâng bốc sùng bái người, tiến đến nô dịch cho người cách nhau không đầy một bước. Và khi họ ra mặt mạt sát nhân dân, mạt sát tổ quốc là lúc họ đã vững chân trên con đường phản động. Hạng này so với hạng trên thực chất khác nhau như trời với vực. Phan Khôi cũng như Hồ Thích đều là điển hình cho hạng này. Nhưng Phan Khôi chỉ có thể sánh được với Hồ Thích một phần nào về hình thức nô dịch, còn như nội dung nô dịch thì lại khác xa. Nói như thế không phải bảo là bên này ít tính chất phản động, phản khoa học hơn bên kia. Việc đó nói lên sự cách biệt về bản lĩnh học vấn, chính trị và về môi trường hoạt động giữa hai bên. Ta thấy rõ :

a) Do tư tưởng nô dịch nên lúc hươc vào nghề cầm but, tự nhiên Phan Khôi đã thấy con đường mà Hồ Thích đang đi rất phù hợp với con đường mà mình đang chọn. Tự nhiên đang khát gặp nước, quan điểm và phương pháp mà Hồ Thích đang truyền bá ở Trung-quốc được Phan Khôi mượn lấy tự võ trang cho mình. Nhưng Hồ Thích tốn bao nhiêu công phu đi đây đi đó ; đế quốc tốn cho hắn bao nhiêu cơm áo bơ sữa để cho hắn đầu độc có kết quả hơn 600 triệu nhân dân, để cho hắn về vời đẹp mặt hơn giai cấp tư sản mại bản bấy giờ đang cầm quyền thống trị Trung-quốc. Còn ở đây, đế quốc thực dân có tốn kém gì cho Phan Khôi không thì không biết ; chỉ biết rằng Phan Khôi chả cần phải đi đâu xa cả, chỉ nằm khểnh bên « bàn tĩnh » lặp lại ý kiến của Hồ Thích, cường điệu vào hoàn cảnh của Việt-nam để ký tên của mình ở dưới là được rồi. Cái học của Phan Khôi không có một hệ thống độc lập, không đủ để làm to chuyện như Hồ Thích. Còn như giai cấp tư sản Việt-nam tuy đã thành hình nhưng rất yếu ớt, lại bị chèn ép dữ dội, còn ai nghĩ tới chuyện vẽ mày vẽ mặt cho nữa. Vậy thì chỉ còn có một giải đáp là Phan Khôi làm như thế vì mục đích làm lợi cho thực dân đế quốc là chủ yếu.

b) Do tư tưởng nô dịch cho nên Phan Khôi thấy rất phù hợp khi bắt chước Hồ Thích phủ định giá trị lịch sử, phủ định truyền thống ưu tú của dân tộc. Từ đây lại tiến lên một bước là phủ định lực lượng quần chúng, phủ định tính chất tất yếu của cách mạng. Ngược lại, Phan Khôi đề cao thực dân đế quốc thống trị rồi từ chỗ đó, công nhận Tây phương nô dịch Đông phương là hợp lý ; công nhận « tội ở về phía mấy nước nhỏ yếu » là dĩ nhiên. Từ đây, Phan Khôi đã đứng bên kia hàng ngũ của chúng ta rồi. Từ đây chính Hồ Thích cũng không ngờ hắn đã có một đồ đệ khá trung thành ở Việt-nam rồi. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà gần đây Phan Khôi mới giở trò ở *Nhân văn — Giai phẩm*.

Tất nhiên kẻ đã mang nặng đầu óc nô dịch chỉ thấy cái lợi nhãn tiền chứ không có lý tưởng gì cao xa, không có kiến thức gì sâu rộng, Phan Khôi, qua những bài báo vừa vạch trên kia quả là một người dốt nát. Cho nên cái danh từ « học giả » quá to tát mà một số người hay gán cho Phan Khôi, không đúng.

Một tờ báo phát ngôn cho bọn Mỹ — Diệm miền Nam còn nói : « Phan Khôi đáng làm thầy cho cộng sản » (1). Câu nói

(1) Theo một tờ báo ở Sài-gòn. Phan Khôi đã chụp đăng đoạn này lên tờ *Nhân văn* số 2 với mục đích gì chắc độc giả cũng thừa hiểu.

đó thực là một câu khôi hài đến chua chát. Phan Khôi chỉ làm đầy tớ cho đế quốc phong kiến suy tàn rẫy chết, làm thầy cho giai cấp tư sản đầu cơ trục lợi trong nước thì được, chứ nếu Phan Khôi muốn học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì với quan điểm phản nhân dân, phản cách mạng nặng nề trong đầu óc như thế không biết bao giờ mới thành công mà bảo làm thầy cho cộng sản sao được ! Chủ nghĩa cộng sản có triết học duy nhất khoa học làm cơ sở cho lý luận, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử chứ có phải xa rời chân lý khách quan như mớ học thuyết học lỏm được của Phan Khôi đâu ! Chủ nghĩa cộng sản trọng tổ quốc, tin tưởng ở truyền thống anh dũng tốt đẹp của dân tộc chứ có phải vong bản, phản dân tộc như Phan Khôi đâu ! Chủ nghĩa cộng sản là đưa nhân loại tiến lên hạnh phúc, chinh phục tự nhiên, không có cảnh tượng người bóc lột người chứ có phải muốn cho dân tộc ở trong vòng gông trói của thực dân phong kiến, ca ngợi tự do cá nhân tư sản như lời của Phan Khôi đâu !

Ở nước ta trong giai đoạn miền Bắc tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần phải quét cho kỳ sạch những cái gì là phi lịch sử, là phản khoa học, là phản nhân dân, là chống Đảng, nói tóm lại là bóc trần những ý thức tư tưởng và chính trị nô dịch và phản bội, cũ cũng như mới, để đẩy mạnh việc học tập và xây dựng nền văn hóa mới của chúng ta. Chúng tôi viết bài này là cũng một mục đích đó.

4 - 1958

NGUYỄN ĐỔNG CHI

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

NGHIÊN cứu quá trình phát sinh và phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam cũng như đánh giá đúng vai trò của nó trong cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng đã đặt ra trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam thời kỳ cận đại.

Ông Trường Chinh, trong *Bàn về cách mạng Việt-nam* đã nhận định rất sâu sắc về tính chất của giai cấp tư sản Việt-nam và vai trò của họ trong cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Một số nhà sử học Việt-nam như các ông Minh Tranh, Trần Huy Liệu... đã đề cập tới vấn đề trên. Những kiến giải của các ông đã làm cho việc nghiên cứu vấn đề ngày càng được sáng tỏ. Tuy nhiên, trong điều kiện tài liệu còn thiếu thốn nên việc nghiên cứu bị hạn chế nhiều.

Viết tài liệu này, với một khả năng có hạn, chúng tôi chưa có tham vọng giải quyết vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam về mọi mặt của nó.

Chúng tôi chú ý rõi theo tình hình phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam trong thời Pháp thuộc qua các giai đoạn lịch sử, từ đó có thể sơ bộ nhìn thấy sự hình thành giai cấp tư sản Việt-nam.

Chúng tôi cũng chú ý tìm hiểu nguồn gốc xuất hiện giai cấp tư sản Việt-nam, sự tác động của chủ nghĩa đế quốc Pháp đối với sự phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam, mối quan hệ giữa giai cấp tư sản Việt-nam với tư bản thực dân Pháp và với giai cấp phong kiến Việt-nam, từ đó rút ra mấy đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam trong xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến.

Chắc chắn rằng những tài liệu lịch sử dẫn ra ở đây vẫn còn chưa đủ, ý kiến còn nông cạn. Chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung tài liệu và nghiên cứu thêm vấn đề này. Nhưng với một số ý kiến nhỏ chúng tôi hy vọng đóng góp được phần nào cho công tác nghiên cứu chung về toàn bộ vấn đề giai cấp tư sản Việt-nam.

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI PHÁP THUỘC

I

TƯ SẢN VIỆT NAM TRƯỚC CUỘC KHAI THÁC LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP (1858 — 1891)

1 — Những mầm mống tư bản chủ nghĩa Việt-nam.

Nghiên cứu về sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa là phải nghiên cứu về vai trò của nhà buôn không chế người sản xuất, về sự phân hóa trong đám người sản xuất nhỏ. Vì: « *Bước chuyển từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực hiện bằng hai cách: một mặt, sự phân hóa của những người sản xuất hàng hóa nhỏ sinh ra chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa; mặt khác, tư bản thương nghiệp mà đại biểu là thương nhân trực tiếp khống chế sản xuất* » (1). Ở Việt-nam, trong thời kỳ đầu Pháp thuộc, tình hình đó đã diễn ra như thế nào ?

Trước thời Pháp thuộc, thủ công nghiệp Việt-nam tuy bị nhà nước phong kiến kìm hãm nhưng nó vẫn tồn tại và phát triển, sự trao đổi hàng hóa vẫn ngày một mở rộng. Tới khi Pháp bước chân vào Việt-nam thì nhiều thành thị Việt-nam vẫn buôn bán khá sầm uất. Chợ-lớn, Hà-nội và nhiều thành thị khác là trung tâm của thị trường trong Nam và và ngoài Bắc. Vai trò hoạt động của thương nhân trong thành thị và từ địa phương đến thành thị khá quan trọng. Có nhiều thương nhân chuyên buôn tơ lụa ở Hà-đông, chum vại ở Thanh-hóa, bát ở Bát-tràng, Móng-cáy, chiếu ở Ninh-bình tải về Hà-nội bán trong các phố hàng Đào, hàng Chĩnh, hàng Chiếu, v. v..., và ngược lại nhiều thương nhân khác buôn hàng hóa từ Hà-nội tỏa về bán ở các địa phương khác. Cũng như Chợ-lớn là thị trường tập trung những hàng thủ công nghiệp từ các tỉnh lân cận : tơ lụa ở các tỉnh miền Đông, gạch ngói ở xung quanh Sài-gòn, Chợ-lớn, v. v... Sự sầm uất ở những thành thị ấy đã làm cho nhiều người ngoại quốc phải ca tụng đến độ ngạc nhiên. Người ta đứng trước cảnh hàng nghìn thuyền buôn chen chúc nhau trên sông Sài-gòn đã phải ví sông Sài-gòn năm 1859 như là một thành phố nổi trên mặt nước. (2) Cũng như Hà-nội thời đó, trong những ngày phiên chợ, các phố xá đều buôn bán tấp nập đến nỗi « *ở tất cả mọi chỗ sự giao thông hầu như bị tắc lại suốt từ 7 giờ sáng đến 2 giờ chiều* » (3). Ngoài những thương nhân hoạt động ở thành thị và nông thôn làm môi giới cho những người

---

(1) « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học ». Viện nghiên cứu kinh tế Liên-xô. Sự thật dịch, trang 75.

(2) J.Bouchot. Documents pour servir à l'histoire de Saïgon. 1859 à 1865, trang 21.

(3) André Masson. Hà-nội pendant la période héroique 1873-1888. Paris 1929, trang 137-39.

sản xuất nhỏ từ địa phương này qua địa phương khac, con co một sô thương nhân khác mà phạm vi hoạt động của họ ông lơn hơn : buôn hàng giữa Nam và Bắc, từ trong nước ra ngoài nươc. Đã co thương nhân Việt-nam chuyên buôn nhiễu từ Qui-nhơn rồi vận tải bằng đường bộ đem bán ở các tỉnh lận cận, mang ra Bắc-kỳ và sang cả Trung-quốc bán nữa. Rồi họ lại mua loại nhiễu đã nhuộm ở Trung-quốc đem về các tỉnh Trung-kỳ bán lại (1). Đã có thương nhân Việt-nam chuyên buôn đường và bộng tải sang Quảng-tây và Vân-nam bán.

Từ khi chủ nghĩa tư bản Pháp du nhập vào Việt-nam thì tính chất tự cấp tự túc trong nền kinh tế Việt-nam bị lay chuyển. Thị trường mở rộng. Thủ công nghiệp phẩm đem ra thị trường ngày càng nhiều. Không những hàng thủ công nghiệp như tơ, lụa, chiếu, đường, v.v... bán rộng rãi ở trong nươc mà còn được đem xuất cang. So xuất cảng ấy cũng tăng lên qua mỗi năm. Tỉ như số tơ xuat cảng tính từ 1-10-1866 đến 1-10-1867 là 10.440kg, từ 1-10-1867 đến 1-10-1868 là 19.458kg tức là tăng lên gần gấp đôi năm trước. Ở Bắc-kỳ va Trung-kỳ năm 1886, tổng số giá trị hàng xuất cảng là 9.112.433 phờ-răng thì riêng tơ sống 2.358.323 phờ-răng, lụa 764.056 phờ-răng, v.v... Hoạt động của thương nhân Việt-nam cũng mạnh lên nhanh chóng. Theo thống kê từ 1-10-1865 đến 1-10-1866 đôn số của các thuyền mành Việt-nam đi dọc bờ biển là 38.689 tôn-nô, qua một năm sau đã có 9.000 thuyền mành Việt-nam, với đôn số là 150.000 tôn-nô, tức là đã tăng lên gap bốn lần năm trước (2). Có một số thương nhân Việt-nam dần dan giàu có, trở thành hãng buôn lớn. Đã có những người thành lập công ty buôn bán, mở chi điểm ở địa phương để thu mua hàng hóa của người sản xuất nhỏ rồi đem đi nơi khác bán. Tỉ như công ty buôn lụa Phượng-lâu thành lập thời kỳ 1885 — 1888 đã thu mua lụa từ nhiều địa phương ở Bắc-kỳ vào Trung-kỳ bán, đặt trụ sở tại Thanh-hóa. Lối kinh doanh của một số thương nhân này từ chỗ môi lái giữa những người sản xuất nhỏ đã dần dần thể hiện tính chất của những người chủ bao mua, để rồi sau đó hoàn toàn khong chề người sản xuất nhỏ tiến lên thành chủ xí nghiệp co tính chất tư bản chủ nghĩa.

Trong lúc quan hệ giữa một số thương nhân với người sản xuất nhỏ đã có đổi khác thì giữa những người san xuat nhỏ cũng có một sự phân hóa. Thị trường càng mở rộng, sự cạnh tranh của cac thợ thủ công càng ráo riết. Sự chênh lệch về kỹ thuật giữa những người thợ thủ công cùng nghề cũng như tình hình giá cả ở thị trường lên xuống bất thường đã khiến cho một số thợ thủ công không còn có thể sản xuất một cách độc lập được nữa mà dần dần pnải phụ thuộc vào những người thợ thủ công khác. Quan hệ chủ thợ theo lối tư bản chủ nghĩa cũng bắt đầu thành hình một cách tự phát, nhất là ở những nơi tập trung nghề thủ công.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam trong thời kỳ đầu Pháp chiếm, do kết quả hoạt động của thương nhân và sự phân hoa trong đám người sản xuất nhỏ, đã thể hiện trong một số ngành sản xuất hàng hóa như sau :

---

(1) Lettre de De Verneville, consul de France à Qui-nhơn sur l'industrie des crépons annamites, 4-1-1881.

(2) Bouchot. Tài liệu đã dẫn.

Nghề ươm tơ và dệt lụa, the nhiễu. — Nghề ươm tơ và dệt lụa, the, nhiễu Việt-nam có khác với nhiều nghề thủ công khác. Trồng bông, dệt vải, đan lát, v.v... thì ở nơi nào cũng sản xuất được, thường là nghề phụ của nông dân, sản xuất có tính chất hoàn toàn tự cấp tự túc. Nhưng dệt lụa, the, nhiễu đã sớm thành những ngành sản xuất hàng hóa quan trọng ở Việt-nam. Sự sản xuất tơ lụa đòi hỏi kỹ thuật phức tạp và khó khăn, nó còn bị phụ thuộc vào nhiều điều kiện tự nhiên khác nên có những vùng chuyên nghề tơ tằm. Hà-đông, Bình-định, và mấy tỉnh ở Nam-kỳ là nơi chuyên nghề tơ lụa. Lụa nhiễu là một nhu cầu phổ biến trong nhân dân. Nghề ươm tơ, dệt lụa cũng thịnh hành từ lâu đời. Tơ, lụa Việt-nam đã đem bán sang Quảng-châu, Vân-nam, Tân-gia-ba. Chế độ tiền công trong nghề ươm tơ, dệt lụa đã từng có ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ trước khi bị thực dân Pháp chiếm đóng. Từ năm 1873, khi Jean Dupuis từ Nam-kỳ ra Bắc-kỳ điều tra tình hình kinh tế và chính trị, lúc đó y đã nói tới việc thuê mướn người trong nghề ươm tơ, mỗi công nhân thủ công ươm tơ công nhật là 0fr30. Lúc đó, Génin (giáo sư trường trung học Nancy, Pháp) cũng xác nhận về chế độ tiền công trong nghề ươm tơ ở Bắc-kỳ là «*Nếu công nghệ ở Bắc-kỳ ít phát triển, không phải vì giá nhân công cao (một người thợ ở đó mỗi ngày được trả công 0fr30)...*» (1). Năm 1881, nghề dệt nhiễu trong tỉnh Bình-định thịnh hành chế độ thuê mướn nhân công ở đó cũng đã có. Trong tỉnh Bình-định có 34 khung dệt nhiễu ; mỗi khung nếu dệt nhiễu sử dụng 4 người thợ (thường thường ba nam một nữ), nếu dệt lụa thì sử dụng ba người. Bảy tổng có nghề dệt nhiễu là Nhơn-ngãi, An-ngãi (thuộc phủ An-nhơn), Dương-an, Nhơn-an (thuộc huyện Tri-phước), Trung-sơn, Tài-lương, Yên-sơn (thuộc huyện Hoài-nhơn). Riêng làng Gò-mít tổng An-ngãi có 10 khung dệt nhiễu và làng Phô-trạch tổng Nhơn-an có 12 khung dệt nhiễu. Giá nhân công rất hạ. Dệt một tầm nhiễu hạng thường mất từ hai đến hai ngày rưỡi, một tầm nhiễu hạng nhì mất từ ba đến bốn ngày. Sau khi dệt xong một tầm nhiễu hạng thường, thợ dệt được trả công như sau : thợ dệt và thợ hồ nhiễu lĩnh ba quan, thợ quay guồng hai quan, thợ đưa thoi một quan, thợ soạn tơ một quan. Tổng cộng tiền công mỗi tầm nhiễu 7 quan. Giá mỗi thước nhiễu (thước ta=0m40) hạng thường từ hai quan đến hai quan rưỡi. Như vậy, người chủ khung dệt trung bình mỗi tầm nhiễu được lãi từ 5 đến 6 quan. (Ở Qui-nhơn lúc ấy một đồng bạc giá thường thường là 8 quan, thỉnh thoảng là 8 quan rưỡi, nhưng ít khi là 7 quan rưỡi) (2). Cũng vào khoảng thời đó, việc thuê mướn nhân công đã tiến hành trong nghề ươm tơ ở Trung-kỳ. Thường thường mỗi chỗ ươm tơ thuê ba người thợ phụ nữ, hoặc hai phụ nữ và một trẻ em. Công nhật thợ phụ nữ được 6 tiền vào khoảng 7 xu, trẻ em được ba tiền (3). Mỗi cân tơ (cân là trọng lượng một quan tiền kẽm), người chủ bán được từ 4 quan 5 tiền đến 5 quan 5 tiền (4).

Nghề nung gạch ngói và làm bát đĩa. — Cũng như nghề ươm, dệt lụa, nghề gốm là một ngành sản xuất hàng hóa quan trọng ở Việt-nam. Ở Bắc-kỳ có làng chuyên làm bát đĩa như Bát-tràng (Bắc-ninh),

---

(1) H. Thureau. Le Tonkin, Colonie française. Paris 1883. tr. 89-91.

(2) De Vernéville, tài liệu đã dẫn.

(3) (4) L'industrie séricole en Annam d'après les rapports de MM. les Residents de France à Phú-yên et à Qui-nhơn. Hà-nội 1889. Tr. 8.

có những làng chuyên làm nồi đất như ở Vĩnh-phúc. Ở Trung-kỳ có nơi chuyên sản xuất chum vại như Đức-thọ (Thanh-hóa) và nhiều nơi làm đồ gốm ở Bình-định. Ở Nam-kỳ nghề gốm tập trung ở quanh Sài-gòn, Chợ-lớn. Năm 1882, người ta đã thấy có chế độ thuê mướn công nhân trong các lò gạch ở vùng Chợ-lớn, Mỹ-tho, Sa-đéc, Châu-đốc, Rạch-giá, Tây-ninh, Bà-rịa và Biên-hòa. Mỗi lò gạch sử dụng 4 công nhân. Lương tháng mỗi người thợ được trả công 12 đồng bạc, nếu cơm nước do chủ cung cấp thì được lĩnh 8 đồng. Nếu làm khoán, thợ đưa gạch vào lò hoặc rỡ gạch ra thì cứ 1.000 viên được lĩnh 2 phờ-răng. Thợ nặn gạch cứ 10.000 được lĩnh 9 đồng bạc. Thợ đun lò lương tháng 14 đồng bạc (1).

Rõ ràng rằng trong thời kỳ đầu Pháp thuộc, ở Việt-nam đã có một số xưởng thủ công chuyên dùng công nhân làm thuê để sản xuất hàng hóa. Những người chủ xưởng là những người sản xuất hàng hóa nhỏ hay thương nhân tiến lên. Họ có toàn quyền sở hữu những tư liệu sản xuất như lò gạch, lò ươm tơ, khung dệt nhiễu, v.v... Khi đem hàng hóa ra thị trường, tỉ dụ một tấm nhiễu, một cân tơ, họ đã kiếm được những món lời nhất định. Những người thợ thủ công trong các xưởng này là những người chuyên đi làm thuê. Họ hoặc là những nông dân hoặc là những thợ thủ công cá thể đã bị phá sản. Tùy theo năng xuất và kỹ thuật lao động, họ được hưởng số tiền công nhiều hay ít. Tỉ dụ thợ dệt nhiễu tiền công cao hơn thợ quay guồng. Thợ nặn gạch lương khác với thợ đun lò. Quan hệ giữa chủ xưởng và thợ thủ công là quan hệ tư bản chủ nghĩa, người chủ chuyên thuê công nhân sản xuất hàng hóa để kiếm lời. Trong các xưởng thủ công ấy cũng đã có sự phân công lao động : tạo nên viên gạch phải có thợ nặn gạch, thợ vào lò, thợ rỡ lò cũng như dệt một tấm nhiễu phải có thợ dệt, thợ đưa thoi, thợ quay guồng. Tính chất của những xưởng thủ công ấy là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nhưng cũng có xí nghiệp còn trong giai đoạn hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa như những nơi ươm tơ trên kia. Ở đó « nhà tư bản mở rộng qui mô sản xuất nhưng trong buổi đầu không thay đổi công cụ lao động của người sản xuất nhỏ, cũng không thay đổi phương pháp lao động của họ » (2).

Những công trường thủ công thời đó không còn là hiện tượng cá biệt. Đã có nhiều nơi chuyên dùng nhân công sản xuất hàng hóa để bán. Ngoài những nơi đã dẫn chứng trên, ở Biên-hòa từ năm 1866 đã có những nơi chuyên dùng thợ làm gạch ngói, đóng thuyền như ở làng Lao-gat bên sông Đồng-nai có nhiều lò gạch. Ở Thủ-dầu-một có 15 xưởng chuyên đóng thuyền để bán. Ở Bát-tràng, nơi chuyên làm đồ gốm, tuy chưa có con số cụ thể, nhưng theo lời những người thợ già đã từng làm nghề gốm lâu năm được nghe truyền lại thì việc thuê mướn người để sản xuất bát đĩa bán đã có chừng một trăm năm trước đây.

Những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trên là những đại biểu cho chủ nghĩa tư bản Việt-nam bấy giờ và là những « mầm non » đầu tiên của tầng lớp tư sản dân tộc trong thời Pháp thuộc. Ngoài lớp tư sản dân tộc ấy ra còn lớp tư sản mại bản mới mọc lên.

---

(1) Phan Gia Bền dẫn trong « Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt-nam ». Hà-nội, 1957.

(2) « Sách giáo khoa chính trị kinh tế học » — Viện kinh tế Liên-xô. (Sự thật dịch — Hà-nội, 1956).

Trước cuộc khai thác lần thứ nhất, mục đích đầu tư của tư bản Pháp là đem hàng hóa vào bán ở thị trường Việt-nam. Việc lập xí nghiệp sản xuất là rất phụ. Việc khai mỏ và trồng cây công nghệ hầu như chưa tiến hành. Số hàng hóa Pháp và ngoại quốc nhập cảng vào Việt - nam ngày càng tăng lên nhanh chóng. Năm 1860, tổng số giá trị hàng xuất nhập cảng ở cửa bể Sài-gòn là 7.684.000 phờ-răng thì năm 1894 tổng số giá trị hàng xuất nhập ở các cửa bể Việt-nam đã tăng lên thành 161.962.561 phờ-răng, tức là gấp hơn 20 lần năm 1860 (1). Hàng hóa xuất nhập cảng là do tư bản Pháp và tư bản ngoại quốc nắm, nhưng đưa hàng ngoại hóa về các địa phương bán cũng như mua hàng hóa ở nông thôn bán cho các tư bản ngoại quốc là do một số nhà buôn Việt-nam. Những người làm môi giới về hàng hóa và nguyên liệu giữa thị trường trong nước với tư bản ngoại quốc ấy là những phần tử mại bản đầu tiên trong thời Pháp thuộc. Những người này, trong thời kỳ đầu chưa đủ tư bản làm đại lý cho tư bản ngoại quốc, họ mới chỉ là nhà buôn nhỏ nhỏ có tính chất mại bản.. Từ năm 1862 ở cửa bể Sài-gòn đã có trên một ngàn thuyền mành Việt-nam làm nhiệm vụ mua hàng ngoại hóa và bán hàng cho tư bản ngoại quốc xuất cảng. Tư bản Pháp đã thổt lên những lời sung sướng và cho lớp người môi giới này là đầu mối tiêu thụ tốt nhất cho hàng hóa của chúng (2). Cũng có một số người mở cửa hiệu buôn bán hàng ngoại hóa ở thành thị Hải-phòng, Hà-nội, Sài-gòn v.v...

Song song với việc buôn bán hàng hóa, thực dân Pháp gấp rút xây dựng một số nhà cửa ở các thành phố cho bọn quan lại Pháp, xây công sở, nhà tù, sửa đường phố để phục vụ cho việc thống trị về kinh tế và chính trị. Tỉ dụ từ năm 1862, ở Sài-gòn đã xây 200 nhà gạch cho bọn Pháp ở; năm 1864, bến tầu Sài-gòn được sửa lại cho tầu buôn cập bến; năm 1885, 1886, cửa biển Hải-phòng cũng được sửa chữa; năm 1885, Hà-nội bắt đầu xây nhiều nhà tù và công sở. Những công việc công chính này phần lớn do bọn thầu khoán Pháp bao thầu (3). Nhưng ngay từ những năm đầu bị chiếm đóng này đã có một số ít người Việt-nam thuê mộ người để làm thầu khoán cho Pháp. Thầu khoán Việt-nam chưa có thể bao thầu những công việc đòi hỏi kỹ thuật cao, họ thầu những việc như đắp đường, đào đất, v. v... ở Nam-kỳ, ngày 5-1-1865, tờ Le Courrier de Saïgon của Pháp đã khen ngợi con đường của bọn thầu khoán Việt-nam làm là « một con đường đẹp kiểu mẫu », và « kinh nghiệm của những người thầu khoán An-nam đã cống hiến là một ích lợi lớn cho trong xứ ».

---

(1) J. Bouchot, tài liệu đã dẫn. Tr. 153 và B.E.I. 1903. Tr. 381.

(2) Theo tờ « Le Courrier d'Haiphong », số 2, ngày 23-9-1886 thì năm đó ở Hải-dương có 10 nhà buôn lớn. Ngoài số tư bản Pháp như Nicolas, Mahomed, Hussein, v.v... có năm chủ hiệu buôn xuất nhập cảng là Quang Long Nguyễn, Long Hưng, Tư Thai, Trương Xương và Khiêm Thái Tân. Họ buôn thuốc lào và xuất cảng bông. Không rõ trong số này có nhà buôn Việt-nam nào không hay toàn nhà buôn Hoa kiều.

(3) Ngay từ những năm đầu Pháp chiếm đã có những tên thầu khoán Tây như ở Nam-kỳ có Babey, Humbert, công ty De Vallois Perret, công ty Brossard Mopin, công ty Lamorte, ở Hải-phòng có công ty Ulysse, ở Hà-nội có công ty Yolle, công ty Chavary et Chavelon, v.v...

Ở Bắc-kỳ, một số thầu khoán Việt-nam cùng thầu khoán Tây bao thầu công việc làm nhà, làm cầu, xây dựng trại lính, làm đường. Có người như Đinh Tráng, Đinh Hòe đã mộ tới 500 phu làm việc.

Tóm lại : Trước cuộc khai thác lần thứ nhất, quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam đã có, đại biểu là những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra còn một số tư sản mại bản : thầu khoán và buôn bán hàng ngoại hóa.

2 — Đánh giá lực lượng tư sản Việt-nam trong thời kỳ này (1858-1891).

Hiện nay ta chưa có những thống kê về số công trường thủ công tư bản chủ nghĩa Việt-nam trong thời kỳ đầu Pháp mới đặt nền thống trị. Những con số tăng tiến về hoạt động của thương nhân, số xuất cảng thủ công nghiệp phẩm tuy có nói lên sự phát triển về trao đổi hàng hóa trên thị trường nhưng chưa thể biểu hiện được cụ thể lực lượng tư sản Việt-nam bấy giờ. Tuy nhiên, qua tình hình hoạt động của thương nhân Việt-nam, qua quy mô sản xuất trong các công trường thủ công và qua tình hình phân hóa trong đám người sản xuất nhỏ ở nông thôn và thành thị, ta cũng có thể đánh giá được lực lượng tư sản Việt-nam bấy giờ.

Dưới thời phong kiến, với nền kinh tế tự nhiên, nhất là với chính sách phản động của nhà nước phong kiến Việt-nam như trọng nông ức thương, bế quan tỏa cảng làm cho công thương nghiệp Việt-nam không thể phát triển mạnh. Một trong những điều kiện cơ bản cho sự sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển là phải có sự tập trung của cải trong tay một số ít người để sử dụng những người vô sản làm thuê. Nhưng lối tích lũy nguyên thủy của thương nhân Việt-nam bằng biện pháp phi kinh tế đã không có, mà bằng biện pháp kinh tế, chủ yếu là bằng đường ngoại thương cũng bị kìm hãm chặt chẽ. Thị trường trong nước không được mở rộng. Một số thành thị Việt-nam tuy có biểu hiện bộ mặt sầm uất, nhưng nó vẫn chỉ là nơi tập trung trao đổi hàng hóa thủ công nghiệp của các địa phương đưa lại mà chưa phải là nơi tập trung những xí nghiệp quan trọng chi phối được thị trường. Tỉ dụ Hà-nội là một đô thị sầm uất ở miền Bắc có phố hàng Đào bán tơ lụa, phố hàng Bát bán bát, đĩa, chén, phố hàng Chĩnh bán chum vại, phố hàng Chiếu, phố hàng Đồng, v.v... nhưng những hàng hóa ấy lại không phải sản xuất ở Hà-nội, mà do thợ thủ công ở các địa phương cung cấp như tơ lụa ở Hà-đông, bát đĩa ở Bát-tràng (Bắc-ninh), chiếu cói ở Ninh-bình, chum vại ở Thanh-hóa vận tải đến. Một vài nghề thủ công sản xuất ở ngay thành thị như nghề chạm, khảm, mã, lọng, v.v... thì chưa phải là ngành sản xuất hàng hóa quan trọng. Khi tư bản Pháp vào chiếm Việt-nam, số thương nhân Việt-nam hoạt động ở các thành thị đã khá đông đảo. Nhưng hầu hết họ là những nhà buôn nhỏ đóng vai trò môi giới giữa những người sản xuất cá thể. Hình ảnh không giàu có của các thị dân Hà-nội « chạy loạn » khi quân Pháp đánh ra Hà-nội (1873-1883) đã được ghi lại trong *Hà-thành thất thủ ca* như sau :

Tình Hà-nội những người phồ xá,
Chạy loạn Tây vất vả cũng thương.
Xách già ôm trẻ vội vàng,
Về quê ăn tuyệt tư lương sạch rồi.

Những kẻ buôn bán mới tản cư mà đã «ăn tuyệt tư lương sạch rồi» thì hẳn là những nhà buôn nhỏ.

Cũng có kẻ quen miền phồ xá,
Thói quê mùa bỡ ngỡ xưa nay.
Ra hài vào hán thề này,
Bây giờ lại phải dãi dày tuyết sương.

Họ là những người giàu có, nhưng chắc chắn lại thuộc lớp quan lại phong kiến. Ở Chợ-lớn, nơi tập trung buôn bán ở miền Nam, năm 1866 có 40.000 dân hầu hết là nhà buôn và thợ thủ công. Nhưng lúc đó việc buôn bán lớn là nằm trong tay tư bản Pháp và thương nhân Hoa kiều. Thương nhân Việt-nam chưa đóng một vai trò quan trọng.

Cho nên nói chung trước khi tư bản Pháp chiếm trị Việt-nam, quan hệ tư bản chủ nghĩa tuy đã phôi thai do việc phân hóa dần dần trong đám người sản xuất hàng hóa nhỏ, nhưng sự phân hóa ấy hết sức chậm chạp. Chủ nghĩa tư bản Việt-nam vẫn ở trạng thái manh nha.

Từ khi chủ nghĩa tư bản Pháp du nhập vào Việt-nam, việc trao đổi hàng hóa ở Việt-nam dần dần mở rộng. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu Pháp thuộc chưa thấy có nhiều nhà buôn Việt-nam giàu có để có thể trở thành chủ bao mua rồi tiến lên thành chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Công ty buôn lụa Phượng-lâu vốn đầu tiên chỉ có 200$00. Theo một thống kê đầu tiên của thực dân Pháp về sổ tầu bè qua lại ở các cửa bể Bắc và Trung-kỳ tháng 8-1886 buôn bán có tính cách xuất nhập cảng thì trong số 54 tầu và 65 thuyền mành, người Việt-nam chỉ có 3 thuyền mành còn là của các nước khác (1). Vài thí dụ ấy chứng tỏ khả năng biến chuyển từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng sự hoạt động của thương nhân lúc này hãy còn bị hạn chế.

Qua những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa ươm tơ, dệt nhiễu, làm gạch, v.v... đã nói trên kia thì quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam mới ở trạng thái phôi thai. Mỗi xí nghiệp mới chỉ dùng tới 3, 4 công nhân. Cả Bình-định là nơi thịnh hành nghề dệt nhiễu ở Việt-nam chỉ có 34 khung dệt, sử dụng chừng hơn 100 công nhân. Số khung dệt nhiều nhất trong một làng (làng Phổ-trạch, tổng Nhơn-an, huyện Tri-phước) là 12 khung, sử dụng chừng 40 công nhân. Sự phân công trong các xí nghiệp đã có nhưng sự hợp tác ấy còn đơn giản. Tư bản của những chủ công trường thủ công còn hết sức nhỏ bé. Vốn của họ chỉ đủ sử dụng dăm ba công nhân, mặc dầu giá nhân công rất hạ. Nhiều người không đủ vốn để liên tục sản xuất trong cả năm. Những chủ xưởng nhiễu ở Bình-định thường thường chỉ thuê người sản xuất 6 tháng trong một năm từ tháng 4 đến tháng 9. Nguyên nhân chính là họ không đủ tiền mua tơ dự trữ. De Vernéville, năm 1881 đã nói : «*Tôi đã có dịp gặp nhiều thợ dệt nhiễu, tất cả họ đều phàn nàn rằng không thể nào làm được suốt cả năm vì thiếu nguyên liệu là tơ*». Từ tháng tư đến tháng chín giá tơ tương đối rẻ, khoảng 1.500 quan đến 1.700 quan một tạ (tạ ta chừng 62kg500). Trong 6 tháng kia giá tơ tăng vọt lên tới 2.500 quan một tạ. Lúc đó có nhiều nhà buôn Hoa kiều sẵn vốn bỏ ra mua vét tơ ở các tỉnh Bình-định, Quảng-nam rồi đem xuất cảng. Nhiều khung dệt nhiễu Việt-nam bị bỏ không.

---

(1) Theo Le Courrier d'Haiphong ngày 17-10-1886.

Những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa Việt-nam là những công trường thủ công, chưa phải là những xí nghiệp có tính chất cơ khí. Trong công nghệ làm đường, người ta mới dùng trục gỗ co trâu kéo để ép mía. Trong xưởng xay lúa, người ta dùng cối xay tay. Cũng như trong nghề ươm tơ, dệt lụa người ta đều dùng kỹ thuật thủ công để sản xuất. Trước năm 1890, tư bản Pháp và tư bản Hoa kiều đã mở một số xí nghiệp như mấy nhà máy xay gạo của công ty Spooner và Renard và của tư bản Hoa kiều ; như nhà máy làm đường, v.v... nhưng người Việt-nam thì chưa thành lập được một xí nghiệp lớn nào cả. Những chủ công trường thủ công dệt nhiều, ươm tơ, làm gạch, v.v.. tuy đã bóc lột thặng dư giá trị của công nhân làm thuê, nhưng với tình trạng chỉ thuê mướn dăm ba công nhân thủ công và sản xuất còn có tính chất thời vụ như trên nên việc tích lũy tư bản của họ hết sức chậm chạp. Tuyệt đại đa số những người sản xuất hàng hóa Việt-nam bấy giờ còn là những người sản xuất nhỏ, dựa trên sự lao động và tư hữu cá nhân họ sản xuất một cách độc lập. Nói về tình hình công nghệ của người Việt-nam ở Nam-kỳ, năm 1878 Ban công nghiệp và kỹ nghệ Nam-kỳ đã viết : « *Chúng tôi đã nói nhiều lần tới công nghệ người bản xứ và chúng tôi nhận thấy nó không có gì quan trọng cả. Mỗi người sản xuất tự kiếm lấy nguyên liệu rồi lại tự họ đem bán những sản phẩm của cái công nghệ nhỏ bé mà họ đã thành thạo* » (1) nghĩa là họ chưa phải là chủ xí nghiệp có tính chất tư bản chủ nghĩa.

Nhìn lại tình hình xây dựng các thành thị hồi Pháp mới sang ta thấy rõ thêm số lượng người chuyên đi làm thuê. Những người xây dựng nhà cửa, đắp đường sá, xây cầu cống, sửa chữa bến tầu, v.v... ở thành thị hầu hết là những người nông dân ở nông thôn bị bắt đi phu ra tỉnh làm có kỳ hạn hay là những người thợ thủ công cá thể ở thành thị bị trưng tập đi làm cho nhà nước. Một số khác nữa là tù nhân. Họ chưa phải là những người công nhân Việt-nam chuyên đi làm thuê. Những hiện tượng đi làm phu này một mặt chứng tỏ chính sách bóc lột theo lối phong kiến của thực dân Pháp, nhưng mặt khác cũng chứng tỏ số người chuyên đi làm thuê ở nông thôn và thành thị có rất ít. Nếu như những người xây dựng các công trình ở thành thị bấy giờ đã là những người vô sản tự do làm thuê tức là giữa những người sản xuất nhỏ ở thành thị và nông thôn đã có sự phân hóa : Số công nhân phát triển thì đồng thời số tư sản cũng tất phải phát triển. Nhưng các thợ thuyền làm ở Sài-gòn, Chợ-lớn trong thời kỳ đầu bị chiếm đóng là những nông dân ở nông thôn bị cưỡng bức đi làm không công. Khi cần, thực dân Pháp bắt các làng và các tổng cung cấp người. Phu làm trong thành phố Sài-gòn chia thành từng đoàn có những người « dịch trưởng », « suất công », « tổng dịch » trông coi. Những thợ thủ công cá thể trong thành phố cũng phải họp thành từng phường có người « tượng mục » trông coi, mỗi khi cần thực dân Pháp cũng trưng tập đi làm (2).

---

(1) La Cochinchine française en 1878.

(2) Theo một nghị định của thực dân Pháp ngày 6-3-1863 qui định việc trông coi phu Việt-nam làm ở Sài-gòn như sau :

« Điều 1 — Phu người bản xứ.

Ông phủ Tân-bình chịu trách nhiệm trông coi chung phu người bản

Ở Hà-nội, năm 1885 — 1886 công sứ Pháp Raymond Bonnal đã xây nhà cửa và đường sá bằng cách «*dùng những thường phạm và nhân công do các trưởng phố cung cấp và sau nữa bằng cách bắt buộc mỗi chủ nhà phải xây cống nước và lề đường bằng gạch ở trước cửa nhà họ*» (1).

Tóm lại, xã hội Việt-nam trong thời kỳ đầu Pháp thuộc đã nảy sinh một tầng lớp tư sản tức là những chủ công trường thủ công tư bản chủ nghĩa và thêm một số là tư sản mại bản Việt-nam. Nhưng tầng lớp này còn hết sức nhỏ bé, ít ỏi. Kinh tế của họ chưa chiếm một địa vị gì rõ rệt trên thị trường.

3 — Những ảnh hưởng đầu tiên của chính sách kinh tế của thực dân Pháp đối với công thương nghiệp dân tộc Việt-nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược do thực dân Pháp gây nên đã kéo dài trên 20 năm, tàn phá nhiều thành thị và cơ sở thủ công nghiệp Việt-nam. Sau khi chiếm trị chúng dùng chính sách thuế để vơ vét của cải ở Việt-nam. Những kết quả đó ảnh hưởng xấu tới sự phát triển công thương nghiệp Việt-nam. Ở đây ta chú ý xét tới một số chính sách của thực dân Pháp trực tiếp kìm hãm công thương nghiệp dân tộc Việt-nam.

Lẽ ra trong điều kiện ngoại thương mở rộng, công thương nghiệp Việt-nam có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển. Nhưng tư bản Pháp kiểm soát chặt chẽ thị trường Việt-nam. Những thương cảng Việt-nam đều do thực dân Pháp nắm giữ. Bằng chính sách thuế quan, thực dân Pháp ngăn cản công thương nghiệp Việt-nam tiếp xúc với thị trường ngoài nước. Từ đầu thời Pháp thuộc đến năm 1887, hàng hóa Pháp nhập cảng chỉ phải nộp thuế 2,5% còn hàng ngoại quốc khác phải nộp 5%

---

xứ hoặc làm cho nhà nước hoặc làm cho tư nhân ở Sài-gòn. Những người đứng đầu phu chia làm bốn hạng gọi như sau:

1 — Người đầu phu có từ 10 đến 100 phu gọi là Dịch trưởng.

2 — Người đầu phu có từ 100 đến 1.000 phu gọi là Suất công.

3 — Người đầu phu có từ 1.000 phu trở lên gọi là Tổng dịch.

4 — Những người thầu khoán có thể có một số người đầu phu với số phu đã qui định tùy theo sự cần thiết của công việc thì gọi là Thị dịch.

Để duy trì trật tự, ông phủ Tân-bình được các ông tổng và ông lý giúp việc thêm.

. . . Khi các tổng và các làng có lệnh gọi đi làm phu cho nhà nước thì những chánh tổng và lý trưởng mỗi người được phát những tấm thẻ trong đó ghi số phu phải cung cấp.

«Điều 2 — Phường thợ người bản xứ.

Các thợ người bản xứ làm các nghề khác nhau như thợ nề, thợ mộc làm nhà, thợ đóng thuyền, thợ rèn, thợ lợp nhà, v. v... phải tập hợp thành những phường, mỗi phường không quá 50 thợ cùng nghề dưới quyền của người đứng đầu gọi là Tượng mục như đã thi hành dưới quyền nhà nước Annam. Tượng mục phải chịu trách nhiệm về các thợ và hàng tháng phải trình sổ danh sách cho ông phủ kiểm soát. Nhà nước có quyền lấy những người thợ đó đi làm khi thấy cần thiết, nhưng có trả công». (J. Bouchot, tài liệu đã dẫn, tr. 370).

(1) André Masson. Tài liệu đã dẫn. Tr. 147.

tổng số giá trị hàng hóa, tức là tăng lên gấp đôi. Do đo, hàng hóa Pháp đưa vào thị trường Việt-nam ngày càng nhiều. Năm 1860 tổng số giá trị hàng xuất nhập cảng vào Việt-nam là 7 triệu phờ-răng thì năm 1891, riêng giá trị hàng Pháp nhập cảng đã là 20 triệu phờ-răng. Hàng Pháp lũng đoạn trên thị trường Việt-nam thì hàng hóa Việt-nam bị lấn át, nhất là những hàng tiêu dùng như vải, đường, giấy, v.v... Sự cạnh tranh giữa hàng Pháp với hàng Việt-nam là sự cạnh tranh giữa đại xí nghiệp có kỹ thuật cơ khí tiến tiến với tổ chức thủ công nghiệp lạc hậu.

Nhiều sản phẩm Việt-nam bán rất chạy ở nước ngoài như tơ, đường, gạo, v. v... Đáng lẽ nhà buôn Việt-nam có thể trực tiếp mậu dịch với tư bản ngoại quốc khác, nhưng tư bản Pháp dùng chính sách quan thuế giành những mối lợi đó. Bằng cách mua rẻ hàng hóa Việt-nam rồi bán cao giá ở nước ngoài, tư bản Pháp thu được những món lời lớn. Trong bản báo cáo ngày 17-6-1868 về việc buôn tơ lụa Việt-nam, tên trưởng ban nông nghiệp và kỹ nghệ Nam-kỳ là Bovet đã không giấu nổi sự mừng rỡ : « *Tơ ở Nam-kỳ là thứ tơ loại tốt tuy không được nhỏ sợi. Nhưng giá nó hạ... Với loại sợi trên, giá mỗi ki-lô hiện tại từ 45 đến 50 phờ-răng và sẽ bán lại được từ 80 đến 100 phờ-răng một cách dễ dàng. Theo những báo cáo mà tôi nhận được thì mỗi ki-lô kén ở Nam-kỳ giá trung bình hiện nay là 2 phờ-răng. Cần 12 đến 14 ki-lô kén thì sẽ sản xuất được 1 ki-lô tơ. Vậy chỉ cần 28 phờ-răng nguyên liệu, ta sẽ bán được ngay trên thị trường Lyon 45 phờ-răng nếu dùng kén xấu và 85 phờ-răng nếu dùng kén tốt... Ở Nam-kỳ người ta không xuất cảng tơ. Sổ xuất cảng hiện nay rất ít, không đáng kể. Nó là một ngành thương mại không ai biết tới đối với người dân bản xứ mà lại ở ngay nơi chúng ta sống. Phải thành lập ở Sài-gòn một thị trường tơ liên lạc thường xuyên với thị trường chính ở châu Âu là một công việc phải làm trong số những công việc đầu tiên của chúng ta* ». Gạo còn là một món hàng tư bản Pháp kiếm được nhiều lời hơn tơ gấp bội. Tư bản Pháp xuất cảng gạo từ Nam-kỳ đi Xanh-ga-po, Hải-nam, Quảng-đông, Ma-cao... Năm 1860, giá trị gạo xuất cảng là 5.184.000 phờ-răng mà tổng số giá trị các thứ hàng khác có một triệu phờ-răng. Hồi ấy đã có khá nhiều thương nhân Việt-nam nhưng vì tư bản Pháp nắm giữ các hải cảng nên họ không đủ sức giành lại mối lợi được.

Ngay từ những năm đầu vào chiếm trị Việt-nam, thực dân Pháp đã có chủ trương không cho công nghiệp Việt-nam phát triển để rồi có thể cạnh tranh lại mối lợi với tư bản Pháp. Tỉ dụ trong công nghiệp làm đường, Hội nghiên cứu Đông-dương đã nói chỉ nên để những nhà tư bản Pháp thành lập xí nghiệp khai thác đường, còn những nhà làm đường Việt-nam thì chỉ nên đóng nguyên vai trò trồng mía mà thôi. Thấy hàng hóa Việt-nam bán chạy trên thị trường, tư bản Pháp cũng mở một số xí nghiệp với mục đích trực tiếp tranh lại mối lợi với các xưởng thủ công Việt-nam. Như ở Nam-kỳ chúng mở xưởng dệt lụa (1867), xưởng chế dầu (1867), nhà máy làm đường (1869), nhà máy kéo sợi (1876), cả đến xưởng đóng đồ gỗ (1881) v. v...

Chính sách thuế công thương của bọn thực dân Pháp cũng là một phương tiện kìm hãm công thương nghiệp dân tộc Việt-nam. Cùng với thuế thân, thuế điền, các thứ thuế về sản xuất hàng hóa, thuế môn bài

đều ngày càng nặng (1). Trong chính sách thuế môn bài, nhà buôn Việt-nam so với nhà buôn Pháp bị chịu nặng hơn gấp bội lần (2). Họ còn bị tiền phạt và các thứ thuế khác (3).

Trong tình trạng sản xuất bị cạnh tranh, buôn bán bị chèn ép và thuế má nặng nề nên trong thời kỳ này đã có một số người sản xuất và người buôn Việt-nam bị sa sút (4).

Tuy nhiên, thực dân Pháp chỉ có thể kìm hãm chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển nhưng không thể tiêu diệt được nó. Hàng hóa thủ công nghiệp đưa ra thị trường ngày một nhiều. Tính chất tự nhiên của nền kinh tế Việt-nam bị thu hẹp. Thị trường ngày càng mở rộng. Một số người sản xuất hàng hóa và người buôn Việt-nam bị chính sách kinh tế của thực dân Pháp làm phá sản, nhưng một số người khác do sản xuất hàng hóa mở rộng đã dần dần trở thành giàu có và tiến lên thành nhà tư sản Việt-nam.

(Còn nữa)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

---

(1) Riêng thuế môn bài ở ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ năm 1865 thu 51.269 phờ-răng. Nghị định ngày 17-10-1872, qui định thuế môn bài ở Nam-kỳ như sau: Môn bài hạng nhất nộp 1.000 phờ-răng, hạng nhì nộp 600 phờ-răng, hạng ba nộp 400 phờ-răng, hạng tư nộp 200 phờ-răng; hạng năm nộp 100 phờ-răng, hạng sáu nộp 50 phờ-răng, hạng bảy nộp 25 phờ-răng, hạng tám nộp 12 phờ-răng 5.

(2) Trên tờ Gia-định báo, một cơ quan phổ biến chính sách của thực dân Pháp, ngày 12-8-1890 đã thú nhận về tình trạng đánh thuế không công bằng trong bài « Về sự cải nghĩ một hai điều trong chỉ dụ ngày 15-2-1890 » như sau:

« Những người buôn bán đồ sắt. — Việc buôn bán đồ sắt phương đông chẳng có lẽ bì với nhà bán đồ đồng sắt của Tây, mà đâu đó đánh thuế cũng như nhau, hoặc hạng nhì hoặc hạng ba chẳng hạn. Cũng nên dự định cho những người ấy chịu thuế hạng tư, hạng năm tùy theo đồ nghề chủng nó ».

(3) Tỉ như ngày 7-11-1864, thiếu tướng hải quân De la Grandière cai trị về hành chính đà quân sự ở Sài-gòn đã ra chỉ thị bắt các chủ cho thuê xe bò, xe ngựa và các thứ xe cộ khác mỗi tháng mỗi xe phải nộp thuế 1$00. Nếu không nộp thuế xe không được đi lại trong thành phố. Nếu bắt được một xe không có giấy nộp thuế thì lần đầu phải phạt 3$, lần thứ hai phải phạt 10$00.

(4) Trong thông cáo ngày 12-8-1890 của sở thuế chính ngạch đã thấy tróc nã những người buôn bán ở Sài-gòn — Chợ-lớn bị thiếu thuế như sau:

« Các người thiếu thuế ở trong thành phố Sài-gòn cùng thành phố Chợ-lớn đặng hay: Các sổ phụ trong tháng Juin 1890 — thuế đất, thuế sanh ý (môn bài) thuế ghe biển, thuế ghe sông cùng thuế thân đã lập theo phép để ở trong tay quan kho bạc Sài-gòn và Chợ-lớn hay về việc thâu thuế. Bởi đó sức cho các người ấy phải y theo hạn trong luật dạy mà đóng các món thuế biên trong sổ ấy, bằng không thì phải cứ phép mà bắt buộc. Nhà nước nhắc lại cho những kẻ ấy: trước khi làm việc truy bắt thì rao cho một lần mà thôi » (Gia-định báo ngày 12-8-1890).

NHỮNG NHÀ CÔNG TÁC ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC

PHẢN ĐỐI LUẬN ĐIỆU XẢO TRÁ CỦA BỌN HỮU PHÁI

BỌN hữu phái ở Trung-quốc cũng như bọn Nhân văn — Giai phẩm ở nước ta, đều chủ trương phủ nhận tác dụng lãnh đạo khoa học của Đảng của giai cấp công nhân. Để đập tan luận điệu xảo trá của chúng, chúng tôi dịch và giới thiệu bài này cùng bạn đọc, nhất là các bạn nghiên cứu khoa học nói chung và các bạn công tác nghiên cứu địa lý nói riêng.

LỜI NGƯỜI DỊCH

LẦN này, trong cuộc tấn công điên cuồng vào Đảng, bọn hữu phái đã tập trung lực lượng chủ yếu cố nhắm vào giới khoa học, mong giành lấy quyền lãnh đạo của Đảng đối với giới khoa học. Chúng rêu rao rằng : « Đảng không thể lãnh đạo khoa học », « Người không thạo nghề không thể lãnh đạo người lành nghề », bôi nhọ những tiến bộ vượt bực của Trung-quốc trên lãnh vực khoa học mà chúng cho là đã « thụt lùi », xóa nhòa thành tích, phóng đại khuyết điểm.

Tố nghiên cứu những vấn đề phân định khoa học của đảng Dân chủ đồng minh, táo bạo đưa ra cương lĩnh phản động hoàn toàn chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội. Sở dĩ chúng có những hành vi ngang bướng như thế, là vì chúng muốn kéo nhân dân Trung-quốc lùi lại con đường tư bản chủ nghĩa. Đó là điều mà người công tác khoa học chân chính quyết không dung thứ được.

Gần đây, những nhân sĩ chân chính trong giới khoa học và văn hóa ủng hộ Đảng và chủ nghĩa xã hội, không ngừng đưa ra một số lớn sự thật, để đập tan những luận diệu đối trá của bọn hữu phái như : « Đảng không thể lãnh đạo khoa học » và « Khoa học của Trung-quốc mới đã thụt lùi ».

Ở đây chúng tôi cũng dựa vào những điều đổi mới trong giới địa lý sau ngày giải phóng đến nay để chứng minh sự phá sản của những luận điệu đối trá của bọn hữu phái.

*
* *

Như mọi người đã biết, trước ngày giải phóng, giới địa lý Trung-quốc cũ hoàn toàn lạc hậu. Bấy giờ số người công tác địa lý rất ít, lại chia bè phái. Công tác chủ yếu của họ là giảng dạy địa lý trong các trường Đại học; ngoài giờ giảng dạy, có người làm một số công tác nghiên cứu, có tính chất chỉnh lý tài liệu. Rất ít người làm công tác điều tra tại chỗ có qui mô — vì không có mục tiêu chính xác, thiếu tổ chức, kinh phí không bảo đảm, đặc biệt là do tư tưởng tư sản hạn chế, nên công tác điều tra tại chỗ rất xa thực thế, thành tích có hạn, căn bản chỉ có tác dụng tích lũy một số tài liệu. Những sáng tác địa lý có giá trị khoa học phần nào, xuất hiện rất khó; không ai thỏa mãn về tình hình xuất bản các tập san địa lý cũng như về nội dung khoa học của nó.

Nhưng sau khi giải phóng, dưới sự lãnh đạo đúng đắn và sự tích cực ủng hộ của Đảng Cộng sản và Chính phủ nhân dân, bộ mặt của giới địa lý Trung-quốc được đổi mới khác thường và phát triển mau chóng. Lấy Sở Nghiên cứu địa lý của Viện Khoa học Trung-quốc (1) làm ví dụ, hiện nay số nhân viên tăng lên độ gấp 4 lần năm 1943 — 1944 là những năm mà Sở ấy (thời Trung-quốc cũ) có nhiều nhân viên nhất. So sánh với năm 1949, (trước ngày giải phóng) số ấy đã tăng lên độ 19 lần. Bấy giờ, Sở ấy chỉ chia làm hai tổ : tự nhiên và nhân văn. Hiện nay có 6 tổ : tự nhiên tổng hợp, địa mạo, thủy văn, khí hậu, kinh tế, địa đồ. Ngoài ra, còn đang trù bị tổ chức thêm ba tổ : địa lý sinh vật, địa lý ngoại quốc và địa lý lịch sử. Trước kia, công tác điều tra tại chỗ tương đối có hệ thống của Sở ấy chỉ tập trung trong khoảng sông Gia-lăng, Đai-ba-sơn, bồn địa sông Hán và phía đông tỉnh Tứ-xuyên. Còn trong khoảng 8 năm sau giải phóng, các cuộc điều tra tại chỗ do Sở ấy tổ chức và tham gia bao gồm 24 tỉnh, khu trong toàn quốc, chiếm một diện tích trên 1/5 đất đai Trung-quốc. Sự nghiệp giảng dạy địa lý được xây dựng và phát triển sau ngày giải phóng thật nổi bật. Theo thống kê năm 1956 — 1957, toàn quốc có 5 Đại học tổng hợp tổ chức hệ địa lý, 29 trường sư phạm lập ra khoa địa lý. Tổng số học sinh các hệ các khoa tăng độ gấp 12 lần trước ngày giải phóng; số giáo sư tăng độ gấp 5 lần. Trong khoảng 1956 — 1957, các giáo sư Đại học đã đưa ra 718 đề mục nghiên cứu địa lý. Đó là điều mà trước ngày giải phóng, không ai tưởng tượng được. Còn những tập san và sách về địa lý, phát hành trước ngày giải phóng không thể nào sánh kịp ngày nay, về mặt chất lượng cũng như về số lượng.

Nhìn qua sự thật như thế, ai có thể tin được lời nói vu vơ của bọn hữu phái cho rằng : « Nay không bằng xưa ».

---

(1) Ở đây dùng tiếng « Sở nghiên cứu địa lý » là dựa theo tiếng mà Trung-quốc đã dùng để dịch tiếng Nga ИНСТИТУТ, một bộ phận của АКАДЕМЯ *Viện* theo lối tổ chức của Liên-xô. (Người dịch)

Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng về mặt chính trị và tư tưởng là nguyên nhân căn bản làm cho giới địa lý có những biến đổi sâu sắc. Từ ngày giải phóng, Đảng đã nhấn mạnh tính chất quan trọng của việc khoa học không thể thoát ly chính trị và chủ trương nhà khoa học phải học tập lý luận chính trị. Đảng đã tổ chức những đợt học tập Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử, tổ chức cho các nhà khoa học tham gia các phong trào chính trị, làm cho họ, trong quá trình nhận thức lý luận và rèn luyện trong đấu tranh thực thế, hiểu rõ vũ trụ quan, nhân sinh quan mới, nắm vững quan điểm duy vật và phương pháp khoa học biện chứng để phân tích mọi vấn đề.

Sự nâng cao nhận thức chính trị và tư tưởng, kết hợp với sự học tập Liên-xô, đã thúc đẩy công tác khoa học phát triển thật mạnh. Cũng nhờ những thu hoạch về mặt chính trị và tư tưởng nên những nhà công tác địa lý cầu tiến và sẵn lòng học tập mới đứng trên lập trường chính xác, dùng quan điểm và phương pháp chính xác tiến hành công tác và trên cơ sở ấy, nên họ cống hiến được nhiều cho sự nghiệp khoa học địa lý nhân dân.

Đại đa số những nhà công tác địa lý đều nhận thấy sau ngày giải phóng, mỗi cá nhân đều có thay đổi về mặt tư tưởng, nhiệt tình công tác được lên cao; năng lực quan sát và phân tích vấn đề được nâng cao; những thành tích thu hoạch trong mấy năm ngắn ngủi còn hơn mấy chục năm thời trước. Đó là kết quả của sự giáo dục của Đảng về mặt chính trị và tư tưởng.

Ngoài ra còn có những thay đổi về mặt tổ chức trong giới địa lý. Ở Trung-quốc, tình trạng phổ biến là có bè phái lủng củng. Sau ngày giải phóng, nhờ nhận thức và tư tưởng của mỗi người được nâng cao, mọi người đều nhất trí phục vụ lợi ích nhân dân, nên những lủng củng đã được giải quyết về căn bản. Hiện nay, tuy không thể nói trong giới địa lý hoàn toàn không có tư tưởng lạc hậu và bè phái, nhưng trong hoàn cảnh tư tưởng tiến bộ chiếm ưu thế, tư tưởng xấu không còn cách lan rộng. Sở dĩ giới địa lý đã đoàn kết được thành một đội quân khoa học có lãnh đạo, có tổ chức, có lực lượng và phối hợp chặt chẽ với công cuộc kiến thiết nước nhà, kết quả ấy không thể không qui công cho sự lãnh đạo của Đảng.

Bọn hữu phái bịa ra nhiều luận điệu sai lầm như cái gọi là: «phân biệt đối đãi» ngoài Đảng và trong Đảng, nhấn mạnh cái gọi là: «Đảng không tín nhiệm những nhà khoa học «cũ» về mặt chính trị». Họ xuyên tạc việc một số cá nhân nào đó vì tư tưởng lạc hậu mà không có thành tích, cho rằng đó là do sự «kỳ thị» của Đảng, không ngoài ý định là bịa ra chủ nghĩa bè phái của Đảng đối với những nhà khoa học nhằm mục đích xóa nhòa những thắng lợi vĩ đại của Đảng đã đạt được trong cuộc tranh đấu để tiêu diệt bè phái trong giới khoa học. Bọn hữu phái cố kích động một số người nào trong các trường đại học bất mãn đối với Viện Khoa học, bịa ra rằng: «Viện Khoa học bao biện trong việc nghiên cứu khoa học». Đó cũng không ngoài ý định

là phá hoại tình đoàn kết giữa những nhà trí thức trong Viện Khoa học và trong các ngành khoa học các trường đại học, làm giảm bớt tác dụng đầu tầu và lãnh đạo của Viện trong sự nghiệp khoa học.

* * *

Sau ngày giải phóng, Đảng đưa ra phương châm vững chắc trước sau như một là học tập lý luận và kinh nghiệm tiền tiến của Liên-xô. Chính phương châm chính xác ấy đã làm cho giới địa lý Trung-quốc rút được những bài học sâu sắc trong kho tàng khoa học qui báu của Liên-xô. Trong những tài liệu khoa học của địa lý Liên-xô, trong những dịp được các nhà địa lý Liên-xô lãnh đạo công tác và cùng sống chung, và nhờ trình độ tư tưởng của bản thân được nâng cao, những người công tác địa lý Trung-quốc đã nhận thức theo lối mới đối tượng, tính chất và nhiệm vụ của khoa học địa lý. Tuy rằng, về mặt này còn một số vấn đề nào đó cần phải thảo luận nghiên cứu, nhưng những thành tựu của Liên-xô đã làm cho chúng ta thoát khỏi những tư tưởng mơ hồ của địa lý tư sản về những vấn đề nguyên tắc, làm cho chúng ta, trong quá trình học tập Liên-xô, đưa địa lý Trung-quốc đi đúng đường lối khoa học.

Những lý luận sai lầm của địa lý tư sản gieo nhiều nọc độc như hoàn cảnh địa lý quyết định luận, địa lý chính trị học, nhân khẩu luận của Man-tuýt, đều được phê phán rộng rãi trong quá trình học tập Liên-xô.

Khoa học Liên-xô mật thiết liên hệ với công cuộc kiến thiết kinh tế quốc dân Liên-xô. Học kinh nghiệm của Liên-xô về mặt lựa chọn cách cải tạo thiên nhiên, phân hoạch khu tự nhiên và kinh tế, qui định lưu vực, kiến thiết thành thị công trường và đường giao thông, đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho giới địa lý, sau ngày giải phóng, nhìn vào thực tế, gấp rút phát triển công tác.

Địa lý Liên-xô bao quát toàn bộ hệ thống khoa học. Trong địa lý tự nhiên có những bộ môn khí hậu, thủy văn, địa mạo, sinh vật, thổ nhưỡng ; trong địa lý kinh tế có những bộ môn công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, nhân khẩu... Hai bên phối hợp với nhau, nhưng phát triển độc lập, và do đó, có thể giải quyết những vấn đề rộng rãi về mặt kiến thiết sản xuất và nghiên cứu khoa học. Trong quá trình học tập Liên-xô, chúng ta đã sửa chữa những khuyết điểm của địa lý tư sản như chỉ chú trọng mấy mặt địa hình, khí hậu và địa lý nhân văn, chúng ta đã tích cực bồi dưỡng lực lượng, bổ sung những bộ môn chưa đả động đến, phát triển mạnh những bộ môn sẵn có về chất lượng cũng như về số lượng. Trong việc sửa đổi cách bồi dưỡng cán bộ và giảng dạy địa lý trong các trường cao đẳng, những kinh nghiệm của Liên-xô cũng có tác dụng rõ rệt. Không phải phóng đại, nhưng có thể nói, nếu không có sự chỉ đạo của lý luận và kinh nghiệm tiền tiến của Liên xô, nếu không có sự giúp đỡ cụ thể của chuyên gia Liên-xô, thì trong thời gian ngắn ngủi như thế, Trung-quốc không thể thu hoạch được những thành tích nổi bật như thế.

Một trong những luận điệu chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội của bọn hữu phái là chống Liên-xô, chống sự học tập Liên-xô. Họ cho việc học tập Liên-xô là « giáo điều », tuyên truyền cái gọi là « tính chất ưu việt » của khoa học tư sản, hòng đưa khoa học Trung-quốc vào con đường tư bản chủ nghĩa.

Những nhà công tác địa lý kiên quyết phản đối những loại hành vi tội ác ấy của bọn hữu phái, không tán thành những luận điệu càn bướng của chúng.

* * *

Một trong những thành công rất lớn trong sự lãnh đạo khoa học của Đảng, là kiên quyết làm cho khoa học phục vụ công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Công tác khoa học chỉ có kết hợp chặt chẽ với công cuộc kiến thiết nước nhà mới phát triển được mau chóng. Đồng thời công tác nghiên cứu chỉ có kết hợp với thực tế, trình độ khoa học mới được nâng cao mau chóng. Chính sự tiến bộ của địa lý Trung-quốc sau ngày giải phóng đã chứng minh được qui luật ấy.

1) Những nhà công tác địa lý Trung-quốc đã tham gia công tác phân hoạch khu tự nhiên và khu kinh tế toàn quốc và trong các khu vực. Họ bước đầu đưa ra đề án phân hoạch khu tự nhiên toàn quốc, và tiếp tục nghiên cứu lý luận phân hoạch, sưu tầm và chỉnh lý tài liệu, tiến hành điều tra những địa khu còn trắng (1), chuẩn bị phân hoạch rõ ràng hơn những khu tự nhiên toàn quốc, để giúp vào việc tham khảo về kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Sự phân hoạch khu nông nghiệp là một trong những công tác căn bản của cuộc kiến thiết nông nghiệp ; những nhà công tác địa lý cũng đã tham gia công tác nghiên cứu sơ bộ về phân hoạch khu nông nghiệp toàn quốc, và trong một số tỉnh và khu. Để phân hoạch hợp lý hơn khu nông nghiệp và khu du mục, họ đã tiến hành công tác điều tra nghiên cứu ranh giới giữa những khu ấy ở Nội Mông-cổ và địa khu Tây Bắc.

2) Họ đã tham gia công tác phân hoạch nhiều dòng sông và lưu vực, điều tra khu vực, giúp đỡ sự kiến thiết thủy lợi và nông nghiệp. Chủ yếu là ở sông Hoàng-hà, Hải-hà và Hắc-long-giang. Việc kết hợp nghiên cứu khí hậu sông Hoàng-hà giữ vững được địa hình hoàng thổ, được giới địa lý chú ý. Họ còn điều tra rộng rãi sông Hán, sông Tương và dòng sông Vĩnh-định, sông Nộn (嫩), sông Tân-an, sông Nghi (沂) và sông Thuật (洮).

3) Họ đã tham gia nhiều công tác kinh tế của những đường sắt mới, lựa chọn địa hình để mở đường, như đường Tứ-xuyên — Quý-châu, Hồ-nam — Quý-châu, Bao-đầu — Lan-châu, Bảo-kê — Thành-đô, Thành-đô — Trùng-khánh — và Nội Mông-cổ v v... chủ yếu là đưa ra những tài liệu về điều kiện tự nhiên chung, về địa khu điều tra tình hình kinh tế, tính toán số lượng vận tải, để giúp cho việc tham khảo chọn đường và thiết kế.

---

(1) Những địa khu chưa được điều tra nghiên cứu đều còn để trắng trong địa đồ. (Người dịch).

4) Họ đã tham gia công tác điều tra tổng hợp ở Tân-cương và những khu vực khác. Công tác điều tra Tân-cương có một ý nghĩa quan trọng đối với việc khai khác địa khu rộng lớn và phì nhiêu ấy. Trong lúc điều tra lưu vực sông Ma-na-xơ (瑪納斯), họ đã có những kiến nghị xây dựng về vấn đề sản xuất bông và lương thực vùng ấy. Để phối hợp với việc di dân khai hoang, họ đã nghiên cứu hoàn cảnh tự nhiên của lưu vực sông Lô-lặc tỉnh Cam-túc.

5) Để khắc phục tình trạng tác phẩm địa lý Trung-quốc trước kia thiếu hệ thống, thiếu trình độ khoa học tương đương, các nhà công tác địa lý, nhờ sự giúp đỡ của các nhà khoa học khác, bắt đầu biên soạn những địa chí Trung-hoa, nhằm đưa ra những địa chí tự nhiên và kinh tế toàn quốc và phân khu, để giúp tham khảo về kinh tế và văn hóa. Hiện nay đã có nhiều bộ phận bắt đầu xuất bản.

6) Họ phát triển nghiên cứu về vẽ địa đồ. Họ đã vẽ xong bản đồ 1/200.000 địa hình của lưu vực Hoàng-hà và Hải-hà, giúp cho việc kiến thiết thủy lợi và nhiều việc khác trong khu vực ấy. Đồng thời, còn tiến hành công tác vẽ bản đồ địa thế 1.400.000 toàn quốc và bản đồ địa lý tự nhiên tổng hợp của nhiều khu nhỏ.

Ngoài ra, những nhà công tác địa lý đã tiến hành nhiều công tác có ích, như nghiên cứu thổ nhưỡng và địa lý sinh vật, hoàn cảnh sinh trưởng của sinh vật nhiệt đới Hoa-nam, điều tra nghiên cứu những vấn đề địa lý nhiều thành thị như Bắc-kinh, Nam-kinh, Quảng-châu, Tân-an, Lan-châu v.v... Họ còn nghiên cứu địa lý nhiều nước ngoài lấy châu Á làm trọng điểm, lại nghiên cứu địa lý lịch sử, chỉ dẫn các cuộc điều tra lựa chọn địa điểm xây dựng công xưởng và nông trường. Tất cả những công việc trên đều có quan hệ mật thiết với công cuộc kiến thiết nước nhà.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, những nhà công tác địa lý Trung-quốc mới đã lăn mình vào sự nghiệp rực rỡ kiến thiết xã hội chủ nghĩa, làm cho giới địa lý từ tình trạng trước kia đìu hiu, rời rạc, nay đã trở thành một đạo quân tinh nhuệ, dác lực trong hàng ngũ khoa học, khiến nó chẳng những lớn mạnh về mặt tổ chức, mà còn nhờ trong nhiệm vụ thực tế, thường phải đề cập và giải quyết nhiều vấn đề lý luận và kỹ thuật, và cũng nhờ trong công tác có sự giúp đỡ của các bộ môn khoa học khác hoặc các ngành khác, nên nhãn quan của những nhà công tác địa lý không ngừng mở rộng ; do đó công tác được nâng cao rõ rệt về chất lượng cũng như về số lượng.

*
* *

Bọn hữu phái mong đưa khoa học vào con đường tư bản chủ nghĩa, thoát ly sự lãnh đạo của Đảng; chúng mong kéo khoa học vào « tháp nga » làm cho khoa học thụt lùi ; đó là điều mà các nhà công tác địa lý quyết không dung túng được : họ kiên quyết ủng hộ phương châm khoa học phục vụ kiến thiết xã hội chủ nghĩa, nỗ lực xây dựng một nước Trung-quốc mới giàu mạnh và cuối cùng đánh tan ảo tưởng phục hồi chủ nghĩa tư bản của bọn hữu phái.

HỒNG KIỀU dịch

(Theo tập san Địa lý trì thức Trung-quốc, *số 9 — 1957)*

VẤN ĐỀ CHỮ
CỦA
DÂN TỘC THÁI

(tiếp theo và hết)

của NGUYỄN THÀNH

GÓP MỘT VÀI Ý KIẾN VÀO VIỆC TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG ĐỀ ÁN CHỮ THÁI THỐNG NHẤT

Chúng tôi xin góp một vài ý kiến về thống nhất chữ Thái.

I — CƠ SỞ TIÊU CHUẨN

HIỆN nay ở Trung-quốc đương tiến hành cải cách chữ Hán. Dựa trên cơ sở chữ Hán vẫn dùng từ trước đến nay để đơn giản nét một số chữ cho dễ học, dễ viết và tiến tới dùng chữ la-tinh phiên âm. Chữ Hán có đặc điểm là bất cứ miền Bắc hay miền Nam, Hoa Đông hay Hoa Trung, người Hán đều viết một thứ chữ. Hai người ở hai vùng khác nhau nói có khi không hiểu nhau nhưng viết ra thì đều đọc được cả, trừ khi một người viết lối văn ngôn người kia dùng văn bạch thoại thì khó khăn. Cho nên việc cải cách chữ Hán chỉ là *nên đơn giản nét thế nào, nguyên tắc phiên âm thế nào* cho đúng, không phải ở chỗ lấy chữ hay âm vùng này hoặc vùng kia làm cơ sở của tiêu chuẩn.

Ở Việt-nam, có một số đồng chí đề ra việc cải tiến chữ quốc ngữ. Tất cả các nơi từ Bắc đến Nam có âm thanh và một số ít từ vị cơ bản khác nhau nhưng đều dùng chữ la-tinh cả vì vậy việc cải tiến chữ là : *có nên thêm một số chữ, bỏ bớt một số chữ cho đơn giản, đúng vần và phiên âm tiếng nước ngoài cho sát không ?*

Chữ Thái có những đặc điểm riêng khác hẳn chữ Hán và chữ quốc ngữ. Hiện nay việc cải tiến không phải dựa trên cơ sở chữ đã thống nhất, mà cải tiến để thống nhất. Vì vậy phải bàn đến mấy vấn đề :

— Những nguyên tắc quy định chữ và âm tiêu chuẩn.

— Dựa trên những nguyên tắc ấy thì vùng nào làm cơ sở của tiêu chuẩn ?

— Đối với chữ vùng khác không phải là cơ sở tiêu chuẩn thì giải quyết thế nào ?

Do đặc điểm trên nên học tập kinh nghiệm cải cách chữ Hán đương tiến hành và tham khảo những kiến nghị cải tiến chữ Việt áp dụng vào việc cải tiến và thống nhất chữ Thái cũng gặp nhiều khó khăn.

Theo ý kiến chúng tôi, có mấy nguyên tắc dưới đây quy định chữ và âm tiêu chuẩn :

a — Chữ và âm rõ ràng, dễ học.

b — Nhiều người dùng.

c — Nơi trung tâm chính trị và văn hóa.

a — CHỮ VÀ ÂM RÕ RÀNG, DỄ HỌC

Khi chọn chữ vùng nào làm tiêu chuẩn thì đồng thời cũng đọc và phát âm theo vùng ấy, không thể nào lấy chữ Mường-la làm tiêu chuẩn để viết mà khi đọc lại theo âm Mường-lay. Đó là một điều tất nhiên. Chữ nào đọc và viết dễ phân biệt, không làm cho người khác hiểu lầm chữ nọ sang chữ kia, ít đồng âm khác nghĩa thì người học mau tiếp thu, khó quên. Ví dụ : Đảng đọc thành lảng và ngược lại, lảng thành đảng là một điều không nên, hay công mà đọc thành cộng, dương thành dơng, việt thành biệt v.v... cũng là nên tránh.

Lấy viết và đọc rõ ràng làm tiêu chuẩn thì vùng khác mau làm quen với chữ tiêu chuẩn, phát âm theo đúng âm tiêu chuẩn, người dân tộc khác học chữ Thái cũng dễ nhớ, không hay nhầm lẫn.

Chọn chữ và âm rõ ràng còn có tác dụng dịch âm chữ phổ thông và chữ nước ngoài ra chữ Thái có nhiều điều kiện chính xác hơn. Ví dụ : nước Việt-nam viết và đọc thành « nước Biệt-nam », « kiên quyết » viết và đọc thành « kiên kiết » là không đúng v.v...

b — NHIỀU NGƯỜI DÙNG

Chữ và âm của vùng nhiều người dùng, trải qua giao dịch, tiếp xúc với nhau trong phạm vi tương đối rộng, nó không còn giữ thuần túy chữ và âm cổ xưa mà có pha trộn đi, theo quy luật phát triển nội bộ, nó tiếp thu những tính chất tiến bộ, tốt đẹp loại trừ dần những cái cũ kỹ quá.

Những vùng ít người dùng, quan hệ tiếp xúc ít mở mang thì nó còn giữ nhiều vốn cũ kỹ, lạc hậu, không nên chọn làm tiêu chuẩn vì không có lợi cho sự phát triển tiến bộ của dân tộc.

Trên nguyên tắc nhiều người dùng còn có tác dụng khác nữa là phạm vi của nó rộng, ảnh hưởng của nó lớn, dễ thu hút các nơi chung quanh đi theo. Đặt ngược lại, lấy nơi ít người dùng, chữ và âm chậm tiến bộ hơn mà tác dụng lôi cuốn vùng rộng lớn của nó rất yếu ớt, không đủ sức.

c — NƠI TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HÓA

Nơi trung tâm chính trị và văn hóa phát triển là nơi có nhiều nhà trường, đào tạo và tập trung nhiều phần tử trí thức địa phương, có nhiều sáng tác văn học nghệ thuật tiến bộ, có tác dụng dẫn đầu cho các nơi khác. Nơi trung tâm ấy thường có đường giao thông tiện lợi, dễ tỏa ảnh hưởng ra các nơi, thu hút những tinh túy của các nơi mau lẹ, tính chất đấu tranh giữa cái cũ và cái mới cũng xảy ra thường xuyên tác động đến chung quanh.

Nơi trung tâm ấy còn có liên hệ trực tiếp với các thị trấn, các thành phố và thủ đô Hà-nội.

Nói tóm lại, quan hệ giữa trung tâm và bên ngoài thường chặt chẽ, biểu hiện của trung tâm thường tập trung nhất.

Khi xét tiêu chuẩn phải căn cứ trên cả ba nguyên tắc, không nên tách riêng từng điểm.

Lấy thực tế của các vùng đối chiếu với 3 nguyên tắc trên, trước hết lấy năm vùng nhỏ, sau xét đến hai vùng lớn, cho ta thấy :

VÙNG MƯỜNG LA :

— Phụ âm có một số chữ không rõ ràng, lẫn lộn giữa b và v, n và m, l và đ ; nguyên âm thì phân biệt rõ các chữ ươ và ơ, ên và in, ia và ê, ua và ô, v. v...

— Dân số vùng Mường-la chiếm 73,8% tổng số dân số Thái.

— Thị xã tỉnh Sơn-la cũ là nơi đặt bộ máy hành chính của địch lâu năm, có trường học, đào tạo được một số trí thức địa phương làm việc ngay ở địa phương như dạy học, viên chức trong công sở của địch. Trước tháng 8-1945, một số ít đã được các đồng chí trong nhà tù Sơn-la tuyên truyền và có cảm tình với cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến, đại đa số phần tử trí thức vùng này tham gia đấu tranh cách mạng, hiện nay một số đông đã trưởng thành, đảm nhiệm các công tác quan trọng ở các ngành Đảng, chính quyền và quân sự các cấp trong khu.

Khu vực này có những sáng tác phẩm văn học có giá trị, các nơi sao lục lại theo chữ địa phương châu mình để phổ biến trong nhân dân.

Mường-la có phố tập trung dân buôn bán ngược xuôi, có đường xe ô-tô đi các châu Phù-yên, Văn-chấn, Mai-sơn, Yên-châu, Mộc-châu, Thuận-châu, Tuần-giáo, Điện-biên và Mường-lay; có đường ngựa đi Sông Mã và các nơi hẻo lánh; có đường sông Đà thuyền bè đi lại ngược lên Mường-lay, Mường-tè, Sìn-hồ, Phong-thổ, xuôi Hòa-bình, Sơn-tây.

Trong những năm kháng chiến, các đường giao thông chính đều phục vụ cho mọi hoạt động quân sự của địch. Sau ngày giải phóng, những đường thủy bộ ấy đi lại đông và tấp nập hơn trước.

VÙNG MƯỜNG LAY:

— Phụ âm nhiều hơn Mường-la, phân biệt rõ những phụ âm vùng Mường-la lẫn lộn, nhưng nguyên âm thì không phân biệt rõ bằng vùng Mường-la.

— Dân số chiếm 10,1% tổng số dân số Thái.

— Thị xã Lai-châu xưa kia là 1 trong 4 đạo quan binh của thực dân Pháp ở biên giới. Bộ máy hành chính từ tỉnh trở xuống đặt dưới quyền chỉ huy của bộ máy quân sự. Ở đây có trường tiểu học. Trong kháng chiến địch lập ra trường Franco-Tai. Những người trí thức ở đây phần lớn làm việc trong các cơ quan hành chính và quân sự của địch trong kháng chiến. Một vài người thoát ly địa phương từ trước kháng chiến tham gia công tác ở nơi khác (châu Mường-lay). Châu Quỳnh-nhai có một số hoạt động hậu địch và lớn lên với phong trào.

Riêng châu Mường-lay có một số tri thức — học sinh trung học, sinh viên đại học (1) — đều là con cháu tên Đèo Văn Long, vua xứ Thái tự trị, do thực dân Pháp nuôi cho đi học, hiện nay còn ở bên Pháp và trong Nam, không có ảnh hưởng gì đối với nhân dân địa phương.

Khu vực này về hoạt động nghệ thuật thì phát triển hơn vùng Mường la, nhưng về văn học thì không bằng Mường-la.

Mường-lay có phố xá, nhân dân buôn bán. Trước Cách mạng tháng 8-1945 và trong kháng chiến, hàng hóa ở đây phần lớn cung cấp cho quân đội của địch, khác hẳn thị trường Mường-la là nơi nhân dân trao đổi sản phẩm. Trong kháng chiến, địch mở đường hàng không, mang xa xỉ phẩm, hàng hóa ế thừa của Mỹ, phấn sáp, nước hoa cho quân đội và nhân dân dùng, gây nên một bộ mặt sang trọng phồn vinh giả tạo che đậy nội dung đồi trụy của chúng.

Đường giao thông vận tải từ trung tâm Mường-lay đi các châu trong cùng một vùng không thuận lợi. Phần lớn phải dùng đường thủy sông Đà đi Mường-tè, Quỳnh-nhai, Sìn-hồ, Phong-thổ vì không có đường xe ô-tô, mà đường ngựa cũng xấu. Trên sông Đà, ngay mùa nước cạn cũng đã gặp nhiều khó khăn, chưa kể mùa mưa, nước lũ các nơi đổ về chảy xiết.

VÙNG MỘC CHÂU, PHÙ YÊN VÀ PHONG THỔ:

Về âm không có gì rõ ràng hơn vùng Mường-la hoặc Mường-lay. Về chữ, có một vài chữ viết rõ, gọn hơn chữ Mường-la và Mường-lay, ví dụ như :

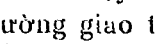 (của Phù-yên, Mộc-châu và Phong-thổ).

Chữ «mo» của Phù-yên rõ hơn chữ «mo» của Mường-la , vì chữ «mo» Mường-la dễ lẫn với chữ «no» .

Về dân số, Mộc-châu chiếm 6,9%
Phù-yên 6,3%
Phong-thổ 2,7%.

Châu lỵ của các châu trên là trung tâm chính trị, văn hóa, phạm vi ảnh hưởng của nó không rộng bằng vùng Mường-la và Mường-lay. Mộc-châu và Phù-yên là hai châu thuộc tỉnh Sơn-la cũ (2). Phong-thổ là một châu thuộc tỉnh

(1) Một sinh viên ở Pháp (nữ) và một ở Hà-nội, theo Monographie sur le pays Thái (Famille des Des).

(2) Sau khi thành lập khu tự trị Thái — Mèo, cấp tỉnh của 2 tỉnh Sơn-la và Lai-châu giải tán. Đơn vị hành chính là Khu đèn châu, đến xã. Ít lâu nay, một vài cơ quan của Trung ương hay trên một vài bài báo vẫn dùng tỉnh, gửi công văn tài liệu cho hai tỉnh Sơn-la, Lai-châu — 2 tỉnh đã giải tán !

Lào-cai (1). Châu Phong-thổ có nhiều trí thức hơn Mộc châu và Phù-yên, nhưng hầu hết làm việc trong bộ máy hành chính và quân sự của địch. Những trí thức của hai châu Mộc-châu và Phù-yên có ít hơn nhưng hầu hết tham gia cách mạng.

Về nghệ thuật, châu Phong-thổ phát triển nhất không những hơn Mộc-châu và Phù-yên mà vượt cả vùng Mường-la và Mường-lay. Sáng tác phẩm văn học thì cả 3 châu đều không có gì đặc biệt.

Giao thông vận tải giữa trung tâm với chung quanh và giữa châu lỵ với tỉnh lỵ cũ thì 2 châu Mộc-châu và Phù-yên thuận lợi hơn châu Phong-thổ. Phong-thổ ở biên giới Việt-Trung, chỉ có đường ngựa đi thị xã Lào-cai, qua Xa-pa, có đường ngựa về Mường-lay nhưng không tiện. Sản phẩm địa phương không có trao đổi với các châu khác trong khu.

Chia nhỏ ra thành 5 vùng đối chiếu với nguyên tắc thì vùng Mường-la và Mường-lay có nhiều mặt hơn 3 vùng dưới; thu hẹp lại thành 2 vùng lớn thì vùng Mường-la có nhiều ưu điểm, ít nhược điểm hơn vùng Mường-lay về nguyên tắc thứ nhất và thứ ba. Riêng nguyên tắc « nhiều người dùng » thì vùng Mường-la chiếm ưu thế tuyệt đối: 87%, vùng Mường-lay có 13%.

Qua việc áp dụng nguyên tắc để phân tích và so sánh ở trên, có thể lấy vùng Mường-la làm cơ sở của tiêu chuẩn.

Chữ và âm của vùng Mường-la có nhiều ưu điểm — là căn bản — nhưng cũng có một số nhược điểm so với các vùng khác. Vậy chữ và âm của các vùng khác nên giải quyết như thế nào?

Chúng tôi thấy nên dựa vào hai nguyên tắc sau đây để giải quyết:

a — Nguyên tắc tiến bộ.

b — Nguyên tắc làm giầu thêm cho chữ và âm dân tộc.

Tiến bộ nghĩa là so sánh toàn bộ chữ của các vùng, một số chữ của vùng nào đó gọn, đẹp, dễ phân biệt hơn chữ vùng Mường-la thì bổ sung vào bộ chữ thống nhất. Lấy chữ vùng nào thì đọc luôn theo âm của chữ vùng đó. Phương châm trước kia có đề ra « tôn trọng những nét đặc biệt của

(1) Tỉnh Lao-cai thuộc khu Lao — Hà — Yên, riêng Phong-thổ về khu Tự trị Thái — Mèo.

các vùng có lợi cho thống nhất », chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu lại. Chữ là một vấn đề khoa học, chữ nào tiến bộ, khoa học hơn thì lựa chọn lấy. Nếu một vùng nào đó không có phần trong bộ chữ thống nhất, những người nào đó ở vùng ấy thắc mắc thì cần giải thích cho họ hiểu phương châm đường lối, nhận rõ lợi ích chung, đặt lợi ích toàn dân tộc lên trên, khắc phục tư tưởng địa phương, cục bộ, chứ không nên giải quyết xuê xoa cho vui vẻ cả. Không nên áp dụng việc tôn trọng theo chính sách liên hiệp của mặt trận vào một vấn đề khoa học, như vấn đề ngôn ngữ, văn tự. Tôn trọng tất cả mọi nét đặc biệt, có khi nét đặc biệt ấy có lợi chung, nhưng cũng có khi không có lợi gì hơn mà còn thêm rườm rà, phức tạp.

Một vài ví dụ như đã trình bày ở trên về chữ Mường-la và Văn-chấn, Phù-yên...,về sự tiến bộ của các nơi ấy đối với Mường-la.

Làm giàu thêm cho chữ và âm dân tộc nghĩa là vùng tiêu chuẩn chưa có, một vùng nào đó góp thêm vào bộ chữ chung làm cho chữ và âm Thái thêm nhiều, diễn tả được những danh từ, thuật ngữ mới và phiên âm tiếng nước ngoài được chính xác hơn. Cũng có khi những chữ và âm mới đối với các vùng chưa quen không đem dùng thường ngày, nhưng cũng có khi dùng đến và dùng chỉ có lợi thêm, không có hại gì thì nên bổ sung.

Ví dụ : 6 chữ của Mường-lay các vùng khác đều không có, dùng để phân biệt rõ ràng trong mấy trường hợp sau đây :

Vùng Mường-la (ruột) (sốt) (2 chữ viết giống nhau).

Vùng Mường-lay (ruột) (sốt) (2 chữ viết khác nhau).

Hay phiên âm một số chữ nước ngoài cũng chính xác hơn chữ vùng Mường-la, như (tsa), chữ quốc ngữ và chữ Mường-la chỉ dịch là Sa. Tchèque = , chữ quốc ngữ và chữ Mường-la chỉ dịch là Séc-cờ.

Khi xét đến hai nguyên tắc bổ sung không phải chỉ xét riêng vùng Mường-lay đối với vùng Mường-la, mà cần đi sâu nghiên cứu kỹ từng vùng nhỏ trong 5 vùng, các châu trong một vùng, như Yên-châu, Vân-chấn, Sông Mã v.v.., trong vùng Mường-la, nhưng không quên chú trọng vùng Mường-lay hơn cả vì Mường-lay không những là một vùng lớn, mà thu hẹp lại còn là trung tâm của cả vùng Mường-lay — Phong-thổ.

2 — KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHỔ BIẾN CHỮ THÁI THỐNG NHẤT

a — XÂY DỰNG

Công tác này cần có một tổ chức chuyên trách từ đầu cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ, dù khả năng chỉ bố trí được ít cán bộ, không nên giao cho một cơ quan kiêm nhiệm như Sở Giáo dục chẳng hạn. Kiêm nhiệm thì làm được chừng nào hay chừng nấy, không đi sâu, thời gian sẽ kéo dài, không đáp ứng được lòng mong mỏi của cán bộ và quần chúng. Kết quả nhất định kém.

Cán bộ địa phương hiểu sâu sắc tiếng nói, thông thạo chữ viết của dân tộc mình được bồi dưỡng một số kiến thức lý luận ngôn ngữ học thì sẽ nghiên cứu, xây dựng chữ viết được tốt. Cán bộ trẻ lớn lên trong cách mạng thường không thạo chữ bằng những cán bộ nhiều tuổi, nhưng cần mạnh dạn sử dụng họ, huấn luyện đến một mức độ nhất định và được sự giúp đỡ thường xuyên của cơ quan lãnh đạo thì khả năng công tác của họ sẽ được nâng cao không ngừng, họ tiếp thu cái mới nhanh và sẵn tinh thần xung phong nên rất mau trưởng thành. Do đó, cần khắc phục ý nghĩ cho rằng « nghiên cứu văn tự phải gồm toàn những người nhiều tuổi viết chữ giỏi, nét bút già dặn mới làm nổi, cán bộ trẻ, chữ non nớt thì không nên để họ làm ».

Bộ phận xây dựng chữ đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu, đồng thời cần có sự liên hệ với Ban Dân tộc Trung ương, Bộ Giáo dục để được giúp đỡ về cán bộ chuyên môn, về đường lối và tài liệu tham khảo.

Trước khi đi điều tra tình hình cần thống nhất nhận định, lấy lý luận đã học được phân tích để nắm vững đặc điểm, nguyên tắc, phương châm làm chỗ dựa cho công tác. Như trên đã nhận định lấy chữ Mường - la làm cơ sở của tiêu chuẩn thì đối chiếu chữ Mường-la với chữ và âm các vùng khác, các châu khác, tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau để nắm rõ mức độ, tính chất của các nơi đối với vùng Mường-la.

Xây dựng xong đề án, bước đầu đệ trình cấp ủy và Ủy ban hành chính khu duyệt và đề nghị triệu tập một số cán bộ đảng viên ở các châu, các cơ quan Khu — không nên nhiều — tham gia ý kiến bổ sung đề án.

Để việc thảo luận đề án có một hướng thống nhất, cần trình bày từ cơ sở lý luận của vấn đề, liên hệ với thực tế Tây Bắc phân tích tình hình, đặc điểm của chữ và yêu cầu của việc thống nhất chữ. Về tư tưởng cần chỉ rõ tư tưởng bảo thủ, địa phương, nhấn mạnh cái khác nhau về một vài nét chữ, về thổ ngữ và âm thanh mà phủ nhận mặt giống nhau hay không thấy đầy đủ mặt giống nhau là căn bản, do đó không muốn thống nhất, hay muốn thống nhất nhưng địa phương nào cũng nêu cái tốt đẹp để lấy địa phương mình làm cơ sở cho tiêu chuẩn.

Thống nhất về lý luận và tư tưởng là cơ sở cho việc thảo luận thu được kết quả tốt.

Dựa trên những ý kiến bổ sung, bộ phận chuyên môn tiếp tục điều tra, nghiên cứu thực tế để xét lại đề án. Khi xét lại đề án xong, một lần nữa đưa cấp ủy và Ủy ban hành chính Khu thông qua rồi báo cáo trước Hội đồng nhân dân Khu để hội nghị thảo luận và ra quyết định chính thức. Sau đó đệ trình Chính phủ duyệt y và chuẩn bị phổ biến.

b — CHUẨN BỊ PHỔ BIẾN

Thời gian này coi như công tác xây dựng chữ căn bản đã hoàn thành. Bộ phận chuyên môn dựa vào quyết định chính thức của Hội đồng nhân dân Khu để soạn dịch tài liệu, sách giáo khoa, biên soạn ngữ pháp Thái, một bộ từ ngữ cần dùng (1) và làm đề án tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong quần chúng.

Một mặt mở lớp dạy thí điểm ở các vùng và các châu. Đã gọi là thí điểm thì mỗi châu chỉ nên mở một lớp cho một ít người học, không nên mở rộng vì còn có những vấn đề cần rút kinh nghiệm và bổ sung trước khi phổ biến toàn diện, nếu sớm mở rộng như lần trước đã làm, sau này có thay đổi thì khác nào mở rộng thắc mắc ra ngoài quần chúng không có lãnh đạo, không đúng với tính chất thí điểm, không đúng với phương châm vận động dân tộc thiểu số của Đảng.

Công tác thí điểm cần có sự lãnh đạo chặt chẽ của cấp ủy và Ủy ban hành chính châu để rút kinh nghiệm từng bước và cuối cùng tổng kết mới được đầy đủ, mới đánh giá được hết ưu điểm và khuyết điểm, thấy rõ những trở ngại khó khăn,

(1) Việc biên soạn « Ngữ pháp » và « Từ ngữ cần dùng » chúng tôi sẽ trình bày ở đoạn dưới.

những diễn biến tư tưởng của học viên ở các vùng để góp vào việc xây dựng đề án phổ biến được chu đáo.

Sau khi mở các lớp thí điểm có kinh nghiệm rồi thì mở trường huấn luyện đào tạo cán bộ giáo dục để làm nhân phổ biến chữ thống nhất ra các châu các xã sau này.

c — PHỔ BIẾN

Khi đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện, phương tiện rồi thì chuyển sang bước phổ biến.

Việc phổ biến cần tiến hành có hệ thống từ trên xuống dưới, trong Đảng rồi đến ngoài quần chúng cán bộ các cấp từ khu đến châu, xã, cán bộ địa phương và nơi khác đến, cán bộ các ngành cùng phối hợp tuyên truyền phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Không nên coi công tác phổ biến là của bộ phận chuyên môn hay riêng của một ngành nào. Khi tuyên truyền phải làm cho quần chúng thông suốt phương châm, khắc phục tư tưởng địa phương, đồng thời hết sức lắng nghe ý kiến của họ, tránh lối động viên hình thức chỉ hoan nghênh rầm rộ không thảo luận thiết thực, không phát biểu hết những ý nghĩ từ đáy lòng người dân.

Khi chưa phổ biến sâu rộng thì những tài liệu xuất bản bằng chữ Thái của hai vùng cứ để nguyên như cũ, không nên cho ngừng lại để chờ chữ thống nhất.

Các trường bắt đầu chính thức dạy chữ thống nhất từ lớp vỡ lòng đến lớp 1,2... Cơ quan tuyên truyền, xuất bản tập san, báo chí dùng chữ thống nhất cùng với chữ phổ thông. Sách các loại đều in chữ thống nhất, tránh tình trạng trống đánh xuôi, kèn thổi ngược như trước đây: nhà trường dạy chữ Thái thống nhất; bản tin in chữ Thái hai vùng Mường-la và Mường-lay; truyện, thơ ca thì in bằng chữ la-tinh phiên âm; công văn dùng chữ phổ thông..., như thế công tác của ngành này đã ít nhiều làm trở ngại cho ngành khác, quần chúng sinh ra phân vân không biết học chữ nào có lợi hơn.

Các cơ quan viết công văn gửi xuống dưới, trước hết là ủy ban các cấp, bằng chữ Thái thống nhất cùng với chữ phổ thông, chính thức dùng trong cơ quan hành chính và chính quyền. Đối tượng chính của chữ Thái là dùng cho dân tộc Thái, chữ phổ thông dùng cho các dân tộc khác chưa có chữ riêng như Mèo, Xá, Thổ, Mường v.v...

Thời kỳ mới phổ biến rộng, chỉ nên yêu cầu dùng chữ và âm tiêu chuẩn trên sách báo, tài liệu, nhà trường và hội nghị, còn các trường hợp khác quần chúng vẫn dùng chữ và

tiếng quen thuộc địa phương. Chữ và âm địa phương cùng tồn tại với chữ và âm tiêu chuẩn thống nhất trong một thời gian, dần dần qua quá trình phổ biến, dạy học v.v... sẽ mở rộng ảnh hưởng và phạm vi sử dụng của nó thì chữ và âm từng vùng sẽ thu hẹp dần, nhường bước cho chữ thống nhất, cuối cùng mọi người đều dùng chữ và tiếng tiêu chuẩn. Đó là một quy luật, không nên nóng vội muốn dùng thứ này thay cho thứ kia ngay tức khắc.

Các bước công tác trên đây nên phân định thời gian, căn cứ vào số lượng và chất lượng cán bộ chuyên môn nghiên cứu, vào phương tiện làm việc, vào yêu cầu của công tác.

Ở Trung-quốc sáng tạo chữ Troang, có chuyên gia Liên-xô giúp đỡ, có cán bộ của Viện ngôn ngữ học thuật Viện hàn lâm khoa học Trung-quốc cộng tác với cán bộ dân tộc Troang, mà xây dựng đề án từ tháng 2 đến tháng 12-1955 ; giai đoạn chuẩn bị phổ biến từ tháng 12-1955 đến tháng 12-1956, giai đoạn phổ biến toàn diện từ tháng 1-1957 và kết thúc vào cuối năm 1958.

Cộng tất cả là 4 năm.

Về tính chất, nhiệm vụ, yêu cầu của chữ Troang có khác vấn đề chữ Thái ở đây, nhưng để thấy rõ thời gian từ lúc bắt tay vào tiếp tục nghiên cứu cho đến khi hoàn thành không thể là 5,6 tháng như có đồng chí mong muốn được. Có chữ sớm và hoàn bị là một điều rất tốt, nhưng không thể thoát ly thực tế yêu cầu của công tác và khả năng của ta trước một việc khó khăn và mới mẻ như thế được.

3 — XÂY DỰNG NGỮ PHÁP THÁI.

Các vùng nói tiếng Thái đều đặt vị trí của các loại từ thống nhất theo một đặc điểm riêng của ngôn ngữ Thái, nhưng đó mới là cách kết cấu tự nhiên. Các trường bình dân và phổ thông, các tài liệu, tin tức, báo chí viết bằng chữ Thái hiện nay mỗi nơi một khác, mỗi người viết, đặt câu một cách riêng, chưa có một mẫu mực quy định thống nhất.

Chấm bài chữ Thái cho một em học sinh chỉ xét chữ viết đúng hay sai để cho điểm, chứ không xét xem đặt câu như thế có đúng không, dấu phẩy ở chỗ nào, chấm ở chỗ nào, dùng từ và ngữ có đúng không v.v... Như chúng ta đều biết, một câu văn viết bằng chữ quốc ngữ hay chữ Pháp, cũng đủ những chữ ấy, nhưng chấm hoặc phẩy sai quy tắc văn phạm nhiều khi làm mất hẳn ý nghĩa, sinh ra ngớ ngẩn, không có giá trị.

Xây dựng ngữ pháp Thái là một điều cần thiết. Nhất là dạy chữ Thái cho học sinh ở các trường, không thể để tình trạng kéo dài, không có ngữ pháp như hiện nay được.

Về phần phân tích các bộ phận, các từ trong một câu văn Thái cần phải xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ Thái, không nên mang ngữ pháp Việt-nam áp dụng một cách gượng gạo, máy móc làm mất bản sắc tự nhiên và tính chất độc đáo của nó. Cố nhiên khi nghiên cứu ngữ pháp cần tham khảo các sách ngữ pháp nước ngoài để áp dụng phương pháp hay nhất, dễ hiểu nhất, làm cho ngữ pháp Thái được hoàn bị, sáng sủa, nhân dân dễ học tập.

4 — XÂY DỰNG MỘT BỘ TỪ NGỮ CẦN DÙNG

Trước kia, do trình độ sinh hoạt còn thấp nên yêu cầu của đời sống đơn giản, chưa cần đến những danh từ, thuật ngữ về các ngành hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa. Từ sau ngày giải phóng, nhân dân tự làm chủ lấy đời sống của mình về tinh thần và vật chất, trình độ giác ngộ được nâng cao, sinh hoạt mở rộng về mọi mặt đòi hỏi phải dùng đến những từ ngữ mới trong tiếng nói hiện nay chưa có như độc lập, tự chủ, giai cấp, mặt trận dân tộc thống nhất, mâu thuẫn, khả năng hòa bình, v.v...

Hiện nay chưa có quy định những nguyên tắc sáng tạo ra những danh từ mới, chưa có một bộ từ ngữ cần dùng, nên mỗi nơi hiểu nội dung những từ ngữ mới một khác, dịch một kiểu riêng theo sự hiểu biết của mình, nhiều khi sai lạc ý nghĩa chính làm cho người nghe hiểu lầm cả câu nói.

Ví dụ : khi mới giải phóng Tây Bắc, có cán bộ thấy khó dịch chữ « Mặt trận Liên Việt » ra tiếng Thái nên vẫn dùng « Mặt trận Liên Việt », nhưng có cán bộ lại dịch là « Nả sắc Liên Việt » (nả nghĩa là mặt (visage), sắc nghĩa là giặc, là nơi đánh nhau là trận tiền, như vậy là hoàn toàn sai. « Ban lãnh đạo tăng gia » có nơi cán bộ đặt ra cho có vẻ dân tộc gọi là « Ban chỉ bó tiếm tén » (1) nơi vẫn gọi là « Ban lãnh đạo tăng gia ». « Kế hoạch » nơi dịch là « chú dỉ », nơi dịch là « lú sú », nơi vẫn gọi là kế hoạch.

Chưa quy định thống nhất nên tài liệu xuất bản bằng chữ Thái gửi xuống nhân dân, mỗi cơ quan dịch một số danh từ theo một lối riêng làm cho người đọc gặp khó khăn, lúng túng. Không thống nhất những từ ngữ cần dùng để mỗi nơi dùng một cách trong nhà trường, mỗi giáo viên dùng một kiểu là một điều tối kỵ trong trách nhiệm đối với học sinh còn nhỏ.

(1) Ban chỉ bảo làm thêm.

Sau khi thống nhất được chữ rồi, thông qua chữ để thống nhất và phát triển tiếng nói, làm cho tiếng nói và chữ viết mau giàu thêm. Có như vậy mới dùng tiếng nói và chữ viết để nâng cao kiến thức chính trị, khoa học, văn hóa lên trình độ cao hơn hiện nay, trong nhà trường mới đủ danh từ để dùng hết lớp 4 phổ thông.

Bộ từ ngữ này là cơ sở để sau này phát triển lên thành từ điển.

Khi biên soạn từ ngữ cần đề phòng hai khuynh hướng:

a — Bất cứ một danh từ nào cũng muốn địa phương hóa đi đến gò ép, sai lạc cả ý nghĩa và nội dung của danh từ, như trường hợp dịch Mặt trận là Nả sắc ở trên.

Cần quy định những chữ nào đủ ý nghĩa thì dịch, không thể dịch được thì dùng tiếng phổ thông và thấy rằng dùng tiếng phổ thông hay một số danh từ khoa học có tính chất quốc tế hóa là một biểu hiện của sự phát triển và phồn thịnh của dân tộc Thái trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, kinh tế, tư tưởng v.v...

b — Muốn dùng tiếng phổ thông sẵn có cho tiện lợi, không cần dịch ra tiếng Thái mặc dầu tiếng Thái đủ để dịch sát nghĩa. Như thế là làm nghèo nàn tiếng nói của dân tộc mình đi.

Trong hai khuynh hướng trên, cần đề phòng khuynh hướng thứ nhất nhiều hơn.

Những người làm công tác này cần phải hiểu cả tiếng Thái và tiếng phổ thông. Chỉ hiểu riêng một thứ tiếng Thái chẳng hạn, khi cần dịch một danh từ mới từ chữ phổ thông ra, dễ phạm vào sai lầm là cắt vụn thành từng âm riêng, dịch từng âm rồi ghép lại, hoặc dịch theo nghĩa đen không sát đúng với từ ngữ phổ thông.

*
* *

Công tác nghiên cứu, xây dựng chữ Thái thống nhất là một công tác khoa học tỉ mỉ, phức tạp. Bản thân nước ta chưa có kinh nghiệm vì nước ta chỉ có mỗi dân tộc Thái là dân tộc thiểu số có chữ với những đặc điểm riêng biệt.

Các nước bạn sẽ giúp đỡ ta về kinh nghiệm, với sự nỗ lực bản thân, mặc dầu nhiều khó khăn, nhất định chúng ta sẽ vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ, đem lại sự vui mừng phấn khởi cho các dân tộc thiểu số chưa có chữ, cho dân tộc Thái trước hết, làm sáng tỏ thêm chính sách dân tộc của Đảng Lao động Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Viết xong ngày 26-6-1957
NGUYỄN THÀNH

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM
QUA THƠ VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

XIV

SONG song với việc chống hủ nho, chống lối thi cử cũ các nhà nho tiến bộ đề xướng việc chấn hưng thực nghiệp bằng cách mở hiệu buôn, lập xưởng thợ, dùng đồ nội hóa, v. v..., tiến bước trên con đường tư sản dân tộc.

Trước kia, trong việc sắp đặt vị thứ các giới người trong xã hội phong kiến, sĩ đứng hàng đầu và thương đứng hàng cuối (sĩ, nông, công, thương). Ngày nay, trên con đường hình thành giai cấp tư sản, tầng lớp công, thương xuất hiện ngày càng đông đảo tại thành thị. Quan niệm « ức thương » (1) được thay bằng « trọng thương ». Bài « Khuyến lập thương học » (2) sau đây đã liệt việc đi buôn ngang với việc đi học là nhiệm vụ cần thiết đương thời và kêu gọi mọi người trong nước, nhất là các thân sĩ phú hào góp công góp của đúc thành quả phúc, có nghĩa là nước mạnh dân giàu theo kiểu các nước tư bản :

Trong ba mươi sáu đường tu,
Đường nào cường phú phong lưu thì cần.
Mừng nay gặp hội duy tân,
Anh em họp lại mà ân ái cùng.
Chùa văn minh đã khởi công,
Cầu tự do bắc đã đông những người.
Trống Đăng (3) *đánh khắp mọi nơi,*
Mõ Đồng-văn (4) *gõ mấy hồi bến tai.*

---

(1) Ép nghề buôn xuống.

(2) Bài của Phú Diễn đăng trong *Đăng-cổ tùng báo*.

(3) (4) *Đăng cổ tùng báo* và *Đồng văn nhật báo* là hai tờ báo tiến bộ xuất bản hồi ấy.

Tôi xin tụng niệm Như-lai (1),
Học, thương hai việc kịp khai đàn tràng.
Cùng nhau đốt lửa châm hương,
Tự cường, độc lập là đường chân tu.
Khuyên ai cố gắng công phu,
Tu sao sánh với năm châu cho tày.
Hồn còn dở tỉnh dở say,
Tỉnh hồn giác thế kinh này mới xong.
Sao cho địa ngục thoát vòng,
Sao cho tai ách sạch không mới là.
Phúc người mà cũng phúc ta,
Cứ trong tứ giới gần xa tu cùng.
Đem tâm đúc quả chuông đồng,
Kẻ đem sức góp người chung của vào,
Nhờ tay tế độ mấy nao,
Thập phương thiện tín thân hào gần xa.
Hằng tâm hằng sản (2) *phát ra,*
Viên thành quả phúc việc ta bây giờ.
Xin ai đừng có làm ngơ,
Phúc này mới thực phúc to tày đình.
Xin ai chớ có làm thinh,
Tu này mới được siêu sinh đời đời.
Nôm na chắp nhặt mấy lời,
Nén hương cầu nguyện mọi nơi đồng bào.

Tầng lớp tư sản dân tộc vừa xuất hiện. Nhiều cửa hàng chuyên bán những sản phẩm thủ công của ta. Bài sau đây giới thiệu đủ các thứ hàng và kêu gọi đồng bào dùng đồ nội hóa :

Cõi Hồng Lạc non sông chung đúc,
Giống Tiên Long gan óc ai tày.
Trí khôn sớm mở những ngày,
Xã kia đua khéo dân nay đấu tài.
Giấy Yên-thái (3), *mực thì Kiêu-kỵ* (4),
Bút Bạch-liên, Tứ-thế (5) *làm ra.*
Cấp Mỗ (6), *lãnh Bưởi* (7), *the La* (8),
Đủ đồ vóc nhiễu, hàng hoa kém gì.

---

(1) Tên vị Phật.

(2) Có lòng, có của.

(3) Làng Yên-thái tức làng Bưởi tại ngoại ô thành phố Hà-nội.

(4) Thuộc tỉnh Bắc-ninh.

(5) Hai làng này trước kia làm ra bút nho. Chưa tra cứu rõ thuộc địa phương nào.

(6) (7) (8) Ba làng Tây-mỗ, Bưởi, La-khê đều thuộc tỉnh Hà-đông

Lụa Thanh, Nghệ rồi thì lụa Nguyễn (1),
Lụa Cổ-đô (2) *cho đến Vân-sa* (3),
Sài-gòn khéo nhuộm hàng tơ,
Nhiễu thì Bình-định, lụa là Kim-long (4),
Sa Bình-định dụng công tinh tế.
Xứ Kinh thành khéo chế hài hoa.
Kỳ cầu kẻ Gột (5) *làm ra,*
Gấm thêu Vạn-phúc (6) *đã là tay quen.*
Lượt Phùng-xá (7) *tiếng khen thứ nhất,*
Thao Bồng-lai (8) *mới thật bền tơ.*
Giầy Hạ (9) *có tiếng từ xưa,*
Vải Ghềnh (10), *vải Gối* (11) *cũng vừa mắt trông.*
Vải vàng mép, vải rồng mặc mát,
Vải Quần-anh (12) *son hạt cũng bền.*
Vải Bùi (13), *vải Hiến* (14), *vải Kiên* (15).
Tây-hồ (16) *giã trắng, Mao-điền* (17) *dấn thâm.*
Sơn Đình-bảng (18) *khéo cầm, khéo chế,*
Thợ tỉnh Nam chạm vẽ khéo tay,
Phú-vinh (19) *rút chữ đan cây,*
Cày bừa Canh-nậu (20), *dép giầy Trúc-lâm* (21).

---

(1) Làng Nguyễn-xá thuộc tỉnh Thái-bình.

(2) Làng Cổ-đô thuộc tỉnh Sơn-tây.

(3) Vân-sa đây không rõ là một tên làng hay một thứ sa nội hóa ông ánh như mây.

(4) Một làng gần thành phố Huế.

(5) Kẻ Gột không rõ thuộc địa phương nào, nơi sản ra lụa Kỳ cầu màu xanh biếc.

(6) Thuộc tỉnh Hà-đông.

(7) Thuộc tỉnh Sơn-tây.

(8) Thuộc huyện Vũ-tiên (Thái-bình), nơi chế ra thao quai nón.

(9) Không rõ làng Hạ ở đâu. Người ta vẫn quen gọi giầy Hạ.

(10) (11) Làng Ghềnh tức làng Kinh-lũng thuộc tỉnh Bắc-ninh. Làng Gối tức làng Thượng-hội thuộc tỉnh Hà-đông.

(12) Thuộc huyện Hải-hậu (Nam-định).

(13) (14) (15) Ba làng này đều ở vùng biển Nam-định.

(16) Làng ở cạnh thành phố Hà-nội.

(17) Thuộc tỉnh Hải-dương.

(18) Thuộc tỉnh Bắc-ninh.

(19) Có nhiều làng tên Phú-vinh ở các địa phương khác nhau. Không rõ làng nào có nghề này.

(20) Có nhiều làng cùng tên Canh-nậu.

(21) Thuộc huyện Tiên-lữ (Hưng-yên).

Các đồ bạc, Đồng-xâm (1) *khéo sửa,*
Thợ kim hoàn thời ở Định-công (2).
Thợ rèn, thợ thiếc lắm dòng,
Thợ gang Đông-xuất (3), *thợ đồng Cầu-nôm* (4).
Lại-xá (5) *kết đồ rơm khéo nảy,*
Giật vàng quì, Cầu-cậy (6) *nghề quen.*
Liễu-tràng (7) *khắc chữ bàn in,*
Nhị-khê (8) *thợ tiện làm nên đủ đồ,*
Bát-tràng (9) *nghề làm lò nung bát,*
Nồi, chĩnh, vung Canh, Cát (10) *làm ra,*
Kiệu, vò, chum, vại Thổ-hà (11),
Đồ sành Bố-chính (12) *màu da cũng Tàu* (13),
Nồi Thanh-hóa đẹp màu nhất hạng,
Chậu cảnh hoa, Phù-lãng (14) *càng xinh.*
Nón thượng Nghệ, nón dừa Kinh,
Nón nan, nón quạt cũng xinh cũng bền.
Chiếu đậu Hới (15) *dầy biên, nhỏ cói,*
Chiếu Kim-sơn, Bồng-hải (16) *cải hoa.*
Đồ sừng Thụy-ứng (17) *làm ra,*
Nhiễu thì thợ Vũ (18), *khảm là thợ Đồn* (19).
Quạt hoa trúc tiếng đồn Cam-lộ (20),
Quạt Đại-đồng (21), *quạt Lũ* (22), *quạt Lan* (23).

---

(1) Thuộc tỉnh Thái-bình.
(2) Thuộc tỉnh Hà-đông.
(3) (4) Hai làng này thuộc tỉnh Bắc ninh.
(5) Có nhiều làng trùng tên. Không rõ làng nào có nghề này.
(6) Làng Kiêu-kỵ ở Bắc-ninh.
(7) Thuộc tỉnh Hải-dương.
(8) Thuộc tỉnh Hà-đông.
(9) Thuộc tỉnh Bắc-ninh.
(10) Hai làng này thuộc tỉnh Phúc-yên ngày trước và tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay.
(11) Thuộc tỉnh Bắc-ninh.
(12) Thuộc Trung-bộ.
(13) Màu da sành giống như màu Trung-quốc.
(14) Thuộc tỉnh Bắc-ninh.
(15) Làng Hới thuộc tỉnh Hưng-yên, nơi sản ra chiếu đậu.
(16) Thuộc tỉnh Ninh-bình.
(17) Chưa điều tra được ở đâu? Các bạn ai biết chỉ cho.
(18) (19) Hai làng này không biết ở đâu.
(20) Thuộc tỉnh Quảng-trị.
(21) Không rõ thuộc địa phương nào.
(22) Thuộc tỉnh Hà-đông.
(23) Làng Trà-trung tỉnh Nam-định.

Quạt Thanh, quạt Lúa (1) *cũng màu,*
Quạt lông Kim-động (2) *còn đâu đẹp bằng.*
Thợ nề khéo đồn rằng thợ Cống (3),
Nhân-hiền (4) *thời thợ mộc có danh.*
Nước mình còn lắm nghề tinh,
So vào nước khác thì mình thiếu đâu.
Vì hàng khác đua nhau tuốn lại,
Lợi của mình mà phải người tranh.
Nào là đồ sứ thủy tinh,
Nào là nhung đoạn sa tanh hàng Tàu,
Nào lục soạn, trúc bâu, cát bá.
Cứ thấy gì là lạ là mua.
Trăm nghìn người thấy cũng đua,
Của mình mình dụng đâu thua của người.
Bây giờ phải đua tài làm tốt,
Ngày khéo thêm nay một mai mười.
Vừa mắt ta ra mắt người,
Khéo ai chẳng chuộng, tốt ai chẳng dùng.
Kìa lụa nõn nón lông lịch sự,
Nọ đồ mây lắm thứ văn hoa.
Đồi mồi cho đến đồ ngà,
Đồ thêu, đồ khảm tiếng ra nước ngoài.
Nếu cả nước ai ai cũng cố,
Ai dại gì tiền đổ đi đâu ?
Chắc rằng mua sắm của nhau,
Chắc rằng chẳng dụng hàng Tàu hàng Tây.
Khuyên ai có nghề hay cũng vậy,
Cố mà làm cho thấy tinh vi.
Thôi đừng giả trá làm chi.
Thôi đừng động đến tức thì làm cao.
Đừng thấy bán không tiêu mà hãi,
Đừng thấy làm ít lãi mà lười.
Nếu còn quen thói chơi chơi,
Rồi đây kẻ khá người tồi hiện ra.
Việc công nghệ của ta đã giỏi,
Việc bán buôn cũng nổi mãi lên,
Tung ra cho khắp mọi miền,
Dần dần thu lại lợi quyền về ta.

---

(1) Không rõ ở đâu.
(2) Thuộc tỉnh Hưng-yên.
(3) Thuộc tỉnh Hà-đông.
(4) Không rõ ở đâu.

Trước ích nhà sau ra ích nước,
Đã lợi riêng lại được lợi chung.
Trăm nghề phát đạt đùng đùng,
Lo gì thất nghiệp vô công đến nghèo.
Người mua phải biết yêu, biết chuộng,
Để người làm khỏi luống mất công.
Yêu nhau mua giúp nhau cùng,
Sẩy vai xuống cánh cũng không thiệt gì.
Còn hơn của đổ đi hàng khác,
Để hàng mình nhớn nhác kêu ca.
Xấu xa ta dụng của ta,
Tuy rằng tốt đẹp vẫn ra của người.
Việc gì cứ đua chơi của lạ,
Khác chi nào tiền thả xuống sông.
Mỗi một ngày mất một đồng,
Chẳng rõ mãi mãi quyết không thu về.
Kiếm lỗ hổng đổ lỗ hà,
Tiếng khen lịch sự của nhà sạch không.
Sao bằng có của cùng trao đổi,
Anh em nhà một tụi với nhau.
Anh cũng có, em cũng giàu,
Máu đào Hồng Lạc còn lâu còn dài.
Ai công nghệ và ai buôn bán?
Xin nhớ câu: nước cạn cá khô.
Lợi mình chớ để người thu,
Thóc mình chớ để ném cho gà người...

Những lời kêu gọi dùng đồ nội hóa kể trên đã gắn liền với tinh thần yêu nước và đoàn kết dân tộc, có tính chất tiến bộ. Tuy vậy, có những bài cũng hô hào chấn hưng thực nghiệp, nhưng lại mang một tư tưởng thân Pháp sặc mùi nô lệ, tưởng rằng dưới sự « khai hóa » của thực dân Pháp, nước Việt-nam có thể trở nên giàu mạnh theo con đường tư bản chủ nghĩa, như bài dưới đây của Vương Bích Đào đăng trong *Đăng-cổ tùng báo*:

. . . . . .

Nam bang là đất Á châu,
Sức tài so sánh với Âu tương đồng.
Dao ít mài, dao không lắm sắc,
Trí chẳng rèn, trí đặc nên ngu.
Càng nhìn cuộc thế càng lo,
Thế này cứ mãi lệ nô muôn đời.
Kìa Nhật-bản của người được mấy,
Mà sao nay lừng lẫy hoàn cầu?

Mình nay có khác chi đâu,
Có câu khéo bảo được nhau thì thành.
Người nước mình thì mình phải xót,
Con một nhà con út càng thương.
Ngoài ra kỹ nghệ muôn đường,
Văn minh học tập nông thương chuyên cần.
Nay Đại Pháp ra tâm mở trí,
Nghề nào hay chăm chỉ cố xem.
Nghề đúc sắt, cách làm diêm,
Phép thu điện khí, cách tìm mỏ khai.
Nghề hấp bát, đúc chai, làm giấy,
Chế sà-phòng, cách lấy dầu tây,
Ấy là tóm mấy điều hay,
Tài kia học được, nước nay hẳn giàu.
Việc cơ khí là đầu bách nghệ,
Phải tinh tường mấy thể kinh doanh.
Đâu to hơn nước Đại Thanh,
Quá suy cũng phải bỏ kinh theo quyền.
. . . . . .
Nhục có lúc, vinh hoa có lúc,
Sự đời thường bĩ cực tắc thông.
. . . . . .
Nay nước nhà xem chừng muốn thịnh,
Đã nhiều người qui chính cải tà.
Tự mình, mình biết xấu xa,
Tuy roi chẳng đánh mà da cũng lằn.
. . . . . .
Vua hèn nước phải đắng cay,
Vì quan tham những dân nay xiêu tàn.
Trung-quốc thế mà an mới giỏi,
Bĩ như ta mà thái mới kỳ.
Hãy xin thói cũ bỏ đi,
Điêu ngoan là nghịch, khinh khi là tà.
Thôi ta lại vì ta một thể,
Kẻ xuất tiền, mấy kẻ xuất công.
. . . . . .
Rủ nhau quyên góp một vài,
Cắt người đi học lấy tài ngoại bang.
Nay nhà nước mở đường trung hậu,
Muốn cho ta noi dấu Thái Tây.
Tớ khôn đẹp mặt cả thày,
Ở lâu quen việc đỡ tay chủ nhà.

Sách có chữ : Kiên cơ nhi tác (1),
Nên mau mau ghi tạc dạ vàng.
Cho người sang học Tây bang,
Tốn hao ta chịu, miễn mang được nghề.
Khi học được trở về Tổ-quốc,
Chiếu Việt-nam mượn đuốc đồng bào.
May ra vét biển bằng ao,
Lấy tay bỏ nạng giơ cao chống trời.
Can chi phải im hơi lắng tiếng,
Mà giả danh thì chuyện mới thành ? (2)
Lù lù khăn gói một mình,
Nay Thanh, mai Nhật, kia Anh khó lòng (3).
Bụt chùa nhà sao không cầu cúng ?
Phải ra đường bái tụng Thích-ca (4).
Quê người lẻo đẻo đường xa,
Thuyền nan chống với phong ba được nào ! (5)
Nọ Xiêm-la khác nào ta trước,
Bởi vì ai nên nước có tên,
Mà nay ra vẻ vững bền,
Nên trong vạn quốc đua chen hiệu cờ ?
Ấy chẳng qua phụng thờ thày khéo, (!)
Nên Hồng-mao (6) *khéo léo điều đình.*
Còn ta cả nước oai danh,
Bắc, Trung, Lục tỉnh, ba kinh rộng dài.
Sao nỡ chịu khoanh tay thúc thủ,
Để cho người thiên hạ chê khen ?
Nước trong còn phải đánh phèn,
Người hay phải có học rèn mới hay...

Trong khi đề xướng những điều cải cách theo lối mới, các nhà nho Đông-kinh nghĩa thục cực lực bài xích những hủ bại ở nông thôn, nhất là tệ hương ẩm :

Khi thong thả qua chơi thôn dã,
Thấy thói thường dân xã lạ sao.

---

(1) Thấy cơ thì làm.

(2) Chỗ này có ý đả kích phái làm việc bí mật bấy giờ. Người ta gọi theo tiếng lóng là « ám xã ».

(3) Chỉ vào phái Đông du hồi đó.

(4) Tục ngữ có câu : « Bụt chùa nhà không thiêng, đi cầu Thích-ca ngoài đường ». Chỗ này ý nói có nước Pháp bảo hộ mà sao lại đi cầu các nước ngoài khác.

(5) Chỉ vào phái xuất dương cầu viện.

(6) Đế quốc Anh.

Quán đình đường sá nhao nhao,
Kẻ bàn cúng tế, người gào thịt xôi.
Thoạt nghe tiếng bồi hồi trong dạ,
Than dân ta man dã nực cười.
Nhân khi các cụ ngồi chơi,
Hỏi thăm ngành ngọn tới nơi cho tường.
Rằng thế hẳn lệ làng rộng rãi,
Xin các ông kể lại cho nghe.
Lão rằng : Lệ nặng rất ghê,
Kể ra nhiều lắm, nói đi chưa rồi.
Lệ hương ẩm dân tôi từ trước,
Không việc chi là được nhẹ nhàng.
Hãy đem việc lớn trong làng,
Tôi xin nói hết rõ ràng nghe chung.
Việc tang tế lấy chồng lấy vợ,
Việc đăng khoa (1), *việc mở thọ diên* (2).
Lớn thì ba, bốn trăm nguyên,
Nhỏ ra cũng phải tốn tiền vài trăm.
Hơi một chút lỗi lầm sơ suất,
Trăm nghìn người bẻ bắt quanh co.
Chủ thì lên mặt cỗ to,
Khách thì vở được bữa no khen quàng.
Ấy tục lệ trong làng như thế,
Trong một năm tổn phí biết bao.
Tôi nghe lão nói mấy câu,
Vội vàng khen nức làng giàu lắm thay.
Lão rằng : giàu có chi đây,
Chẳng qua theo thói cỗ bày ra thôi.
Tôi nghe nói xong rồi thưa lại :
Chẳng giàu sao rộng rãi thế mà ?
Lão rằng : nợ miệng người ta,
Lệ dân hồ dễ ai là được thôi ?
Nếu ai chẳng theo đời, theo thói,
Kẻ làm rồi, miệng nói chê bai.
Sinh ra xói móc lôi thôi,
Sinh ra kiện cáo triệt ngôi trừ phần.
Rồi đến nỗi trong dân tan nát,
Dẫu sút ra xơ xác muôn phần.
Nhà không của hết dần dần,
Bán con đợ vợ đem thân ra ngoài.

(1) Thi đỗ ăn khao.
(2) Tiệc mừng thọ.

Xem trong một làng tôi như vậy,
Trong mười người đã thấy năm người.
Tôi nghe lời nói rụng rời:
Người trên sao chẳng tỉnh bài bớt đi?
Lão rằng: ông nói khó nghe,
Xưa nay theo thói bớt thì ai nghe!
Kìa những bậc ông nghè ông cử,
Thủ biếu này há dễ làm nên?
Bỏ đi mà mất lợi quyền,
Sao bằng xôi thịt liền liền miếng ngon.
Kìa những hạng ông thôn ông xã,
Danh phận này dễ đã được chưa?
Bỏ đi không kẻ đón đưa,
Sao bằng chè rượu say sưa tối ngày?
Mâm cao mấy cỗ đầy chật ních,
Giường cao kia chiếu sạch vinh thay.
Còn đương mong mỏi đêm ngày,
Lẽ nào bỏ hẳn đi ngay được nào.
Chợt nghe đến dựng râu đỏ mặt,
Bỗng bừng bừng đầy ruột tím gan.
Mới hay là thói ngu hèn,
Mần mê mê mần mấy nghìn năm nay.
Ông khoa mục đến thày tổng lý,
Máu tham ăn vô sỉ lạ đời!
Sao không mở mắt trông người,
Năm châu gần cõi, sáu loài đua tranh.
Còn giữ thói tranh dành ăn uống,
Chỉ châu đầu trong chốn hương thôn.
Sao cho vu thắng cạnh tồn,
Đứng trong thế giới liệu còn được vay?
Huống đóng góp mỗi ngày mỗi nặng,
Dẫu đói nghèo chịu vậy ai lo.
Trời làm nước cả nắng to,
Thóc cao gạo kém đói no chẳng thường.
Vẫn còm cọm tìm đường khẩu phúc,
Mà trăm nghìn khổ nhục không lo.
Ngu sao ngu thế là ngu!
Chán sao chán vậy chán cho dân mình!
Xin ai nấy quyết tình bỏ dứt,
Gươm văn minh chặt vứt cho xong.
Việc hay để của mà dùng,
Có khi giàu mạnh theo bằng người ta.

(Y tục tử, *Đăng cổ tùng báo*)

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

CÔNG TÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ CỦA TIỆP KHẮC NĂM 1956

CÔNG tác sử học Tiệp-khắc đã có nhiều cố gắng lớn trong năm 1956 và đã đạt được nhiều thành tích trong việc:

— phân tích nghiên cứu những chuyên đề về lịch sử cách mạng cũng như lịch sử kinh tế Tiệp-khắc.

— phổ biến rộng rãi các sử liệu và mở rộng phong trào sưu tầm sử liệu ở các địa phương.

— đặt trọng tâm nghiên cứu lịch sử phát triển kinh tế đặc biệt là trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa để khoa học lịch sử có thể phát triển mạnh mẽ, đều đặn. Việc nghiên cứu đó không phải chỉ thu hẹp trong phạm vi nghiên cứu phân tích mà còn đi sâu vào việc tổng hợp tình hình kinh tế với tình hình chính trị, giai cấp đấu tranh và văn hóa.

Ba bộ sách căn bản mà các nhà sử học Tiệp-khắc đương biên soạn là:

— «Sơ lược lịch sử Tiệp-khắc».

— «Lịch sử Slô-va-ki» (một dân tộc trong cộng đồng quốc gia Tiệp-khắc).

— «Sơ lược lịch sử Đảng Cộng sản Tiệp-khắc».

Căn cứ vào tài liệu trong những tập đầu của bộ «Sơ lược lịch sử Tiệp-khắc» Ph.Cáp-ca đã viết một quyển sách lịch sử giáo khoa cho trường đại học kể từ giữa thế kỷ XIV cho tới 1526.

Công tác tàng trữ tài liệu cũng được chỉnh đốn để thanh trừ những thiếu sót từ trước đến nay đặng đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu sưu tầm mỗi ngày một phát triển. Một cơ quan tàng trữ đã được thành lập riêng biệt. Cơ quan đó có kế hoạch cụ thể trong năm năm sắp tới để bổ sung tài liệu về mọi mặt.

Có lẽ từ trước đến nay trong một năm người ta chưa bao giờ in được nhiều sách hướng dẫn tìm tài liệu trong thư viện không những ở Pra-ha mà cả ở các thành phố khác như Bra-ti-sla-va, Brô-nô như năm 1956.

Các loại sách hướng dẫn đó làm cho công tác sưu tầm của các nhà sử học được dễ dàng hơn nhiều.

Vấn đề phương pháp nghiên cứu tài liệu cũng có một chuyển biến tốt. Ph.Gra-us trong khi thảo luận phương pháp nghiên cứu lịch sử trung cổ có nêu lên những nguyên tắc khác nhau căn bản giữa các nhà sử học tư sản và mác-xít trong lãnh vực đó. Ph. Gra-us đã công kích quan điểm muốn mượn phương pháp tư sản để nghiên cứu lịch sử.

Khoa cổ tiền học trong năm 1956 vẫn phát triển được truyền thống tốt đẹp và đã làm giàu được thêm nhiều cho nền sử học Tiệp-khắc. Đáng chú ý nhất là E. Nô-hây-lô-va Pra-tô-va đã nêu bật được sự liên quan giữa khoa cổ tiền học và khoa viết lịch sử. Năm 1956 ban cổ tiền học của viện lịch sử trong viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc có xuất bản tập II của cuốn « Sưu tập cổ tiền học » gồm có các thứ tiền trong thời kỳ 1300-1547. (Tập I đã xuất bản từ trước và gồm có các thứ tiền trước 1300). D. Lơ-hốt-ska cũng đóng góp được một phần đáng kể trong khoa nghiên cứu tiền cổ ở Slô-va-ki.

Đề tài nói về tình hữu nghị giữa hai dân tộc anh em Trê-ki và Slô-va-ki qua nhiều thời đại cũng được nêu lên trong nhiều tác phẩm, diễn văn cũng như các cuộc thảo luận. Tình hữu nghị đó đã có từ lâu đời, từ hàng nghìn năm về trước và chính vì tình hữu nghị đó mà hai dân tộc đã lập nên được nước Tiệp-khắc độc lập, tự do hiện tại.

Một đề tài lớn khác cũng được nhiều nhà sử học chú ý tới là quan hệ Nga — Tiệp. Người ta đã nói nhiều tới tác dụng của dân tộc Sla-vơ, tư tưởng Sla-vơ (tức Nga) cũng như sự giúp đỡ của dân tộc Nga đối với công cuộc phục hưng của hai dân tộc Trê-ki và Slô-va-ki. Hướng thân Nga đã có ở Tiệp-khắc từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Trong cuộc chiến tranh chống Na-pô-lê-ông, việc quân đội Nga sang Tiệp-khắc đã đóng một vai trò lớn trong việc xây dựng tình hữu nghị Nga — Tiệp. Cuốn « Tình hữu nghị giữa nhân dân nước Cộng hòa Tiệp-khắc và Liên-xô » đã nêu lên được nhiều tài liệu về mối tình đó.

Năm 1956, phần lớn các nhà sử học Tiệp-khắc đã chú ý về thời kỳ tư bản chủ nghĩa trong khi đó thì chỉ có một số ít nghiên cứu về thời kỳ phong kiến và ít hơn nữa là thời kỳ đầu phong kiến. Về thời kỳ phong kiến đáng chú ý là một số nhà sử học đã đặc biệt nghiên cứu phong trào cách mạng Gu-xít thuộc thế kỷ XV cũng như tình hình kinh tế, phong tục, cách ăn mặc, võ khí, chính phủ, các trận đánh... trong thời kỳ đó.

Thời gian gần đây có một chuyển hướng tốt của các nhà sử học trong việc nghiên cứu thế kỷ XVI-XVIII. Trước tiên phải nói tới những tài liệu của các nhà sử học cho chúng ta biết về sự phát triển của bộ tộc Slô-va-ki trong thế kỷ XV-XVI, về vai trò của tiếng nói Trê-ki,

về cuộc đấu tranh ở miền Trung Slô-va-ki trong thời gian 1525-1526, về lịch sử kinh tế, công nghiệp mỏ, cải lương ở Slô-va-ki. Cũng phải nói tới những công trình nghiên cứu về sự phát triển kinh tế (cả nông nghiệp lẫn công nghiệp) trong thế kỷ XVI và XVII.

Có nhà sử học đã cho rằng quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy đã có ở Tiệp-khắc từ cuối thế kỷ XV giữa thế kỷ XVI nhưng vấn đề này còn đương được nhiều nhà sử học thảo luận và chưa giải quyết được dứt khoát.

Một số nhà sử học có nghiên cứu nhiều về các cuộc nổi dậy của nông nô, về tình hình thuê mướn nhân công trong thế kỷ XVI-XVIII, về tư tưởng chống phong kiến của nhân dân, về sự hoạt động của những đội quân gồm có cả người Ba-lan, người Uy-kren, người Trê-ki và người Slô-va-ki nổi dậy chống bọn phong kiến ở miền Đông-bắc Slô-va-ki cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, và về vai trò của những nhà viết văn, viết báo tiền phong trong lịch sử phát triển tiếng Trê-ki.

Tuy vậy, I-ô-dép Ma-xéc, thông tấn viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc còn nhận định rằng các nhà sử học Tiệp-khắc vẫn chưa chú ý tới mức phải có về sự nghiệp của Ia. A. Cô-men-ski, một triết gia và nhà giáo dục nổi tiếng và về đời sống thực tế của nhân dân trong thế kỷ XVIII.

Năm 1956 đặc biệt có cuộc kỷ niệm 100 năm ngày chết của Li-u-đô-vít Stua (1816-1856), một nhà văn học, chính trị lỗi lạc sáng lập ra nền văn học Slô-va-ki hiện đại. Cuộc kỷ niệm đã gây được một đà thúc đẩy mạnh mẽ trong việc nghiên cứu sự phục hưng dân tộc và cuộc cách mạng 1848. Nhân dịp này, viện sử học Slô-va-ki đã tổ chức một cuộc hội nghị khoa học quốc tế trong đó người ta đã nêu rõ được sự phát triển của phong trào nhân dân Slô-va-ki năm 1830 và sự đóng góp xây dựng của Stua trong thế giới Sla-vơ. Nhiều sách đã được viết về đời sống và các hoạt động có tầm quan trọng lịch sử của Stua.

Nếu cuộc kỷ niệm Stua đã làm nảy nở nhiều tác phẩm có giá trị, trái lại đối với việc kỷ niệm K. Hap-li-sex Bô-rôp-ski, một nhân vật quan trọng thuộc phái dân chủ cấp tiến của tầng lớp tư sản tiến bộ, người ta chỉ mới viết được quá ít và mới đem in một số tác phẩm chọn lọc của nhà chính trị đó.

Về cuộc cách mạng 1848 mấy nhà sử học cũng viết được những tác phẩm có giá trị.

Năm 1956, I-a Puốc đã viết một tác phẩm có giá trị về cuộc cách mạng công nghiệp ở Trê-ki và Slô-va-ki, cũng như sự thành hình và phát triển chủ nghĩa tư bản ở đó. Puốc đã phân tích những tài liệu thống kê và nêu rõ các giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp từ 1830. Công trình nghiên cứu của Puốc có thể coi như khởi điểm cho những nhà sử học Tiệp-khắc trong lãnh vực nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và phong trào công nhân. Nhiều tác giả khác cũng chuyên nghiên cứu về các vấn đề phát triển công nghiệp trong nửa sau thế kỷ XIX, đặc biệt là về nguồn gốc của các

nhóm tư bản độc quyền trong đế quốc Áo, Hung và về nạn khủng hoảng trong công nghiệp đường vào khoảng 1880, chính nạn khủng hoảng này đã góp phần làm cho phong trào nông dân được phát triển

Đáng chú ý là nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử phong trào công nhân đã xác nhận những kết luận trên phạm vi lý thuyết của Puốc là đúng và đã cụ thể hóa cũng như bổ sung thêm cho những kết luận đó.

Công trình nghiên cứu có giá trị của một tác giả khac, Sin-đê-la về phong trào công nhân ở Mô-ra-vi và đặc biệt là ở Si-lê-di liền trước 1848, đã cho thấy từ đầu thế kỷ XIX quá trình hình thành giai cấp công nhân đã diễn ra, vì trong thời kỳ này giai cấp công nhân đã chuyển từ hình thức chống đối cá nhân sang hình thức đấu tranh giai cấp chống bọn tư bản.

Năm 1956, I. Cơ-gian-ca cũng viết một cuốn sách về lịch sử phong trào công nhân Trê-ki và Đức ở vùng Li-bê-rê-ski tại phia Bắc Trê-ki.

Nhìn chung, năm 1956 đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về lịch sử phong trào công nhân. Đáng chú ý nhất là công trình nghiên cứu của tập thể các nhà sử học ở Brơ-nô về phong trào công nhân ở Mô-ra-vi và vùng Brơ-nô trong thời kỳ 1917-1921, và đặc biệt là những tác phẩm của I. Cô-lê-i-ca về lịch sử phong trào công nhân ở Mô-ra-vi.

M. Gô-xi-ơ-rốp-ski cũng nghiên cứu tổng quát về lịch sử phong trào công nhân Slô-va-ki trong thời kỳ 1848-1918 trong đó tác giả mở rộng những sự tìm tòi đã làm từ trước về sự phát triển của phong trào công nhân Slô-va-ki trong phạm vi chế độ quân chủ Áo-Hung và nói rõ về sự đấu tranh cũng như sự củng cố hàng ngũ của công nhân Slô-va-ki, Hung và Trê-ki thời đó. Ngoài ra cũng nên chú ý tới những công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của cuộc cách mạng Nga 1905 cũng như những tài liệu lịch sử đăng trên báo công nhân « Rốp-nốt » ở Brơ-nô.

Trên kia đã nói tới những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử Tiệp-khắc trước năm 1918. Nhưng không phải các nhà sử học Tiệp-khắc chỉ hạn chế việc nghiên cứu như vậy. Về lịch sử Tiệp-khắc sau 1918 cũng có nhiều người nghiên cứu tới. Một tác phẩm quan trọng nói về chính sách ngoại giao của Tiệp-khắc từ 1918 đến 1938 do một tập thể tác giả viết đã ra đời năm 1956. Tuy tác phẩm chưa nghiên cứu được sâu về đủ các mặt nhưng cũng có thể coi như là khởi điểm cho việc nghiên cứu sau này.

Đáng chú ý là một tác giả Liên-xô X. J. Pra-xô-lốp đã viết một cuốn lịch sử Tiệp-khắc từ 1933 tới 1937. Ngoài ra nhiều tác giả khác còn viết về các vấn đề:

— Sự đấu tranh của thanh niên Slô-va-ki chống phát-xít.

— Sự đấu tranh giai cấp của vô sản Trung bộ Slô-va-ki từ 1930 tới 1933.

— Phong trào giải phóng dân tộc ở Tiệp-khắc trong những năm 1917-1918.

— Các hoạt động gián điệp ở Slô-va-ki của giai cấp tư sản Hung năm 1919-1921.

— Lịch sử Tiệp-khắc sau năm 1939.

Sau hết về mặt lịch sử kỹ thuật và khoa học, các nhà sử học Tiệp-khắc cũng làm được một số tác phẩm đáng chú ý là những tác phẩm nói về:

— Lịch sử khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

— Lịch sử kỹ thuật trồng trọt và gặt hái.

— Sự phát sinh một số ngành kỹ nghệ...

Năm 1956 là năm có sự phát triển và củng cố quan hệ khoa học giữa Tiệp-khắc và Liên-xô. Ở Pra-ha và Bra-ti-sla-va các nhà sử học Tiệp-khắc đã thảo luận sôi nổi về dự án « Lịch sử Tiệp-khắc » mà viện nghiên cứu dân tộc Sla-vơ trong viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chuẩn bị viết.

Năm 1956 một phái đoàn có 5 nhà học giả của viện nghiên cứu dân tộc Sla-vơ trong viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã sang Tiệp-khắc, đồng thời 13 nhà sử học Tiệp-khắc cũng sang Liên-xô.

Nhiều bài của các nhà sử học Tiệp-khắc đã được các tập san nghiên cứu lịch sử của Liên-xô đem đăng và ngược lại nhiều bài của các nhà sử học Liên-xô cũng được đem đăng ở Tiệp-khắc.

Một hình thức cộng tác khoa học đáng chú ý giữa các nhà sử học Tiệp-khắc và Liên-xô nữa là sự phê bình thân ái lẫn nhau làm cho công tác khoa học được tiến tới. Một số tác phẩm nói về các vấn đề: lịch sử Đông phương cổ đại, sự khủng hoảng xã hội của đế quốc La-mã ở thế kỷ I, Tiệp-khắc trong thời kỳ bị phát xít uy hiếp và Hít-le xâm chiếm... của các tác giả Liên-xô đã được các nhà sử học Tiệp-khắc đem phê bình trên báo.

Ngược lại tập san « *Những vấn đề lịch sử* » của Liên-xô cũng phê bình những bài nghiên cứu về lịch sử và chiến tranh của Tiệp-khắc.

Tóm lại trong năm 1956, các nhà sử học Tiệp-khắc đã đạt được nhiều thành tích về mọi mặt đặc biệt là đã nghiên cứu được nhiều vấn đề của từng địa phương để sau này có thể tổng hợp lại làm giàu thêm cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Lược thuật bài: « Khoa học lịch sử Tiệp-khắc năm 1956 » của I-ô-đép Ma-xéc, viện sĩ thông tấn Viện Hàn-lâm khoa học Tiệp-khắc, đăng trong tập san « Những vấn đề lịch sử » số 7-1957 của Liên-xô

*
* *

TRUNG QUỐC MỞ RỘNG PHONG TRÀO SƯU TẦM TÀI LIỆU LỊCH SỬ CẬN ĐẠI, HIỆN ĐẠI

— Ban sưu tầm tài liệu về lịch sử phong trào công nhân ở Thượng-hải thành lập từ năm 1952 và đương chuẩn bị cho in rất nhiều trích lục, và bản dịch tài liệu tiếng ngoại quốc tìm thấy trong các hồ sơ của những tô giới cũ ở Thượng-hải. Kỷ niệm của những người tham gia các phong trào đó cũng được ghi lại, đồng thời những ảnh, họa đồ hoặc tài liệu khác cũng đều được thu thập. Ủy ban có ý định trong khoảng 2, 3 năm tới đây sẽ viết xong lịch sử phong trào công nhân ở Thượng-hải và xuất bản những tập tài liệu tham khảo với tranh ảnh kèm theo.

— Ủy ban Hồ Bắc trong Hội nghị chính trị hiệp thương Trung-quốc đương chuẩn bị xuất bản những ký ức của những người tham gia cuộc cách mạng 1911. Sẽ in thành ba tập. Tập I có những ký ức của 24 nhà tham gia cuộc cách mạng đó và đã ra đời tháng 6-1957.

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

(Tài liệu rút ở tạp chí « Những Vấn đề lịch sử » số 7 — 1957 của Liên-xô)

ĐÍNH CHÍNH

(về in lầm trong Tập san số 40)

Trang	Dòng	In lầm	Xin đọc là
20	4 và 5	*Tư trị thông giám* thời Hán hoặc *Tục trị tư thông giám trường biên*	*Tư trị thông giám* hoặc *Tục tư trị thông giám trường biên*
91	16	Sơ thảo địa ý Việt-nam	Sơ thảo địa *lý* Việt-nam
91	40	thời gian *qua* sát	thời gian *quan* sát

ĐÍNH CHÍNH BÀI

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC SỬA LẠI

TRONG CUỐN SÁCH GIÁO KHOA

CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC

SẮP XUẤT BẢN LẦN THỨ BA (1)

TẬP san nghiên cứu Văn Sử Địa *số 39 có đăng bài « Những vấn đề được sửa lại trong cuốn* Sách giáo khoa chính trị kinh tế học *sắp xuất bản lần thứ ba » do bạn Nguyễn Lương Bích viết. Bài này có nhiều sai lầm, thiếu sót, Ban biên tập đã sơ suất coi như một bản dịch, không duyệt và đã để đăng nguyên văn. Đó thật là một khuyết điểm lớn của chúng tôi, những người có trách nhiệm trong Ban biên tập* Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa. *Hôm nay chúng tôi đăng bài đính chính của bạn Nguyễn Lương Bích dưới đây, không những để bạn đọc khỏi ngộ nhận về một số vấn đề trong quyển* Sách giáo khoa chính trị kinh tế học, *một quyển sách gối đầu giường của nhiều cán bộ chúng ta, mà còn để chính thức nhận lỗi trước bạn đọc.*

Ban biên tập
Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa

★

TẬP san nghiên cứu Văn Sử Địa số 39 — tháng 4-1958 đã đăng bài « Những vấn đề được sửa lại trong cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* sắp xuất bản lần thứ ba » của tôi. Bài này tôi viết theo tài liệu trong tạp chí *Những vấn đề kinh tế* (số 11 năm 1957) bằng tiếng Nga. Lý luận về môn chính trị kinh tế học, tôi chưa nắm vững ; tiếng Nga, tôi cũng chưa thông thạo, do đó khi viết bài, tôi đã phạm một số sai lầm

(1) Đăng trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 39 — Tháng 4 năm 1958.

khuyết điểm. Những sai lầm, khuyết điểm này đã đăng lên tập san, cho nên nó có hại cho bạn đọc. Nhiều bạn đọc có thể do nơi tôi sai lầm mà hiểu sai về một số vấn đề chính trị kinh tế học, một khoa học xã hội rất mới đối với chúng ta.

May sao ở tạp chí *Học tập* (số 5 năm 1958) ông Trần Anh đã chỉ cho tôi thấy những sai lầm khuyết điểm mà tôi đã mắc phải ở bài tập san nói trên. Đọc bài ông Trần Anh, không những tôi đã thấy những sai lầm, khuyết điểm của tôi, mà tôi còn nhận thấy tôi đã thiếu tinh thần trách nhiệm trước bạn đọc nữa.

Hôm nay, tôi viết bài này một mặt để đính chính những sai lầm và cảm tạ ông Trần Anh, mặt khác để xin lỗi bạn đọc.

Dưới đây, theo trình tự các tiểu mục trong bài « Những vấn đề được sửa lại trong cuốn *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* sắp xuất bản lần thứ ba », tôi lần lượt đính chính những điểm, sai lầm:

— *Ở mục 1* : « Sửa lại định nghĩa về sức sản xuất », trước đây, tôi viết : « Trước đây chúng ta vẫn theo định nghĩa của Sta-lin về sức sản xuất, tức là sức sản xuất bao gồm hai yếu tố : một là công cụ sản xuất và hai là người vận dụng công cụ sản xuất ấy. Nay các nhà kinh tế học nhận rõ định nghĩa ấy của Sta-lin còn thiếu sót và thấy cần phải trở lại cái định nghĩa của Marx, Engels đã đề ra từ trước, tức là sức sản xuất gồm ba yếu tố : công cụ sản xuất, người sản xuất và tư liệu sản xuất ». — Ý kiến của tôi như vậy là sai. Dự kiến sửa lại định nghĩa và sức sản xuất là : sức sản xuất gồm người sản xuất và tư liệu sản xuất. Trong khái niệm tư liệu sản xuất đã bao hàm khái niệm công cụ sản xuất rồi : Tư liệu sản xuất bao giờ cũng gồm có tư liệu lao động (công cụ lao động hay công cụ sản xuất, các công trình kiến trúc cần thiết cho việc sản xuất, các phương tiện giao thông vận tải, v.v...) và đối tượng lao động, trong đó yếu tố trọng yếu nhất là công cụ lao động hay nói rộng ra là tư liệu lao động.

— *Ở mục 8* : « Bổ sung chương « Tiền công », trước kia tôi viết : « Trong bản in lần thứ ba, các tác giả sẽ vạch rõ thêm hai cái xu thế của giá trị sức lao động. Một là kỹ thuật càng tiến bộ, năng suất lao động càng cao thì giá trị sức lao động càng thấp và giá trị thặng dư càng tăng : Đó là đặc trưng của sự phát triển chủ nghĩa tư bản ». Chỉ viết như thế thì có thể làm cho người ta lầm lẫn, đúng lý ra tôi phải viết rõ như thế này mới tránh khỏi mọi sự hiểu lầm : « ...các tác giả sẽ vạch rõ thêm hai xu thế của giá trị sức lao động trong chế độ tư bản.

Một là trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng hoặc sản xuất tư liệu sản xuất (dùng để làm ra vật phẩm tiêu dùng), kỹ thuật càng tiến bộ, năng suất lao động càng cao...».

— *Ở mục 9* : « Nói rõ thêm vấn đề bần cùng hóa tuyệt đối giai cấp công nhân », trước kia tôi viết : « Bản in lần thứ ba sẽ nói rõ thêm về cái tác dụng quyết định của mức độ sinh hoạt của công nhân đối với tình hình mọi mặt của đời sống công nhân, như: mức độ tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế, tình hình thất nghiệp, cường độ lao động, tình hình kéo dài ngày lao động, kinh tế khủng hoảng, chiến tranh và kinh tế quân sự hóa, tình trạng giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa ». Viết như vậy là khó hiểu và thật ra câu « tác dụng quyết định của mức độ sinh hoạt của công nhân đối với tình hình mọi mặt của đời sống công nhân... » phải đổi ra như sau thì mới có nghĩa : «... tác dụng quyết định mức sống của giai cấp công nhân tức là tình hình mọi mặt của những điều kiện sinh hoạt của giai cấp công nhân ».

— *Ở mục 10* : « Sửa lại định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản », tôi đã trích một đoạn ở cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* của Sta-lin như sau : « Bảo đảm lợi nhuận tư bản chủ nghĩa cao nhất bằng cách bóc lột, làm phá sản và bần cùng hóa đại đa số nhân dân trong nước bằng cách nô dịch và cướp bóc không ngừng nhân dân các nước khác đặc biệt là nhân dân các nước chậm tiến, và bằng cách dùng chiến tranh và quân sự hóa nền kinh tế quốc dân để bảo đảm những lợi nhuận cao nhất ». Tiếp theo ngay đó, tôi lại viết : « Như thế tức là theo Sta-lin, chủ nghĩa tư bản có hai qui luật kinh tế cơ bản, giai đoạn chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn có một qui luật kinh tế cơ bản là qui luật thặng dư giá trị, giai đoạn chủ nghĩa tư bản lũng đoạn lại có một qui luật kinh tế cơ bản khác, tức là qui luật nói trên.... ». Sự thật thì Sta-lin chỉ nhận có một qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Ở sách *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, chính Sta-lin đã viết : « Qui luật thích hợp nhất với khái niệm qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là qui luật thặng dư giá trị, tức là qui luật về sự phát sinh và tăng thêm của lợi nhuận tư bản chủ nghĩa. Thật vậy, nó nêu được những đặc điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng qui luật thặng dư giá trị là qui luật quá tổng quát nó không đả động đến những vấn đề tỷ suất cao nhất của lợi nhuận, mà bảo đảm tỷ suất cao nhất của lợi nhuận chính là điều kiện để phát triển chủ

nghĩa tư bản lũng đoạn. Để bổ sung thiếu sót đó phải cụ thể hóa qui luật thặng dư giá trị, phát triển nó hơn nữa cho thích hợp với những điều kiện của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn và nên nhớ rằng chủ nghĩa tư bản lũng đoạn không phải đòi hỏi bất cứ một lợi nhuận nào, mà chính là lợi nhuận cao nhất. Đấy là qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện nay ». Như vậy là trong bản in lần thứ 3, không có việc sửa lại qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản, nhưng các tác giả sẽ nhấn mạnh về vấn đề này để tránh sự hiểu lầm thành 2 qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

— *Ở mục 11 :* « Nhận định lại về thực chất và nội dung kinh tế của Nhà nước tư bản lũng đoạn », những tiếng « chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước » tôi đã dịch lầm ra « Nhà nước tư bản lũng đoạn » và câu « Theo Lê-nin, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước là giai đoạn xã hội hóa cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa », tôi đã dịch lầm ra « Theo Lê-nin, Nhà nước tư bản lũng đoạn là giai đoạn xã hội hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tới một mức rất cao ».

— *Ở mục 12 :* « Nói rõ tính chất và tác dụng của những nước tư bản trung lập », tôi cũng có những hiểu lầm. Sự thật, các tác giả *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* chỉ nêu vấn đề tính chất của chủ nghĩa tư bản Nhà nước ở những nước chậm tiến đã giành được độc lập và tự do như Ấn-độ, Nam-dương, v.v..., chứ không hề nói đến « tính chất và tác dụng của những nước tư bản trung lập », vì tính chất và tác dụng của những nước tư bản trung lập không thuộc phạm vi đối tượng nghiên cứu của chính trị kinh tế học.

— *Ở mục 14* : « Nhấn mạnh vấn đề « biến đổi chu kỳ tư bản chủ nghĩa sau Đại chiến thứ hai », trước kia tôi viết : « Từ sau Đại chiến thứ hai, nhiều nước dân chủ nhân dân được thành lập, thoát khỏi hệ thống chủ nghĩa tư bản, cho nên phạm vi thống trị của tư bản bị thu hẹp lại rất nhiều. Nhưng như thế chưa phải là thị trường tư bản chủ nghĩa đã bị thu hẹp lại đến cùng độ...». Đúng ra câu « thị trường tư bản chủ nghĩa bị thu hẹp lại đến cùng độ » phải viết rõ là « thị trường tư bản chủ nghĩa bị thu hẹp lại một cách tuyệt đối » thì mới có nghĩa.

— *Ở mục 16 :* « Cần phải lấy kinh nghiệm Liên-xô làm căn cứ để trình bày thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội », tôi đã viết : « Trong những bản in trước trong phần thời kỳ quá độ này, rất ít nói đến kinh nghiệm Liên-xô. Các tác giả thấy thế là không đúng... ». Đúng

ra phải viết thế này mới không sai ý các tác giả : « Trong những bản in trước, phần thời kỳ quá độ sang chủ nghĩa xã hội có nói nhiều đến kinh nghiệm Liên-xô. Có nhiều người không tán thành cách trình bày như thế. Các tác giả *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* cho ý kiến những người ấy là không đúng, và vẫn chủ trương phải giới thiệu kinh nghiệm Liên-xô ».

— *Ở mục 17* : « Cần nêu rõ những đặc điểm phát triển kinh tế của các nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ quá độ », câu « Phương pháp quốc doanh quản lý là một phương pháp kinh tế rất mới hiện nay các nước xã hội chủ nghĩa đều áp dụng mà trước đây Liên-xô đã không làm trên bước đường quá độ của mình », xin sửa lại là « Phương pháp quản lý kinh doanh mà hiện nay các nước xã hội chủ nghĩa đều áp dụng là một phương pháp mới, hiện đại, không phải là cái phương pháp quản lý kinh doanh mà Liên-xô đã dùng trên bước đường quá độ của mình ».

— *Ở mục 20* : « Sửa lại định nghĩa về qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội », câu : « Nó đã không nói tới cái tác dụng quyết định của sản xuất đối với sự tiêu dùng và nhất là điểm « đảm bảo thỏa mãn đầy đủ nhất » là không đúng thực tế », xin sửa lại là : « Nó đã không phản ánh đầy đủ cái tác dụng quyết định của sản xuất đối với sự tiêu dùng...» ; câu « Phát triển ....để thỏa mãn đầy đủ hơn... », xin đổi là : « Phát triển... để thỏa mãn đầy đủ nhất...».

— *Ở mục 21* : « Nhấn mạnh thêm về những nguyên lý quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa », câu : « Những nguyên lý quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa », xin sửa lại là : « Những nguyên lý về tác dụng kinh tế.... » ; câu : «... Nghiên cứu các vấn đề về cải biến công nghiệp và quản lý ngành kiến trúc » xin sửa lại là : «...Nghiên cứu những vấn đề cải tổ công tác quản lý công nghiệp và ngành kiến trúc ».

— *Ở mục 24* : « Sửa lại chương « Tiền công dưới chế độ xã hội chủ nghĩa », câu « ...*tiền vốn* của Nhà nước chi dùng vào văn hóa xã hội », xin sửa lại là : « ...*quĩ* của Nhà nước chi dùng vào văn hóa xã hội ».

— *Ở mục 25* : « Nói rõ thêm về « kinh tế hạch toán », câu : « ...Để quản lý các xí nghiệp một cách có kế hoạch...», xin đổi là : «...Để quản lý nền kinh tế các xí nghiệp một cách có kế hoạch ».

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

BÀI CA «NGƯỜI ĐÀN HAY Ở LONG THÀNH» cũng là một khúc ca ĐOẠN TRƯỜNG của Nguyễn Du

CHÚNG ta đều biết Nguyễn Du khi viết xong *Truyện Kiều*, đã đặt tên cho tác phẩm ấy một tên rất gợi cảm « *Đoạn trường tân thanh* » (tiếng than đau lòng mới). Phạm Quí Thích, người đồng thời với Nguyễn Du, đã đề tựa *Truyện Kiều* bằng một bài thơ nổi tiếng, trong có câu :

Nhất phiến tài tình thiên cổ lạy,
Tân Thanh *đáo để vị thùy thương ?*

Nghĩa là :

Một mảnh tài tình muôn thuở lạy,
Tân thanh *đau xót vị ai than ?*

Ai đây trước hết là cô Kiều, người mà sư Giác Duyên đã có lời than :

Thương thay cũng một kiếp người,
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi.

Vì mang lấy sắc tài cho nên cô bị :

Ma dẫn lối, quỉ đưa đường,
Lại tìm những chỗn đoạn trường *mà đi !*

Người xưa thấy những kẻ có tài sắc thường long đong vất vả thì cho rằng ấy là vì tạo hóa ghét ghen, đã cho thêm cái *tài* thì lại giảm bớt cái *mệnh*. Họ không quan niệm rằng đó là do chế độ xã hội gây nên và họ tin rằng đã « má hồng thì mệnh bạc ». Dựa theo thuyết tài mệnh tương đố, Nguyễn Du đã than thở cho số phận cô Kiều, rồi ông lại còn mượn lời cô Kiều mà khóc những bạn quần thoa cùng chung một số kiếp với cô như nàng Đạm Tiên.

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung !
Phũ phàng chi bấy hóa công,
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha !
Sống lam vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng.

Rồi Nguyễn Du còn khóc những người bạc mệnh ấy trong một bài văn tế rất bi ai, tức là bài văn Chiêu hồn, trong đó có đoạn :

Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp,
Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa.
Ngẫn ngơ khi trở về già,
Chồng con đâu tá biết là cậy ai !
Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa.
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thể biết là tại đâu ?

Vì không nhận rõ nguyên nhân về nỗi khổ não của những chị em xấu số đó, nên Nguyễn Du thường ôm nặng mối đau lòng trước cảnh khổ của họ. Ông đã thổ tận tâm tình của ông trong nhiều thi ca bằng chữ Hán, đặc biệt là bài ca *Người đàn hay ở Long-thành*, trong tập thơ nhan là Thanh Hiên (tên hiệu của tác giả). Bài này ông làm vào mùa xuân năm Gia-long thứ 12 (1813), nhân lúc ông đi qua Thăng-long trên đường đi sứ Trung-quốc, như ông đã nói rõ trong bài tiểu dẫn tự ông viết vào trước bài ca.

Có người nói bài ca này làm trước *Truyện Kiều*. Chính bài ấy là bài *ca đoạn trường thứ nhất* của Nguyễn Du, cho nên, sau này, khi ông soạn xong *Truyện Kiều*, thì ông gọi truyện này là *Đoạn trường tân thanh*. Lời phỏng đoán ấy kể ra cũng có vẻ hợp lý, vì rằng rất có thể Nguyễn Du sang Trung-quốc được đọc « Kim Vân Kiều truyện » của Thanh Tâm tài nhân, đến lúc trở về ông mới dựa theo bản tiểu thuyết ấy mà sáng tác ra truyện Kiều, tức là tập *Đoạn trường tân thanh*. Vì chúng ta chưa xác định được truyện Kiều ra đời vào năm nào cho nên khó nói rằng thuyết ấy đúng hay sai. Dù sao, bài ca *Người đàn hay ở Long-thành* cũng là một tác phẩm có giá trị trong áng văn học Việt-nam. Vì lẽ đó chúng tôi nghĩ nên lục đăng để độc giả thưởng thức và dùng làm tài liệu tham khảo về tư tưởng của Nguyễn Du ngoài phạm vi *Truyện Kiều* mà thể tài và nội dung thật ra không phải toàn là của ông mà phần lớn chính là của Thanh Tâm tài nhân. Trái lại bài ca nói trên tuy ngắn song lời và ý là thực sự của tác giả trăm phần trăm. Bài này nghe nói trước kia đã có người dịch ra quốc âm theo thể lục bát. chúng tôi tìm mãi không thấy. Nay xin tạm dịch theo thể cổ phong, cả bài tiểu dẫn của tác giả để bạn đọc lĩnh hội ý nghĩa cho được dễ dàng, chính xác.

BÀI CA « NGƯỜI ĐÀN HAY Ở LONG THÀNH »

Tiểu dẫn : (dịch nghĩa)

« Người đàn hay ở Long-thành, không biết rõ họ tên. Nghe nói thuở nhỏ, học gảy đàn Nguyễn trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây-sơn kéo ra, các đội nhạc cũ kẻ chết, người bỏ đi. Người này lưu lạc ở các chợ, ôm đàn hát rong ở các nơi đông người qua lại. Bản đàn của nàng nguyên là một khúc cung phụng gảy trước mặt vua, người ngoài không hề được nghe, cho nên khi nghe ai cũng khen là tuyệt diệu.

« Tôi buổi trẻ đến kinh đô thăm anh tôi, trọ ở gần hồ Gươm. Cạnh đó, các đại thần Tây-sơn có tập họp hơn mười nữ nhạc trẻ tuổi. Nàng ấy nhờ ngón đàn Nguyễn cầm mà nổi tiếng hơn cả. Nàng ca cũng

DỊCH BÀI CA « NGƯỜI ĐÀN HAY Ở LONG THÀNH »

của NGUYỄN DU

Giai nhân ở Long-thành,
Tên họ nhớ không rành ;
Đàn Nguyễn cầm rất giỏi,
Được lấy Cầm gọi danh.
Học khúc đàn xưa trong cung cấm,
Nổi tiếng nhân gian đệ nhất thanh.

— Nhớ khi tuổi trẻ từng thấy người,
Đêm mé hồ Gương mở tiệc vui.
Tuổi vừa ba bảy xuân đương độ.
Mặt tựa hoa đào óng ánh tươi.
Má đỏ dáng ngây thêm dễ mến,
Năm thanh trầm bổng nắn dường chơi.

Khoan như tiếng gió rừng thông bay thoang thoảng,
Trong như tiếng hạc trong râm kêu rang rảng,
Mạnh như sét đánh trên đầu bia Tiễn-phúc vỡ tan.
Buồn như giọng Trang Tích ngâm tiếng Việt lúc bệnh nặng.
Ấy khúc đại nội điện Trung-hòa,
Người nghe quên mỏi ngồi im lặng.

Các tướng Tây-sơn nghe đảo điên,
Mê mệt theo vui quên sớm tối.
Kẻ cho người thưởng tranh đua nhau,
Bạc tiền đầy đất như tro bụi.
Hào hoa lướt cả bậc công hầu,
Chàng trẻ Ngũ-lăng không đủ nói.
Hơi xuân suốt cả ba sáu cung,
Của báu Tràng-an, ai sánh nổi.

Tiệc ấy cách đây hai mươi năm,
Tây-sơn thất bại, tôi vào Nam.
Gang tấc Long-thành không thấy lại,
Huống tiệc trong thành lúc trước xem.

Tuyên phủ vì tôi thết tiệc vui,
Nữ nhạc trẻ tuổi hơn mươi người.
Trong có một nàng tuổi đã lớn,
Nét mặt buồn bã, tóc tả tơi.
Má mày xơ xác đầy hoen ố,
Dường đã lâu ngày không tô giồi.
Ai hay ấy người có tài sắc,
Đã chiếm giải nhất lúc đương thời.
Gảy khúc đàn xưa giọt lệ rơi,
Lắng tai nghe lọt xót thương ôi !
Sực nhớ việc hai mươi năm trước,
Trong tiệc hồ Gương từng thấy rồi !

Việc người thay đổi, thành quách dời,
Ruộng dâu hóa bể biết bao nơi.
Tây-sơn cơ nghiệp đều tan nát,
Còn một người đàn sống sót thôi !

Liệt như Tiền-phúc bi (1) đầu toái tích lịch (2).
Ai như Trang Tích (3) bệnh trung vi Việt ngâm.
Thính giả mỵ mỵ bất tri quyện,
Tiện thị Trung-hòa đại nội âm.

Tây-sơn chư thần mãn tọa tận điên đảo,
Triệt dạ truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triển đầu,
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.
Hào hoa ý khí lăng vương hầu,
Ngũ-lăng thiếu niên bất túc đạo (4)
Tính tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tồ Tràng-an vô giá bảo.

Thử tịch hồi đầu nhị thập niên,
Tây-sơn bại hậu dư Nam thiên.
Chỉ xích Long-thành bất phục kiến,
Hà huống thành trung ca vũ diên.

*
* *

Tuyên phủ sứ quân vị dư trùng mãi tiêu,
Tịch trung ca kỹ giai niên thiều,
Tịch mạt nhất nhân niên kỷ suy,
Diện như tử khối phát như trừu.
Lang tạ tàn mi bất sức trang,
Thùy trì tựu thị đương thì thành trung đệ nhất diệu !

Cựu khúc thanh thanh ám lệ thủy,
Nhĩ trung tình thính ám trung bi.
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,
Giám-hồ tịch trung tằng kiến chi.

Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải,
Tây-sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại.
Thuần cức bách niên năng kỹ thì.
Thương tâm vãng sự lệ triêm y !
Nam-hà qui lai đầu tận bạch,
Quái để giai nhân nhan sắc suy !
Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,
Khả lân đối diện bất tương tri.

---

(1) *Tiền phúc bi:* Bia chùa Tiền-phúc, do tích một người thư sinh nghèo túng đến xin với ông Phạm Trọng Yêm tư giúp cho đề sinh sống. Ông này bảo về chép bài bia ở chùa Tiền-phúc đem bán thì sẽ thu được mối lợi to. Bất đồ khi anh đến chép bia thì bia vừa bị sét đánh dữ dội vỡ tan. Tác giả nhắc tích này để gợi ý tiếng sét đánh rất mạnh.

(2) *Tích lịch:* Tiếng sét đánh dữ dội.

(3) *Trang Tích:* Tên một người mà Vương Xán đã nhắc đến trong bài phú Đăng-lâu; người ấy lúc ở Việt trong khi đau ốm đã có những lời ca ngâm rất bi ai tỏ nỗi nhớ nhà.

(4) *Ngũ-lăng thiếu niên:* Ý nói khách làng chơi sang trọng ở thành đô.

DỊCH BÀI CA « NGƯỜI ĐÀN HAY Ở LONG THÀNH »

của NGUYỄN DU

Giai nhân ở Long-thành,
Tên họ nhớ không rành ;
Đàn Nguyễn cầm rất giỏi,
Được lấy Cầm gọi danh.
Học khúc đàn xưa trong cung cấm,
Nổi tiếng nhân gian đệ nhất thanh.

— Nhớ khi tuổi trẻ từng thầy người,
Đêm mé hồ Gương mở tiệc vui.
Tuổi vừa ba bảy xuân đương độ.
Mặt tựa hoa đào óng ánh tươi.
Má đỏ dáng ngây thêm dễ mến,
Năm thanh trầm bổng nắn đường chơi.

Khoan như tiếng gió rừng thông bay thoang thoảng,
Trong như tiếng hạc trong rầm kêu rang rảng,
Mạnh như sét đánh trên đầu bia Tiền-phúc vỡ tan.
Buồn như giọng Trang Tích ngâm tiếng Việt lúc bệnh nặng.
Ấy khúc đại nội điện Trung-hòa,
Người nghe quên mỏi ngồi im lặng.

Các tướng Tây-sơn nghe đảo điên,
Mê mệt theo vui quên sớm tối.
Kẻ cho người thưởng tranh đua nhau,
Bạc tiền đầy đất như tro bụi.
Hào hoa lướt cả bậc công hầu,
Chàng trẻ Ngũ-lăng không đủ nói.
Hơi xuân suốt cả ba sáu cung,
Của báu Tràng-an, ai sánh nổi.

Tiệc ấy cách đây hai mươi năm,
Tây-sơn thất bại, tôi vào Nam.
Gang tấc Long-thành không thấy lại,
Huống tiệc trong thành lúc trước xem.

Tuyên phủ vì tôi thết tiệc vui,
Nữ nhạc trẻ tuổi hơn mươi người.
Trong có một nàng tuổi đã lớn,
Nét mặt buồn bã, tóc tả tơi.
Má mày xơ xác đầy hoen ố,
Dường đã lâu ngày không tô giồi.
Ai hay ấy người có tài sắc,
Đã chiếm giải nhất lúc đương thời.
Gảy khúc đàn xưa giọt lệ rơi,
Lắng tai nghe lọt xót thương ôi !
Sực nhớ việc hai mươi năm trước,
Trong tiệc hồ Gương từng thấy rồi !

Việc người thay đổi, thành quách dời,
Ruộng dâu hóa bể biết bao nơi.
Tây-sơn cơ nghiệp đều tan nát,
Còn một người đàn sống sót thôi !

Thẩm thoắt trăm năm có mấy thì,
Đau lòng việc trước lệ lâm ly.
Trở lại Nam-hà đầu bạc tủa,
Xót nỗi giai nhân nhan sắc suy.
Đăm đăm đôi mắt nhìn ngơ ngác,
Giáp mặt không hay gặp cỗ tri !

Đọc bài ca *Người đàn hay ở Long-thành*, chúng ta không thể không liên tưởng đến bài « Tỳ bà hành » của Bạch Cư Dị. Nói cho đúng thì bài *Hành* của Bạch Cư Dị được phổ biến sâu rộng hơn. Còn bài *Ca* của Nguyễn Du thì có thể nói rất ít người biết đến. Ấy có phải vì bài *Ca* của Nguyễn Du không hay bằng bài *Hành* của Bạch Cư Dị không. Điều đó cũng có lẽ, song theo ý chúng tôi thì duyên cớ chính là bởi vì bài *Ca* của Nguyễn Du chưa có một bản dịch tương đối khá để có thể đem ra phổ biến bằng cách này hay bằng cách khác. Bài *Hành* của Bạch Cư Dị và bài *Ca* của Nguyễn Du có hai hoàn cảnh xã hội và lịch sử khác nhau ; hai tác giả cũng có hai tâm sự và hai cảnh ngộ khác nhau. Không thể dựa vào đâu để đoán định sự hơn kém giữa hai tác phẩm.

Có một điều đáng được chúng ta chú ý hơn cả là bài *Ca* của Nguyễn Du là cả một trang lịch sử có quan hệ mật thiết đối với chúng ta. Người đàn hay là một nghệ sĩ mà nhịp đàn giọng hát đã từng vang dậy một thời gian giữa khoảng non sông đất nước thủ đô chúng ta ngày nay. Hơn nữa, thân thể của nghệ sĩ đó lại gắn liền với một triều đại quá ngắn ngủi mà Nguyễn Du đã tỏ ý than tiếc vận mệnh một cách thầm kín nhưng thiết tha :

Thẩm thoát trăm năm có mấy thì,
Đau lòng việc trước lệ lâm ly !

Triều đại ấy là triều Tây-sơn. Sự bại vong của triều này đã làm cho cuộc đời của « người đàn hay » đang sống trong cảnh :

Hào hoa lướt cả bậc vương hầu

bỗng nhiên sa vào một cuộc sống đen tối tủi nhục với cây đàn ngày xưa !

Tây-sơn cơ nghiệp đều tan nát,
Còn một người đàn sống sót thôi !

Ngoài ra, bài ca *Người đàn hay ở Long-thành* lại là một bằng chứng rõ rệt rằng, dưới triều Tây-sơn, các bạn nghệ sĩ được xem trọng. Tuy buổi đầu họ có phải lênh đênh xiêu giạt một lúc trong khi quân Tây-sơn đang làm việc diệt Trịnh đuổi Thanh, song một khi tình hình tạm yên thì các tướng Tây-sơn tỏ ra ham thích văn nghệ. Nhờ đó, đời sống của nghệ sĩ về vật chất cũng như về tinh thần, không đến nỗi hẩm hiu khổ cực như đầu triều Nguyễn mà ngòi bút hiện thực của Nguyễn Du đã ghi lại một cách rất cảm động.

Nguyễn Du lúc bấy giờ là một vị chánh sứ vâng lệnh vua sang cống thượng quốc. Ở địa vị cao sang của ông, một người khác chắc phải lấy làm tự hào và hãnh diện. Nhưng nhà thi sĩ dân tộc của chúng ta không có thái độ ấy. Với tấm lòng nhân đạo của ông và với tâm hồn đa cảm mà ông thường mang nặng, ông không vì vinh hoa riêng của mình mà lãng quên cảnh trầm luân chung của một thế hệ đồng bào trước sự suy sụp của một triều đại.

Bài ca *Người đàn hay ở Long-thành* không những chỉ là một bản cáo trạng hùng hồn về sự bất công của xã hội cũ đối vơi khách « má hồng mà mệnh bạc » cũng như bài «Tỳ bà hành»; nó còn là một khúc ca *đoạn trường* nói lên nỗi đau lòng của tác giả trước cuộc bể dâu mà « Người đàn hay ở Long-thành » là một nạn nhân rất tiêu biểu.

Chúng tôi mong rằng các bạn độc giả sẽ cho nhiều ý kiến về bài ca mà chúng tôi giới thiệu với một bản dịch sơ bộ. Chúng tôi rất vinh hạnh nếu được các bạn có văn tài dịch giúp một bản có giá trị tương đương với các bản dịch bài «Tỳ bà hành» của các nhà thơ tiền bối thuở xưa, như bản của Phan Huy Vịnh chẳng hạn.

25-4-1958

LÊ THƯỚC

T.B. Ông Phan Khắc Khoan có dịch một bản rất sát ý và nghĩa của nguyên văn. Bản dịch của chúng tôi phần lớn cũng dựa theo lời và ý của ông, vậy chúng tôi xin thành thực cảm ơn ông. — L.Th.

★

GÓP MẤY Ý KIẾN VỀ QUYỂN « SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM »

QUYỂN I

DO « NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA » XUẤT BẢN

CHÚNG tôi nhận được bài sau đây của ông Nguyễn Lộc góp ý kiến về quyển « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam ». *Để mở rộng dư luận, chúng tôi rất hoan nghênh và đăng bài của ông Lộc. Điều mà chúng tôi nhận thấy là: mấy điểm chính như tiêu chuẩn phân định thời kỳ văn học, nhận định về truyện tiếu lâm và truyện khôi hài, quan hệ của văn học với ngữ ngôn v. v..., ông Lộc đều chưa có một ý kiến dứt khoát.*

Sau khi đăng bài này của ông Lộc, chúng tôi sẽ đăng tiếp những bài của mấy bạn đã biên soạn quyển Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam *để cuộc thảo luận được dồi dào ý kiến. Chúng tôi cũng mong các bạn nhà văn khác tham gia cuộc thảo luận này, góp phần vào công trình xây dựng văn học của chúng ta.*

Tòa soạn Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa

VIẾT một bài phê bình một tác phẩm văn học sử đòi hỏi phải có nhiều thì giờ đọc kỹ, nghiên cứu chín chắn trước khi đặt bút lên giấy. Với điều kiện không cho phép, trong bài này tôi chỉ phát biểu mấy ý kiến cá nhân sau khi đọc quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* (tập I) của nhà xuất bản Văn sử Địa cốt nêu lên một vài khía cạnh để các nhà công tác nghiên cứu văn học sử tham khảo trong khi nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc.

Sau quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn xuất bản chưa được mấy tháng, quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của các ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa lại ra đời. Đó thật là một hiện tượng rất đáng mừng, đánh dấu một bước trưởng thành đáng kể trong công việc nghiên cứu văn học dân tộc của chúng ta.

Qua *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Văn Sử Địa (1), hay *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn, người đọc có thể thấy rất rõ rằng dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lê, những nhà công tác nghiên cứu văn học sử đã có những nhận định chính xác, khoa học hơn hẳn những công trình nghiên cứu cũ thiếu cơ sở vững chắc là quan điểm lịch sử và quan điểm duy vật biện chứng.

Một thành công và cũng là một đặc điểm của những nhà nghiên cứu văn học sử có lập trường mác-xít là làm nổi bật được vai trò của nhân dân lao động trong lĩnh vực sáng tác văn học. Đánh giá đúng mức khả năng sáng tạo của nhân dân lao động — những người sáng tạo ra của cải vật chất và của cải tinh thần trong xã hội. Qua *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* (tập I) chúng ta thấy được người nông dân Việt-nam thông minh, làm việc thì cần cù nhẫn nại mà tâm hồn thì bao giờ cũng lạc quan yêu đời tình tứ. Họ yêu thiết tha, họ quý giá và tôn trọng con người, nhưng đồng thời họ cũng căm thù sâu sắc những kẻ gian ác, lọc lừa sống trên máu mủ mồ hôi của kẻ khác. Các tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* còn cho chúng ta thấy rằng sở dĩ trong văn học truyền khẩu bên những câu ca dao những truyện cổ tích thắm thiết yêu đương và sôi sục căm thù, người nông dân còn sáng tác ra một số những câu chuyện, lời ca tỏ ra « mất lập trường », quan niệm bạn thù không rõ rệt đó là vì thời đại hạn chế họ và bản thân tầng lớp nông dân — những người « trong một điều kiện nào đó thì thành một giai cấp và trong một điều kiện khác thì họ lại không thành giai cấp » hạn chế....

Thành công của *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* là căn bản, công trình của các ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan là qui giá. Song dù vậy, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* vẫn còn những thiếu sót. Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày ý kiến của chúng tôi qua từng mục một.

*
* *

VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH CÁC THỜI KỲ VĂN HỌC SỬ

Trong tạp chí *Văn nghệ*, số 2, ông Trần Thanh Mại có phê bình quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn. Nói về việc phân định các thời kỳ văn học sử, ông Mại cho rằng : « Dầu sao chúng ta cũng chỉ nên thấy đó là những cái mốc trong những cái khác, con đường thiên lý của ta, dù phân chia bằng trạm, bằng dặm, dù cắm bằng cột lô-mét hoặc bằng cột dây thép nó cũng vẫn là con đường thiên lý »....

(1) Tôi gọi tắt là nhóm Văn Sử Địa, xin lỗi tác giả.

Ông Trần Thanh Mại quá dễ dãi đến sai lầm !

Vấn đề phân định các thời kỳ văn học sử không phải đơn giản là công việc cắm « cột lô-mét » như ông Mại tưởng ; mà nó là vấn đề nhận định chung quá trình phát triển của một nền văn học. Nó có tiêu chuẩn mà bất cứ một nhà văn học sử nào khi viết lịch sử văn học cũng đều không thể không đề cập đến.

Song tiêu chuẩn nào để phân định các thời kỳ văn học sử là một vấn đề ít ai thống nhất với ai.

Nhóm Lê Quý Đôn cho rằng « Văn học là phản ánh đời sống xã hội thì phải nhận rõ những sự kiện lịch sử trong đời sống xã hội, trong lịch sử dân tộc có một tác dụng quyết định trong lịch sử văn học » (phần mở đầu trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt - nam*). Vả lại tuy « văn học cũng có một lịch sử riêng của nó và những giai đoạn văn học không nhất thiết lúc nào cũng ăn khớp với những giai đoạn phát triển kinh tế và chính trị. Nhưng đặc biệt ở ta, một nước luôn luôn bị nạn ngoại xâm đe dọa, nền kinh tế trong suốt thời kỳ phong kiến ít có những biến chuyển lớn, nên đối với lịch sử văn học, những sự kiện lịch sử có một tác dụng rõ rệt hơn là bản thân những sự kiện văn học » (Phần mở đầu trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*).

Với những lý do như thế, nhóm Lê Quý Đôn lấy những *sự kiện lịch sử quan trọng làm mốc* cho các giai đoạn lịch sử văn học.

Ngược hẳn lại với quan điểm của nhóm Lê Quý Đôn, nhóm Văn Sử Địa lại *căn cứ vào sự kiện văn học để phân định thời kỳ lịch sử văn học :*

«...Về phần chúng tôi, chúng tôi căn cứ vào những sự kiện văn học để phân định thời kỳ lịch sử văn học.... Theo chúng tôi, văn học có đặc tính riêng của nó, quy luật riêng của nó, cho nên phải coi sự kiện văn học, đương nhiên là những sự kiện văn học trọng yếu — để làm những cái mốc trên các chặng đường phát triển văn học thì mới tránh được những gò ép trái quy luật phát triển tự nhiên của văn học » (trang 13 *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*).

Trước khi phát biểu ý kiến của chúng tôi về hai quan điểm trên, tôi thấy cần thiết phải xét đến vị trí của văn học trong xã hội. Văn học ở đâu ? Và *quy luật phát triển tự nhiên* của nó như thế nào ?

Engels nói : « Với trình độ phát triển kinh tế của một dân tộc nào, hay một thời đại nào đó đạt được đã hình thành một cơ sở. Trên cơ sở đó phát triển tổ chức nhà nước, quan điểm pháp luật, văn học nghệ thuật và cả đến tư tưởng tôn giáo của con người nữa. Những cái đó phải giải thích bằng cơ sở của nó chứ không phải giải thích lộn ngược như trước kia » (Trích trong bài diễn văn trước mộ Marx. Bàn về Marx, Engels, Lénin, Stalin, Bản chữ Trung-quốc — Giải phóng xã xuất bản, trang 16).

Như thế văn học là một hiện tượng xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc. Cho nên, điều đầu tiên là văn học phải mang những *đặc trưng*

của một hiện tượng thượng tầng. Song mặt khác chúng ta cũng không thể bỏ quên được là văn học có *quy luật phát triển nội bộ của nó* (tức là tính độc lập tương đối của các hiện tượng xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc).

Khi phân định các thời kỳ lịch sử văn học, chúng ta không thể không chú ý đến cả hai mặt ấy ; chỉ chú ý đến một mặt nào không thôi cũng đều là phiến diện cả.

Nhóm Lê Quý Đôn chỉ coi trọng và khuếch đại quá mức tác dụng của chính trị đối với văn học, tức là khuếch đại quá mức tác dụng lẫn nhau của các hiện tượng thượng tầng (nói thế không phải tôi phủ nhận hay coi nhẹ tác dụng quan trọng của chính trị đối với văn học) mà không thấy quy luật phát triển nội bộ của văn học ; cho nên đã lấy tiêu chuẩn chính trị thay thế cho tiêu chuẩn văn học. Đó là một sai lầm.

Đành rằng với hoàn cảnh lịch sử cụ thể, quá trình phát triển của văn học Việt-nam có những đặc điểm mà ta không tìm thấy ở bất cứ một nền văn học nào khác. Song như thế không có nghĩa là văn học Việt-nam *hoàn toàn* phát triển theo chính trị mà bản thân nó không chịu sự chi phối của một quy luật nội bộ nào của văn học.

Chính vì nhận định phiến diện như thế nên việc phân định các thời kỳ văn học sử trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn có những lệch lạc ; mà cụ thể nhất là lấy năm 1930 — năm Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời — làm một mốc phát triển của văn học trong khi văn học Việt-nam trước và sau năm 1930 nói chung không có gì thay đổi cả.

Song nếu sai lầm của nhóm Lê Quý Đôn là chỉ thấy có tác dụng của chính trị đối với văn học thì nhóm Văn Sử Địa ngược lại, chỉ thấy có « những sự kiện văn học quan trọng » mà không đếm xỉa gì đến những ảnh hưởng khác cũng không kém quan trọng như ảnh hưởng của chính trị chẳng hạn.

Hai thái độ của nhóm Lê Quý Đôn và nhóm Văn Sử Địa trái ngược nhau, nhưng cùng xuất phát từ một lối nhìn phiến diện khuếch đại một mặt lên làm toàn thể. Chính vì quan niệm như thế nên nhóm Văn Sử Địa lấy *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* làm những cái mốc trên các chặng đường phát triển văn học là không thể ổn được. Quan điểm của nhóm Văn Sử Địa sẽ còn lúng túng hơn nữa khi phân định các thời kỳ lịch sử văn học cận đại và hiện đại. Bởi vì, rất rõ ràng ; nếu trong văn học cận đại và hiện đại không có những « sự kiện văn học quan trọng » thì lấy gì để làm mốc !

Phân định các thời kỳ lịch sử văn học không có nghĩa là cắt xén lịch sử văn học ra từng giai đoạn một ; giữa giai đoạn nọ và giai đoạn kia không có liên quan gì ; mà trái lại, sự phát triển của văn học là một sự phát triển liên tục. Phân chia các thời kỳ lịch sử văn học không có nghĩa là « phân để phân ». Nhà nghiên cứu văn học sử qua việc phân định ấy phải nêu bật lên được *tính chất của nền văn học qua các*

thời kỳ. Với những lý do đó tôi thấy rằng : Muốn phân định các thời kỳ lịch sử văn học chỉ có thể nên căn cứ vào *khuynh hướng chính* của văn học trong các giai đoạn phát triển của nó. Khuynh hướng chính ấy bắt đầu từ lúc nào và kết thúc lúc nào, đấy là một giai đoạn.

Tôi nghĩ với một tiêu chuẩn như thế, chúng ta có thể kết hợp được cả hai tính chất của văn học là tính thượng tầng kiến trúc và tính quy luật nội bộ của nó.

Bởi vì không phải bỗng dưng mà nảy sinh ra một khuynh hướng mới trong văn học. Không phải bỗng dưng mà *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* và nhiều tác phẩm khoảng thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ XIX lại giàu tính chất nhân đạo chủ nghĩa đến thế; cũng như không phải bỗng dưng mà trong văn học Việt-nam khoảng năm 1925 — 1945 lại thịnh hành khuynh hướng văn học lãng mạn suy đồi... Một khuynh hướng mới này sinh ra và chiếm ưu thế trong một nền văn học là do điều kiện chính trị, xã hội cụ thể quy định. Chế độ phong kiến cuối nhà Lê đầu nhà Nguyễn thối nát, chiến tranh phong kiến xảy ra liên miên ; nhân dân khổ sở, oán ghét, quyền sống của con người bị chà đạp cho nên những tác phẩm văn học thời kỳ này toát lên một khí thế mạnh mẽ đấu tranh đòi quyền sống của con người. Một khuynh hướng nhân đạo chủ nghĩa thấm nhuần trong mọi tác phẩm. Cũng như sau đại chiến thứ nhất, bên cạnh việc khai thác cướp bóc, thực dân Pháp ở Đông-dương còn tiến hành đầu độc dân ta về văn hóa. Nền văn học lãng mạn cuối mùa của Pháp bắt đầu du nhập vào nước ta. Dòng văn học này đã gặp phải mảnh đất mầu mỡ là những tâm hồn bi quan tiêu cực của tầng lớp tiểu tư sản và trí thức, cho nên phát triển mau chóng và trở thành một dòng văn học lãng mạn suy đồi chiếm ưu thế trên văn đàn Việt-nam từ những năm 1925 đến Cách mạng tháng Tám.

Nhưng một khuynh hướng văn học mới không phải lúc nào cũng nảy sinh ra đồng thời với những sự kiện lịch sử quan trọng ; mà thường thường là nó ra đời chậm hơn, thậm chí có khi có những sự kiện lịch sử quan trọng mà không có một sự kiện văn học tương ứng. Điều đó không phải là khó hiểu. Bởi vì những sự kiện chính trị, xã hội chỉ có tác dụng đến văn học, làm cho văn học nảy sinh ra một khuynh hướng này hay khuynh hướng khác, khi những sự kiện ấy đã đi sâu vào đời sống của đông đảo quần chúng. Vua Quang-trung chiến thắng quân Thanh, đấy là một sự kiện thật vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Nhưng sau khi chiến thắng, Quang-trung cầm quyền chưa được mấy năm thì từ trần. Chính quyền phong kiến vẫn hủ bại thối nát như xưa. Đời sống của nhân dân về căn bản vẫn không có gì thay đổi so với trước kia, cho nên trong văn học chúng ta không thấy một tiếng vang nào đáng kể của chiến công oanh liệt ấy. Cũng như năm 1930 — năm Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời. Đó là một sự kiện vô cùng quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc ; song hoạt động của Đảng lúc bấy giờ không phải đi sâu ngay được vào đời sống của quảng đại quần chúng (trong đó có quần chúng văn nghệ sĩ). Cho nên trừ một số ít những tác phẩm của những nhà văn, nhà thơ trực tiếp

tham gia cách mạng được lưu hành một cách bất hợp pháp ; trong văn học nói chung chưa có một khuynh hướng gì mới — hay nếu có (khuynh hướng văn học vô sản) thì hãy còn ở trạng thái manh nha, phải chờ đến Cách mạng tháng Tám, một cuộc cách mạng toàn diện, thì khuynh hướng vô sản mới trở thành khuynh hướng chính trong văn học Việt-nam.

Tóm lại tôi nghĩ rằng muốn phân định các thời kỳ lịch sử văn học, chúng ta cần phải chú ý đến hai tính chất căn bản của văn học là tính thượng tầng kiến trúc và tính quy luật nội bộ của nó thể hiện trong một tiêu chuẩn chung là khuynh hướng chính của văn học qua các thời kỳ (1).

*
* *

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ

Trong một quyển lịch sử văn học có cần thiết phải trình bày vấn đề ngôn ngữ không ? Vì « ngữ ngôn Việt-nam với những nhạc tính đặc biệt phong phú của nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến hình thức văn học » (trang 11 — *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam)* cho nên nhất thiết phải nói đến ngữ ngôn như thế đã hợp lý chưa ? Đây là vấn đề cần xét lại.

Trong những quyển văn học sử của Trung-quốc và Liên-xô chúng ta được xem thì không thấy có quyển nào nói về ngữ ngôn cả. Đành rằng ngữ ngôn là một công cụ quan trọng của văn học ; không có nó thì không thể có văn học được (mà cả xã hội cũng không có nữa). Song nghiên cứu ngữ ngôn ngày nay đã có hẳn một khoa học — khoa ngữ ngôn học. Cho nên, hợp lý hơn cả là các tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* hãy trả phần ngữ ngôn trong tác phẩm mình cho một quyển lịch sử ngữ ngôn Việt-nam. Chúng ta càng không nên nghĩ rằng vì hiện nay ở ta chưa có một tác phẩm nào nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam cả, nên « tiện thể » gộp luôn cả phần lịch sử ngữ ngôn vào lịch sử văn học. Văn học sử có nhiệm vụ của nó mà nhà nghiên cứu văn học sử đương nhiên là cần phải quán triệt. Nhà nghiên cứu văn học sử phải nghiên cứu lịch sử phát triển của văn học, phải xác định cụ thể ý nghĩa và địa vị của các hiện tượng văn học trong quá trình phát triển của nó, và phải giải thích những điều kiện lịch sử nào trong đó nền văn học hình thành và phát triển chứ không phải đi làm việc của một nhà ngữ ngôn học. Tôi cũng nghĩ rằng ngữ ngôn Việt-nam có nhiều tính chất đặc biệt có quan hệ mật thiết với sự phát triển của văn học. Nếu thấy cần thiết, tác giả có thể nêu qua một số đặc tính của ngữ ngôn Việt-nam có liên quan chặt chẽ với văn học chứ không thể để riêng thành một mục đồ sộ như trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* được.

Ngữ ngôn Việt-nam đến ngày nay vẫn còn là một khoảnh đất hoang chưa mấy ai khai thác. Những công trình nghiên cứu ngữ ngôn trước và gần đây của một số người Pháp và người Việt-nam nói chung

(1) Phạm vi bài này tôi chỉ bàn về tiêu chuẩn phân định các thời kỳ văn học sử. Dịp khác nếu có điều kiện, tôi sẽ bàn cụ thể về các giai đoạn văn học sử Việt-nam.

vì thiếu phương pháp khoa học cho nên những kết quả khảo sát của họ thường là phiến diện thiếu chính xác. Trên một cơ sở hầu như không có gì hết ấy mà xây dựng một quyển lịch sử ngữ ngôn thì tất nhiên là chỉ có thể nói lên những nét chung chung, đại khái, chứ không thể nào sâu sắc, chín chắn được. Đấy cũng là trường hợp quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của các ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi và Vũ Ngọc Phan.

Trong phần ngữ ngôn của quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, người ta thấy tác giả đề cập đến rất nhiều vấn đề. Ngữ ngôn Việt-nam thời cổ thế nào. Ngữ ngôn Việt-nam phát triển qua các thời kỳ lịch sử ra sao. Ngữ ngôn Việt-nam chịu ảnh hưởng những gì của ngữ ngôn Trung-quốc và Pháp. Rồi đặc tính của ngữ ngôn, ngữ pháp, sự sáng tạo ra từ vị mới... tất cả có đến 16 mục, nghĩa là hầu hết những vấn đề của một quyển lịch sử ngữ ngôn. Song như trên tôi đã nói, vấn đề đặt ra rất nhiều, nhưng nghiên cứu thiếu chín chắn tỷ mỉ, nên giải quyết cũng khá hời hợt. Những kết luận về các vấn đề trên thường là « có lẽ », là « giả thuyết », chứ ít có kết luận khẳng định. Mặc dù đây là một quyển sơ thảo lịch sử văn học chứ chưa phải là một bộ văn học sử chính thức; song đưa ra nhiều kết luận có tính chất «khả nghi » như thế vẫn không hợp lý. Còn một số kết luận có tính chất khẳng định của tác giả như nguồn gốc của ngữ ngôn Việt-nam sự liên hệ giữa ngữ ngôn Việt-nam với ngữ ngôn các dân tộc khác. Vấn đề hình thành và thống nhất ngữ ngôn dân tộc với ngữ ngôn văn học... Tôi chưa nói những kết luận ấy đã hoàn toàn chính xác chưa, nhưng kết luận khẳng định như thế thì cần phải có lý do cụ thể; nếu không, dễ rơi vào lối suy luận võ đoán « có kết luận mà không có nguyên nhân diễn biến ».

Nghiên cứu ngữ ngôn đối với chúng ta là một việc làm còn rất mới, khá xa lạ. Một quyển lịch sử ngữ ngôn chân chính chỉ có thể hoàn thành sau khi đã khảo sát tỷ mỉ từng mặt một của ngữ ngôn chứ không thể vội vàng hấp tấp được.

*
* *

VĂN HỌC TRUYỀN KHẨU

Trong phần này tác giả trình bày thành hai phần chính: truyện cổ dân gian gồm có thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện tiếu lâm khôi hài và phần ca dao, tục ngữ, dân ca.

Tôi sẽ phát biểu trước về truyện tiếu lâm và khôi hài trong phần truyện cổ dân gian.

Về *truyện tiếu lâm và khôi hài*, tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* xếp thành hai mục riêng như truyện cổ tích và truyện ngụ ngôn. Cách trình bày như thế cơ hồ như tác giả không thấy mối quan hệ mật thiết giữa hai loại truyện ấy.

Thực ra truyện tiếu lâm, khôi hài và cả trào phúng nữa đều nằm trong một loại truyện chung là truyện cười. Đặc điểm chủ yếu của

loại truyện này là tiếng cười. Câu chuyện phát triển kết thúc xung quanh tiếng cười. Đối tượng của nó là những mâu thuẫn trái tự nhiên, không hợp luân lý, thường là những thói xấu xa của con người trong cuộc sống. Nhân vật của truyện cười là những ông sư hổ mang, những thầy lang băm, những ông quan dốt nát, anh chàng sợ vợ hay cô nàng ăn vụng...

Trình bày truyện tiếu lâm và khôi hài thành hai mục riêng như tác giả *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* sẽ không làm nổi bật được tính chất chung ấy. Nhưng sở dĩ truyện cười lại phân làm nhiều loại chính vì tiếng cười của nó ở mỗi loại truyện thể hiện khác nhau. Có khi để cười cho vui, cho thoải mái, đây là một số ít những truyện khôi hài. Còn nói chung là những câu chuyện có mục đích rõ ràng: hoặc là cười để giáo dục nhau, khuyên bảo nhau bỏ những thói hư tật xấu, làm cho cuộc sống nhuần nhụy đậm đà; đấy là những truyện trào phúng bạn. Hoặc là cười để đả kích những kẻ ngồi mát ăn bát vàng, những bọn dùng thần quyền để lọc lừa nhân dân, đó là những truyện trào phúng thù. Truyện tiếu lâm về nội dung của nó không khác gì hai loại truyện trên, nhưng với quan niệm thông thường của nhân dân thì tiếu lâm là những truyện cười có mang yếu tố tục (tôi nghĩ danh từ « truyện tiếu lâm » dành cho loại truyện này cũng rất chính xác. Vì loại truyện này gây cười mạnh mẽ hơn cả, đúng là « rừng cười » chứ còn gì hơn nữa).

Tóm lại, về phân loại, tôi thấy nên sắp xếp truyện tiếu lâm, khôi hài và trào phúng là ba tiết nhỏ trong một mục lớn là truyện cười tương đương với truyện thần thoại, cổ tích và ngụ ngôn.

Một vấn đề nữa là mục đích của truyện khôi hài trào phúng và tiếu lâm. Nói chung, nhận định vấn đề này của các tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* do ông Văn Tân chấp bút không khác gì hết với nhận định của ông Văn Tân trong quyển *Tiếng cười Việt-nam* và trong bài « Mấy nhận xét về quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn » đăng trên Tập san Văn Sử Địa số trước.

Trong *Tập san Văn Sử Địa* số 32 tôi có nói đến ý kiến của tôi về vấn đề này. Ở đây tôi muốn nêu rõ thêm một số ý kiến khác.

Nói rằng « cười là mục đích của truyện tiếu lâm » như tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, hay nói rằng chủ quan người sáng tác ra truyện tiếu lâm là nhằm mục đích gây cười. Nhưng nếu « may mắn » đối tượng của truyện cười ấy lại là những nhân vật tai to mặt lớn trong xã hội phong kiến thì « khách quan » câu chuyện ấy có tác dụng phản phong kiến như ông Nguyễn Hồng Phong trong quyển *Truyện tiếu lâm Việt-nam* đều không thể ồn được.

Tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng thừa nhận rằng tiếng cười là biểu hiện của lý trí thì tại sao lại có thể nói truyện cười là vô mục đích được. Tiếng cười là một hiện tượng sinh lý nhưng đồng thời cũng là một hiện tượng tâm lý, hiện tượng xã hội nữa. Nói truyện cười không có mục đích là không thấy bản chất xã hội của tiếng cười. Không phải bỗng dưng mà người bình dân — tác giả của truyện

tiếu lâm khai thác đề tài trong những mâu thuẫn trái tự nhiên như thầy đồ ăn bánh rán, thầy sư « nam mô boong », ông quan « bẩm quan ngài minh lắm »... Có thể những truyện tiếu lâm, trào phung ấy làm cho người nghe cười hề hả, song chớ vội thấy hiện tượng như thế mà quy ngay ra bản chất « truyện tiếu lâm là để cười ».

Chúng ta sẽ không thể hiểu được một cách đứng đắn mục đích của truyện tiếu lâm nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ điều kiện xã hội nào đã đẻ ra truyện cười; cũng như tại sao nhân dân lao động là những người thích và sáng tác truyện cười nhiều nhất và sắc bén nhất. Ông Văn Tân có lần đã từng ngồi đếm đến 164 câu chuyện cười và ông thấy rằng số chuyện nhằm mục đích gây cười nhiều hơn là số chuyện nhằm mục đích đả kích. Tôi chưa làm cái công việc ông Văn Tân đã làm. Nhưng qua một số truyện cười tôi được đọc trong hai quyển *Tiếng cười Việt-nam* và *Truyện tiếu lâm Việt-nam* của ông Văn Tân và Nguyễn Hồng Phong thì kết luận của tôi lại trái ngược hẳn với kết luận của ông Văn Tân ở trên.

Thực ra một số truyện mới đọc qua, tưởng như chỉ để cười, song nếu suy nghĩ kỹ chúng ta cũng sẽ tìm thấy dụng ý của tác giả thật tế nhị tinh vi. Ví dụ như câu chuyện « Cô ả ăn vụng » (trang 56 — *Tiếng cười Việt-nam* của Văn Tân) phải chăng là câu chuyện nhắc nhở các cô gái có tính xấu tham ăn tham uống rằng « ăn vụng thì bị đòn thế đấy đừng có khóc ». Hay như câu chuyện « con cặc mày là con cặc mày, con cặc tao là con cặc tao » (trang 140; *Truyện tiếu lâm Việt-nam* của Nguyễn Hồng Phong) mới nghe tưởng như tác giả đưa ra sân khấu một anh quan ngờ nghệch đến ngu đần để mọi người « cười cho vui, cho thỏa thích ». Nhưng nghĩ kỹ chúng ta thấy tác giả muốn bảo với mọi người rằng:

« Vua quan là cái thá gì đó mà lại xưng là « dân chi phụ mẫu » là « thừa thiên hành đạo ». Đấy nghe hắn nói đấy: « Tao là con cặc mày »....

Phải thấy đúng đắn mục đích của truyện tiếu lâm chúng ta mới có thể đánh giá đúng mức giá trị văn học của nó được.

*
* *

MỘT VÀI ĐIỂM KHÁC CẦN PHẢI XÉT LẠI

Trong phần « Sự phát triển của truyện cổ tích Việt-nam » tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* viết: « Tín ngưỡng là người vú nuôi của truyện cổ tích, và ngược lại, truyện cổ tích là kẻ tuyên truyền đắc lực cho tín ngưỡng » (trang 94). Trước hết cần phải nói ở đây tác giả trình bày truyện cổ tích nói chung chứ không phải chỉ có truyện nhà Phật hay truyện hoang đường cổ quái nào. Mà đã không phải là truyện nhà Phật hay truyện hoang đường cổ quái thì thật là khó hiểu với nhận định trên của tác giả. Chúng ta xét bất cứ mặt nào của truyện cổ tích cũng không thể có một kết luận như vậy.

Tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* có chia ở truyện cổ tích ra làm ba loại : truyện cổ hoang đường, truyện cổ lịch sử và truyện cổ thế sự. Nếu xét về yếu tố ảo tưởng, thì cổ tích nói chung có thể chia làm hai loại. Một loại có yếu tố ảo tưởng hoang đường (dấu vết của quan niệm thần linh chủ nghĩa thời nguyên thủy còn rơi rớt lại hay là do ảnh hưởng của các tôn giáo đời sau như Phật giáo, Đạo giáo, linh hồn giáo v.v...). Một loại khác hoàn toàn không có yếu tố ảo tưởng, phản ánh cụ thể quan hệ của con người trong xã hội có giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp (thường là những truyện mà tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* gọi là truyện cổ thế sự). Đối với loại truyện này — loại truyện cổ không có yếu tố ảo tưởng — thì làm sao có thể nói « tín ngưỡng là người vú nuôi của nó ». Rõ ràng là nó không phải sản sinh ra trên cơ sở tín ngưỡng và cũng không phải nhờ tín ngưỡng mà nó phong phú hơn. Còn như nói « cổ tích là kẻ tuyên truyền đắc lực cho tín ngưỡng » thì càng khó hiểu hơn nữa. Đáng tiếc là phần giải thích nhận định trên của tác giả không cụ thể gì lắm nên cũng không giúp làm sáng tỏ được vấn đề.

Thực tế là có một số truyện cổ tích có gốc gác ở những kinh bổn của Phật giáo, Đạo giáo hay ảnh hưởng của thứ linh hồn giáo, bái vật giáo v.v... nhưng trong truyện cổ tích không phải « con người *luôn luôn* dựa vào tín ngưỡng, mượn tín ngưỡng để giải thích hiện tượng này hay hiện tượng khác » (trang 95) như tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* nói, nên không thể nghĩ rằng « cổ tích là kẻ tuyên truyền đắc lực cho tín ngưỡng ». Lấy thí dụ cụ thể về một số những truyện cổ tích có ảnh hưởng Phật giáo ở nước ta : nói chung những truyện này xuất hiện nhiều nhất vào thời Lý, Trần là những thời Phật giáo thịnh hành. Nhưng khi những truyện này được tung ra từ những chùa chiền và tiếp xúc với nhân dân thì dần dần nó mất đi « tính chất tín đồ » của đạo Phật, bị nhân dân hóa và trở thành những đứa con đẻ của nhân dân, mang đạo đức thực tế của nhân dân. Ai cũng biết Phật giáo bao giờ cũng ca ngợi và tuyên truyền cho những thuyết tiêu cực như « diệt dục », « thoát tục để lên cõi Nát bàn » v.v. . nhưng nào đâu có thấy cổ tích tuyên truyền cho những thuyết ấy. Cái phần Phật giáo còn lại trong truyện cổ tích ngày nay như thiện thắng ác, chết sống luân hồi v.v... thực chất không phải là cái gì riêng của đạo Phật mà nó là nhân sinh quan ; là ước vọng của nhân dân thời xưa và cả thời nay nữa.

Nhận định « tín ngưỡng là người vú nuôi của truyện cổ tích, và, ngược lại, truyện cổ tích là kẻ tuyên truyền đắc lực cho tín ngưỡng » chỉ đúng với một số truyện thôi, chứ không thể đúng với truyện cổ tích nói chung được.

Về lịch sử của tục ngữ ca dao; ca dao tục ngữ xuất hiện lúc nào? Tác giả viết : « cũng như các thứ văn học truyền miệng khác, hiện thời chúng ta chưa thể biết được tục ngữ và ca dao đã xuất hiện vào một thời kỳ nhất định nào trong lịch sử ». Nhưng giữa ca dao và tục ngữ thì loại nào xuất hiện trước, tác giả chưa trả lời khẳng định nhưng « có thể ca dao ra đời sau tục ngữ ». Lý do là tục ngữ chỉ

« diễn đạt những kinh nghiệm về sản xuất, kinh nghiệm về cuộc đời tinh thần và vật chất », còn ca dao thì « chỉ có thể xuất hiện vào thời mà tình cảm của con người bắt đầu dồi dào, vào thời con người ta đã có nhiều thắc mắc trong cuộc đời tình cảm. Ca dao lại đòi hỏi một tiếng nói phong phú để diễn tả mọi khía cạnh của cảm xúc của người ta đối với thiên nhiên với xã hội » (trang 146, phần « Nguồn gốc của tục ngữ và ca dao »).

Vấn đề còn nghi vấn, nhưng qua hai quyển *Tục ngữ và dân ca* của ông Vũ Ngọc Phan in ba lần, và lần này, trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* vấn đề trên lại được đưa ra cũng với tính chất « ức thuyết », cho nên tôi nghĩ có lẽ tác giả cho rằng vì chưa có dẫn chứng lịch sử cụ thể để đi đến kết luận dứt khoát, chứ từ bản thân của tục ngữ và ca dao thì có thể khẳng định như thế đấy.

Ở đây tôi cũng không có những dẫn chứng lịch sử cụ thể, song hãy thử xét nội dung và hình thức của tục ngữ ca dao (như tác giả đã làm) có đúng như nhận định của tác giả hay không.

Về thời kỳ xuất hiện của ca dao tục ngữ trong một chỗ khác, nghiên cứu về ngữ ngôn, ông Nguyễn Hồng Phong lại viết : « Tục ngữ ca dao có lẽ đã xuất hiện từ thời Lê Lý Trần với hình thức giản đơn và thô sơ » (trang 28 phần ngữ ngôn). Cái không hợp lý trước hết là ở chỗ cùng trong một tác phẩm mà hai chỗ có hai nhận định khác nhau ; độc giả biết tin vào đâu ? Mặt khác, những kết luận trên của tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng cần phải xét lại.

Bucher trong « Lao động và tiết tấu » viết : « Lao động có tiết tấu đến cao độ thì con người tự nhiên phát ra những tiếng hò hô. Người nguyên thủy thêm vào đó những tiếng có nghĩa ; đó là nguồn gốc của thơ ca ». (Trích trong *Văn học lu in cảo* của Ba Nhân trang 28. Bản chữ Trung-quốc).

Cũng với ý kiến tương tự như thế, nhưng để nói rõ hơn quá trình hình thành của thi ca, Dương Mẫu Sinh trong « Bàn về khởi nguyên của thi ca » viết :

« . . . Tóm lại : ba loại nghệ thuật vũ đạo, âm nhạc và thi ca ban đầu là hợp nhất. Khởi nguyên của chúng là vận động có tiết tấu trong lao động tập thể của con người. Vận động này có hai bộ phận cấu thành — bộ phận của thân thể và bộ phận của miệng — Bộ phận trước phát triển thành vũ đạo, bộ phận sau phát triển thành ngữ ngôn.

« Đầu tiên là những tiếng hô vô ý thức để làm nhịp, về sau phát triển thành ngữ ngôn của thơ và ngữ ngôn thông dụng. Bỏ đi tiếng hát, dùng công cụ để biểu diễn thì tiếng hò hô về ý thức kia trở thành khởi nguyên của khí nhạc. Đạt đến cái gọi là thơ chính thức : bước thứ nhất là vũ sẽ bị mất đi, như thế biến thành ca. Trong tiếng ca, thơ là nội dung của nhạc, nhạc là hình thức của thơ » (trích trong « Kinh thi lục luận » của Trương Tây Đường, Thương vụ ấn thư quan xuất bản, trang 5).

Người Việt-nam « không phải là giống khỉ, cũng không phải là thần thánh » thì quá trình người Việt-nam sáng tác ra thi ca cũng không thể ra ngoài quy luật chung của nhân loại (1).

Cho nên, về lý luận mà nói, không phải đợi đến « thời Lê Lý Trần ca dao tục ngữ mới xuất hiện với hình thức giản đơn và thô sơ của nó ». Nếu xét về nội dung những câu ca dao còn truyền lại đến ngày nay chúng ta cũng có thể tìm thấy những câu hỏi mà người Việt đã đặt ra từ thời nguyên thủy.

Ví dụ như câu :

Núi kia ai đắp mà cao
Sông kia bể nọ ai đào mà sâu...

Nhưng chắc chắn là cái hình thức bóng bẩy của câu ca dao trên đây đã khác xa lắm rồi với hình thức của câu ca dao cổ xưa. Điều đó là tất nhiên.

Còn tục ngữ và ca dao, loại nào xuất hiện trước ? Có phải chỉ có tục ngữ mới nói đến kinh nghiệm sản xuất, còn ca dao thì nói về « tình cảm phong phú của con người » cho nên ca dao xuất hiện sau không ? Sự thực hoàn toàn không phải như vậy. Trong ca dao Việt-nam cũng có những câu chỉ nói đến kinh nghiệm sản xuất mà không có một tý gì về tình cảm cả. Như những câu :

Tổ trăng mười bốn được tằm
Tổ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm

hay là :

Mồng chín tháng chín không mưa
Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn.....

Đối với những câu ca dao chỉ nói về sản xuất hay kinh nghiệm sản xuất như trên, với lập luận của tác giả thì chúng xuất hiện trước hay sau hay đồng thời với tục ngữ ? Tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* còn xét về ngữ ngôn trong ca dao tục ngữ. Tác giả thấy rằng : « Ca dao đòi hỏi một tiếng nói phong phú để diễn tả mọi khía cạnh của cảm xúc của con người đối với thiên nhiên, với xã hội » còn tục ngữ chỉ là những câu « gọn ghẽ, xuôi tai, vần vè » nên kết luận ca dao xuất hiện sau tục ngữ. Lập luận như thế vẫn không xuôi.

Ngữ ngôn trong ca dao và tục ngữ nhằm phục vụ những mục đích khác nhau nên nó thể hiện dưới những hình thức khác nhau. Ca dao nhằm mục đích diễn tả tình cảm con người là chính cho nên ngữ ngôn của ca dao giàu hình tượng, nhạc tính..., còn tục ngữ mục đích không phải truyền cảm, mà là truyền đạt kinh nghiệm cho nên ngữ ngôn trong tục ngữ nặng về loại ngữ ngôn tư duy, nó đòi hỏi phải trong sáng, súc tích, lời ít mà ý nhiều...

---

(1) Nói về Cổ sử Trung-quốc ông Quách Mạc Nhược viết ; « Xã hội Trung-quốc không phải là xã hội loài khỉ, cũng không phải là xã hội thần thánh mà là xã hội loài người ; nên nó phải phát triển theo quy luật của xã hội loài người ». Câu trên đây của ông Quách Mạc Nhược có thể ứng dụng vào việc nghiên cứu nguồn gốc văn học dân gian của ta được.

So sánh ngữ ngôn trong ca dao và tục ngữ để rut ra kết luận ca dao xuất hiện sau tục ngữ, không khác nào so sánh cái ghế với cái bàn, bảo cái bàn làm công phu hơn nên nhất định người thợ mộc phải làm cái bàn sau cái ghế. Hai cách so sánh đều không hợp lý cả.

Tóm lại: tôi nghĩ chúng ta không thể nói ca dao và tục ngữ loại nào xuất hiện trước loại nào. Bởi vì ca dao xuất hiện là do nhu cầu về tình cảm của con người là chính, còn tục ngữ xuất hiện là do trí tuệ. Chúng ta không thể so sánh ca dao và tục ngữ loại nào có trước cũng như không thể so sánh trí tuệ và tình cảm của con người cái nào có trước.

Còn nguồn gốc của ca dao tục ngữ tôi nghĩ chúng ta không nên đặt ra. Mà vấn đề đặt ra là các hình thức ca dao của nhân dân ta lưu truyền đến ngày nay như thể lục bát, song thất lục bát v.v... đã *biến đổi và hoàn chỉnh* từ lúc nào. Có đặt vấn đề như vậy chúng ta mới có cơ sở khoa học và mới có khả năng giải quyết được.

*
* *

VỀ TUỒNG, CHÈO, CẢI LƯƠNG

Đây là phần cuối cùng trước khi kết thúc một bộ phận quan trọng trong lịch sử văn học Việt-nam — bộ phận văn học truyền khẩu.

Nếu như ở những phần trước: truyện cổ dân gian, ca dao, tục ngữ, dân ca được tác giả trình bày tỉ mỉ cặn kẽ, thì ở đây, trong phần nói về tuồng chèo cải lương tác giả lại quá sơ sài đại khái.

Trong 285 trang sách của *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, tác giả dành cho mục này chỉ vẻn vẹn có 17 trang, trong khi đó ngữ ngôn chiếm 1/4 quyển sách! Thật là một sự chênh lệch quá đáng. Nhưng quan trọng không phải là số trang nên nhiều hay ít, mà ở chỗ nội dung của vấn đề được tác giả trình bày đầy đủ và chính xác chưa.

Trong 17 trang ngắn ngủi ấy, tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* kể lại mấy giả thiết về tuồng, chèo, cải lương rồi nêu lên nhận định sơ bộ của tác giả về những vấn đề ấy và vài nét sơ lược về nội dung tư tưởng, hình thức nghệ thuật của chúng.

Tôi tưởng rằng trong một quyển văn học sử mà nói lên chỉ có thế chưa đủ. Nhà văn học sử không những phải nghiên cứu nguồn gốc và nội dung của một hiện tượng văn học, mà còn phải nghiên cứu hiện tượng văn học ấy đã phát triển và tiến hóa như thế nào qua các thời kỳ. Nghiên cứu tuồng, chèo, cải lương cũng vậy. Tác giả không thể chỉ nói qua loa về nguồn gốc và đặc điểm của chúng, mà phải nghiên cứu chúng đã phát triển như thế nào từ chỗ là «làm trò» (như tuồng); hát trên mảnh chiếu trải ở sân đình trong những ngày hội (như chèo), hay từ nhạc tài tử cổ điển Nam-bộ (như cải lương) đến hình thức hoàn chỉnh hiện nay.

Riêng về nguồn gốc của những loại nghệ thuật này, nhận định của tác giả cỏ chỗ cần phải xét lại.

Về tuồng, căn cứ vào chủ đề, nội dung tư tưởng cũng như nghệ thuật diễn xuất ngữ ngôn của nó, kết hợp với những truyền thuyết về nguồn gốc của tuồng ; nói chung đến nay chưa có một ý kiến nào khác ý kiến của tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* là : « Nguồn gốc của tuồng rất có thể là ở Trung-quốc, chỉ có truyền sang ta từ thời nào thì giả thiết trên này cũng chưa vững, vì không chắc là thời Trần có thể vào thời Lý và trên nữa... » (trang 265 — *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam).* Song nhận định về nguồn gốc của chèo của tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* thì có vấn đề.

Tác giả viết : « Theo nhận xét của chúng tôi, thuyết trên tức thuyết nói chèo ở tuồng mà ra có phần đúng hơn. Vì khi đã thấy các vở tuồng dùng hoàn toàn sự tích Trung-quốc, và rất nhiều chữ Hán, thì có những nho sĩ ở nông thôn sáng tác ra những vở mà lời hát lấy ngay một phần ở tục ngữ ca dao, còn nội dung thì dùng hoàn toàn sự tích Việt-nam. Hát chèo đã xuất hiện và phát triển với sự trưởng thành của ý thức dân tộc, với sự phát triển của ngữ ngôn văn tự dân tộc, và nó đã theo truyền thống văn học dân tộc khá rõ rệt » ..... (trang 267, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*).

Theo ý kiến trên đây của tác giả thì nghệ thuật sân khấu cổ nhất ở Việt-nam là tuồng. Chèo ở tuồng mà ra và sở dĩ chèo được sản sinh là vì có sự « trưởng thành của ý thức dân tộc». Trước Cách mạng tháng Tám, ông Lê Dư trong bài « *Ca vũ và âm nhạc nước nhà* » cũng đã có lần chủ trương sân khấu cổ nhất của Việt-nam bắt đầu từ đời Trần và nguồn gốc của nó là vũ nhạc Trung-quốc (báo Khai trí tiến đức).

Lập luận của ông Vũ Ngọc Phan và ông Lê Dư có những chỗ khác nhau, song lại giống nhau ở một điểm căn bản là nghệ thuật sân khấu Việt-nam *không phải sản sinh ra trên mảnh đất này mà là một thứ hàng ngoại lai* từ ngoài du nhập vào.

Về lý luận mà nói, lập luận trên căn bản không thể đứng vững được. Khảo cổ học và nhân chủng học chưa bao giờ nói có một dân tộc nào dù rất lạc hậu lại không có ca vũ nhạc. Những trước tác nghiên cứu về xã hội nguyên thủy và nghệ thuật nguyên thủy có giá trị của Bucher, Stuttgart, Von den Steinen...và nhiều nhà nhân chủng học và khảo cổ học khác đều nói người nguyên thủy trước khi lao động hay chiến đấu, họ thường có múa hát và làm phù chú. Một bộ lạc sắp đi săn, họ vẽ lên vách hình một con thú rồi vừa đi vừa múa hát làm động tác của người đi săn tập đâm con vật giả ấy. Người nguyên thủy còn múa hát trong khi lao động và sau khi lao động nữa. Lịch sử Cổ Hy-lạp nói: trước khi có bi kịch, người Hy-lạp cổ xưa có tập quán vừa kể truyện thần thoại vừa làm bộ điệu theo như nhân vật trong truyện.

Crose trong quyển *Khởi nguyên của nghệ thuật* có kể lại một câu chuyện lý thú : một người A-li-út giả làm một chàng đi săn, một người khac giả làm chim. Chàng đi săn dùng động tác tỏ vẻ đang ngắm nhìn con chim đẹp, anh luyến tiếc không muốn giết con chim. Song con chim sắp cất cánh. Chàng thợ săn trù trừ một lát rồi dương

cung bắn. Con chim đẹp dãy dụa và rơi xuống đất. Anh chàng thợ săn nhảy múa hân hoan nhưng phút chốc bộ mặt chàng ủ xìu lại hối hận vì đang tâm giết chết một con chim đẹp. Bỗng nhiên con chim xinh xắn ấy từ từ tỉnh dậy biến thành một cô gái tuyệt đẹp và ngả vào lòng anh chàng thợ săn...» (Theo Crose: «Khởi nguyên của nghệ thuật». Bản dịch chữ Trung-quốc, trang 285, Thương vụ ấn thư quán xuất bản).

Câu chuyện Crose kể lại đấy không phải là một tấn kịch nhỏ ư? Nghệ thuật sân khấu không phải chỉ một dân tộc nào mới có cũng không phải là một thứ hàng ngoại lai hay một món quà dành riêng cho bọn quí tộc. Nghệ thuật là hơi thở của cuộc sống. Nghệ thuật sân khấu cũng bắt nguồn từ lao động của người nguyên thủy. Nó đã nảy nở lên từ những nơi nguyên dã, trước giờ lao động hay chiến đấu hoặc bên đống lửa bập bùng đoàn tụ một bộ lạc vui mừng thắng lợi. Lao động là mảnh vườn tốt tươi của nghệ thuật.

Kaswen nói rất rõ về nguồn gốc của nghệ thuật sân khấu. Ông viết: ... «Trong lối nhảy múa nguyên thủy lại sản sinh ra một thứ nghệ thuật khác: hý kịch. Thực tế lối nhảy múa của những bộ lạc lạc hậu thường có một nội dung biểu hiện sự vật; mà kịch càm rõ ràng là một hình thức sớm nhất của nghệ thuật hý kịch. Một đoàn người Úc châu lần đầu tiên trông thấy tầu lửa, đêm hôm ấy họ tổ chức một buổi «liên hoan» có tiết mục nhảy múa. Nội dung nhảy múa là bắt chước lại đoàn tầu lửa đang chạy... Như ngày nay chúng ta thường nói, trong các bộ môn nghệ thuật phát triển song song độc lập, thì ba loại âm nhạc, nhảy múa và hý kịch đã tồn tại với nhau và phát triển liên hệ một cách mật thiết. Trong nhiều bộ tộc họ truyền cho nhau những bài hát, thuật lại quá trình lao động nông nghiệp từ khi gieo hạt đến khi thu hoạch. Những bài hát đó có nhạc đi kèm, đồng thời nhảy múa là sự miêu tả hý kịch cái quá trình đó». (Trích trong quyển «Đại cương về lịch sử văn hóa nguyên thủy» của Kaswen. Bản dịch chữ Trung-quốc trang 194 — Nhân dân xuất bản xã, xuất bản).

Trong lịch sử nước ta, nếu chịu khó đi tìm chúng ta cũng có thể chứng minh được nghệ thuật sân khấu Việt-nam đã có từ thời cổ xưa. Với số những đồ đồng đào được ở Đông-sơn (Thanh-hóa) người ta tìm thấy có những miếng chạm trổ hình những người nhảy múa: Trong quyển *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt* (tập san Đại học văn khoa, chuyên san năm 1957) trang 14, có đoạn:

«... Có một cái tượng nhỏ (cao 0m088) hình dung hai người cõng nhau, người được cõng đương thổi kèn, người cõng hình như đang nhảy múa, đầu đội cái mũ có hai sừng như sừng đầu sư tử tháng tám, cũng có thể là hình mỏ chim.... Tượng này có lẽ hình dung một lối múa theo điệu âm nhạc của người đương thời». Gần đây đoàn Nguyễn Đỗ Cung đã phát hiện được vài bức tranh đời Lý, Trần chạm hình người nhảy múa, khuôn mặt và cách uốn mình đều không giống người Trung-quốc hay người Ấn-độ (theo *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quí Đôn trang 88).

Riêng về chèo, một hình thức sân khấu có tính chất dân tộc đặc biệt thể hiện từ đề tài, sự tích đến diễn xuất, ca vũ nhạc, hóa trang,

lại xuất hiện đầu tiên trong quần chúng nhân dân nên càng làm rõ thêm chèo là một hình thức sân khấu thuần túy Việt-nam, có nguồn gốc sâu xa trong ca vũ nhạc của người Việt nguyên thủy.

Ông Vũ Ngọc Phan cho chèo ở tuồng mà ra, nhưng tôi thấy ngược lại : tuồng chính do chèo mà có — tuy rằng nguyên nhân này là gián tiếp.

Với một quan điểm lịch sử đứng đắn, chúng ta thấy rằng giai cấp phong kiến quí tộc trong cuộc sống xa hoa hưởng lạc không thể nào thỏa mãn được với thứ nghệ thuật mộc mạc của nhân dân, cho nên nhu cầu của hưởng thụ bắt chúng phải đi tìm một thứ nghệ thuật khác, hợp khẩu vị hơn. Mặt khác, chèo là một hình thức nghệ thuật của nhân dân lao động, đồng thời cũng là một vũ khí đấu tranh của họ để chống lại những tư tưởng, những lề thói phong kiến hủ bại. Giai cấp phong kiến quí tộc không thể dùng « gậy người đập lưng mình », vả lại chúng cũng thấy cần thiết phải có một thứ vũ khí tinh thần để tuyên truyền cho đạo đức phong kiến, củng cố chính quyền phong kiến... Tất cả những nhu cầu thiết yếu đó buộc giai cấp phong kiến Việt-nam vốn là con đẻ của phong kiến Trung-quốc phải học đòi nghệ thuật hý kịch của Trung-quốc làm vũ khí đấu tranh cho mình.

Tóm lại, với quan điểm của chúng tôi, nghệ thuật sân khấu Việt-nam bắt nguồn từ lao động của người Việt thời xưa. Qua thời gian, với khả năng sáng tạo vô bờ của dân tộc ta, với ảnh hưởng của các nền văn hóa chung quanh, nhất là văn hóa Trung-quốc, nghệ thuật nguyên thủy ấy đã phát triển lên thành nhiều hình thức nghệ thuật sân khấu ngày nay.

Tương lai với những khám phá mới của các nhà khảo cổ học và các nhà sử học Việt-nam, chúng ta sẽ có một kết luận có cơ sở vững chắc hơn nữa. Song dù vậy, nếu suy luận một cách « lôgic » chúng ta cũng khó có thể tin rằng một dân tộc có trí tưởng tượng cực kỳ phong phú, đã sáng tạo ra những thiên thần thoại huy hoàng như Sơn tinh Thủy tinh, Phù-đổng Thiên vương, Mỵ Châu Trọng Thủy ; một dân tộc có đủ dũng khí chiến thắng mọi tai ương ở châu thổ Bắc-bộ này trong buổi rạng đông của đất nước ; một dân tộc đã có một nền văn hóa lâu đời như nền văn hóa Đông-sơn lại có đôi bàn tay ngà ngọc gây dựng cả một cơ đồ lại không biết dùng sức tưởng tượng và sự khéo léo của mình để sáng tạo ra một loại nghệ thuật sân khấu được sao ?

Ngoài ra trong phần tuồng, chèo, cải lương này còn một điểm nữa tôi cũng không đồng ý lắm với tác giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* là phần nói về nghệ thuật của chúng.

Tuồng, chèo, cải lương là những loại nghệ thuật diễn xuất, có tính chất tổng hợp. Nó có quan hệ mật thiết với nghệ thuật hóa trang, ánh sáng... Trong một quyển lịch sử văn học, với tính chất hạn chế của nó là « lịch sử của nghệ thuật ngữ ngôn », tất nhiên chúng ta không có lý do gì để trình bày nghệ thuật diễn xuất và hóa trang ở đây được. Phạm vi của nhà văn học sử chỉ có thể trình bày phần « nghệ thuật ngữ ngôn » trong tuồng chèo cải lương, tức là phần kịch bản, là tác phẩm văn học.

Nhà văn học sử không cần thiết phải nghiên cứu động tác nào của tuồng, chèo là điển hình hay máy móc ; không cần thiết phải chú ý đến cái cười của trung thần khác nịnh thần ở chỗ nào. Mà yêu cầu của nhà văn học sử trong khi trình bày nghệ thuật của tuồng, chèo, cải lương là qua kịch bản nghiên cứu cách xây dựng các nhân vật, đặc trưng của các nhân vật qua từng loại, cách cấu tạo toàn bộ vở tuồng, kịch tính... Riêng đối với chèo như trên tôi đã nói, nó là một hình thức nghệ thuật sân khấu có tính chất dân tộc đặc biệt cho nên nghiên cứu chèo phải nêu bật lên được tính chất dân tộc, tính chất nhân dân cũng như tính chất hiện thực và trào phúng của nó.

Tất nhiên làm như thế chúng ta chỉ đánh giá mặt văn học của các hình thức nghệ thuật trên. Việc trình bày một cách đầy đủ toàn diện tuồng chèo cải lương sẽ là công việc của những nhà nghiên cứu nghệ thuật sử, của những nhà chuyên nghiên cứu về các loại nghệ thuật diễn xuất. Nhà văn học sử chỉ cần nghiên cứu và rút ra những phần nào thuộc về mình thôi.

*
* *

Đọc quyển *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* (tập I) của các ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi và Vũ Ngọc Phan một điều chắc chắn không ai phủ nhận là các ông làm việc công phu thận trọng và có trách nhiệm. Đó là một tác phong rất đáng qui của những nhà nghiên cứu. Những vấn đề các ông đề cập đến nói chung đi sâu, toàn diện và giải quyết có hệ thống.

Tôi nghĩ rằng *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* còn có một đôi thiếu sót, nhưng cái cống hiến của nó là căn bản.

Trên cơ sở của *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, các tác giả sẽ nghiên cứu thêm để chấn chỉnh những chỗ thiếu sót ; và tương lai chúng ta nhất định có một bộ lịch sử văn học Việt-nam chân chính xứng đáng với một dân tộc có hàng nghìn năm lịch sử.

NGUYỄN LỘC

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES

DES

ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

19, Rue Trần Quốc Toản, Hà-nội — Việt-nam

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
Xuất bản — Khổ 16 x 24
In tại nhà in Vũ Hưng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

文史地研究

月刊

第四十一期　一九五八年六月

主任　陳輝燎

目次

— 歡迎越南民主共和國國會關於建立科學委員會的決定　文史地研究委員會 (1)

— 潘魁的反動反科學的觀點是否從胡適那裏偷襲來的？　阮重之 (7)

— 法屬時期越南資產階級的實況和特徵　阮公平 (25)

— 中國地理工作者反對右派份子的讕言　中國地理知識著　虹橋譯 (37)

— 傣族文字的問題。(續完)　阮誠 (43)

— 從詩歌文學看越南革命運動 (續九)　陳輝燎 (56)

— 國際文史地學科動態　阮克淡 (66)

— 關於 (即將出版"政治經濟學教科書"第三版中被修改了的一些主要問題) 一文的更正　阮良碧 (72)

意見討論

—"隆城琴者歌"也是阮攸的一曲"斷腸新聲歌"　黎鑠 (77)

— 對文史地出版社出版的"越南文學史初稿"第一冊的幾點意見　阮祿 (83)

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處

越南書刊出口所　河內陳國瑋街第十九號

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Việt-nam

SOMMAIRE

— Vive approbation à la décision de l'Assemblée nationale concernant la création du Comité des sciences.
COMITÉ DES ÉTUDES LITTÉRAIRES HISTORIQUES ET GÉOGRAPHIQUES DU VIỆT-NAM 1

— Les points de vue réactionnaires et anti-scientifiques de Phan Khôi sont-ils ceux qu'il a pillés chez Hồ Thích ?
NGUYỄN ĐỔNG CHI 7

— Situation et caractères spéciaux de la classe bourgeoise au Việt-nam pendant la période de domination française.
NGUYỄN CÔNG BÌNH 25

— Les géographes chinois protestent contre les arguments fallacieux du groupe oppositionnel de droite.
Traduction de HỒNG KIỀU
(d'après la revue chinoise : *Les connaissances géographiques*) 37

— La question de l'écriture de la nationalité Thái (suite et fin) NGUYỄN THÀNH 43

— Les mouvements révolutionnaires vietnamiens à travers les documents littéraires (XIV).
TRẦN HUY LIỆU 56

— Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques. NGUYỄN KHẮC ĐẠM 66

— Rectifications sur l'article intitulé : « Les modifications apportées à la 3ème édition prochaine du Manuel d'économie politique ». NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 72

Echange d'opinions :

— « La joueuse de guitare à Long-thành », autre « chanson douloureuse » de Nguyễn Du LÊ THƯỚC 77

— Quelques remarques à propos du livre : *Essai d'histoire de la littérature vietnamienne* (Tome I) — Éditions « Littérature — Histoire — Géographie ». NGUYỄN LỘC 83

ĐÃ XUẤT BẢN:

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

Tập II, III, IV và V — In lần thứ hai — Có bổ sung

của TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN CÔNG BÌNH

★

CÂU ĐỐ VIỆT NAM

của NINH VIẾT GIAO

★

HÁT VÍ NGHỆ TĨNH

của NGUYỄN CHUNG ANH

★

NHỮNG THỦ ĐOẠN BÓC LỘT CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở VIỆT NAM

của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

★

KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

TẬP I — của NGUYỄN ĐỔNG CHI

★

TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II

In lần thứ ba — Có bổ sung

của VŨ NGỌC PHAN

★

SẮP XUẤT BẢN:

VIỆT NAM VONG QUỐC SỬ

của PHAN BỘI CHÂU

CHU THIÊN và CHƯƠNG THÂU dịch

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển II

của NGUYỄN HỒNG PHONG — VĂN TÂN

NGUYỄN ĐỔNG CHI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH

Nhà in Vũ Hùng — Hà-nội

Giá: 1000đ.